

UBND TỈNH PHÚ THỌ
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Kèm theo Văn bản số: 358 /CBLS-XD-TC, ngày 07/3/2022,
của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Phú Thọ)

NĂM 2022

Số: **358** /CBLS-XD-TC

Phú Thọ, ngày **07** tháng 3 năm 2022

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng quý I năm 2022
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 27/4/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 668/UBND-KTN ngày 04/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc phân cấp công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như sau.

1. Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá vật liệu trong bảng công bố này được tham khảo, xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị; một số giá vật liệu công bố theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp (*giá trên phương tiện vận chuyển; chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình*).

2. Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những loại vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc không vận dụng. Giá cửa kính khuôn nhựa lõi thép, vách kính khuôn nhựa lõi thép, cửa kính khuôn nhôm hệ, vách kính khuôn nhôm hệ đã bao gồm: khuôn nhựa lõi

thép, khuôn nhôm hệ, kính, ốc, vít, bản lề, chốt, khóa và chi phí lắp đặt. Giá cửa gỗ chưa bao gồm: bản lề, chốt, khóa và sơn, nẹp.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này để chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chủ đầu tư khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu đủ tiêu chuẩn, đảm bảo chất lượng và xác định giá vật liệu phù hợp với giá thị trường; các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất, đáp ứng mục tiêu đầu tư tiết kiệm chi phí và có hiệu quả.

4. Trong trường hợp các loại vật liệu có sự chênh lệch, biến động về giá (*tăng hoặc giảm*) so với giá công bố hoặc không có trong công bố, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, tổ chức xác định giá vật liệu trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, báo giá của nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo các chủng loại vật liệu được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; chủ đầu tư tự quyết định giá khi lập dự toán, quyết toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình với mục tiêu tiết kiệm chi phí, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này. Chủ đầu tư gửi giá các loại vật liệu trên cho Liên Sở Tài chính - Xây dựng để tổng hợp bổ sung vào công bố giá theo quy định.

5. Các đơn vị sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng trong bảng công bố này chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

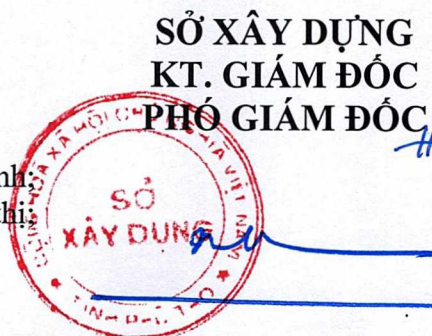
6. Giá vật liệu xây dựng được công bố áp dụng từ ngày ký.

(Chi tiết Giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng có địa chỉ Website: <http://soxaydung.phutho.gov.vn>).

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của Tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Website: SXD, STC;
- Lưu: KT&VLXD.



Trương Xuân Chí



Nguyễn Tiên Đức

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I, NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 358 /CBLS-XD-TC, ngày 07/3/2022,
của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính Phú Thọ)

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>CÁT CÁC LOẠI</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Giá bán tại bến, bãi trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
2	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
3	Cát xây, trát (cát sông Đà)	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì		
4	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
5	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
6	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì		
7	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	260.000
8	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
9	Cát đen	đ/m ³	140.000
	Giá tại kho Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì		
10	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	245.000
11	Cát xây, trát	đ/m ³	100.000
	Thị xã Phú Thọ (giá trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
12	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	295.000
13	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	285.000
	Huyện Đoan Hùng		
14	Cát bê tông (giá tại thị trấn)	đ/m ³	270.000
15	Cát xây, trát (giá tại thị trấn)	đ/m ³	250.000
16	Cát san nền (giá tại thị trấn)	đ/m ³	200.000
	Huyện Phù Ninh (giá tại mỏ cát thuộc xã Trị Quận, Hạ Giáp, Tiên Du, huyện Phù Ninh)		
17	Cát bê tông Sông Lô	đ/m ³	280.000
18	Cát xây, trát Sông Lô	đ/m ³	260.000
19	Cát đen	đ/m ³	150.000
	Huyện Thanh Ba (giá trung bình trên địa bàn huyện)		
20	Cát bê tông	đ/m ³	285.000
21	Cát xây, trát	đ/m ³	250.000
22	Cát đen	đ/m ³	100.000
	Huyện Hạ Hòa		
23	Cát bê tông (giá trung bình trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa)	đ/m ³	300.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
24	Cát xây, trát (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	100.000
25	Cát đen san lấp (sản phẩm của Công ty TNHH Thái Hưng Anh; Công ty TNHH Đại Minh, giá bán tại bến ở xã Vĩnh Chân)	đ/m ³	90.000
	Huyện Yên Lập (giá trên địa bàn thị trấn)		
26	Cát bê tông	đ/m ³	260.000
27	Cát xây trát	đ/m ³	220.000
28	Cát đen	đ/m ³	120.000
	Huyện Cẩm Khê (giá tại trung tâm huyện)		
29	Cát bê tông	đ/m ³	320.000
30	Cát xây, trát	đ/m ³	120.000
31	Cát san nền	đ/m ³	80.000
	Huyện Tam Nông		
32	Cát bê tông (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Búra	đ/m ³	200.000
33	Cát xây, trát (giá tại Công ty TNHH Trung Thành - khu 8, xã Tề Lễ; Tel: 0974.842.645) - Cát sông Búra	đ/m ³	200.000
34	Cát xây, trát sông Đà (giá tại Công ty TNHH Tiến Nga - khu 13, xã Dân Quyền; Tel: 0986.863.161)	đ/m ³	100.000
	Huyện Thanh Sơn		
35	Cát bê tông (giá tại bến bãi Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thịnh Đạt Phú Thọ - xã Sơn Hùng) - Cát sông Búra	đ/m ³	200.000
	Huyện Thanh Thủy		
36	Cát bê tông Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	330.000
37	Cát xây, trát Sông Lô (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	250.000
38	Cát xây, trát (cát sông Đà), (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)	đ/m ³	100.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại Mỏ Công ty CP Xây dựng và Thương mại Sông Biển - xã Văn Lung, huyện Tân Sơn)		
39	Cát bê tông (cát sông Búra)	đ/m ³	220.000
40	Cát xây, trát (cát sông Búra)	đ/m ³	130.000
	<u>SỎI</u>		
	Thành phố Việt Trì	đ/m ³	
41	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH Thương Xuyên - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì	đ/m ³	240.000
42	Sỏi 1x2cm - Giá tại bãi tập kết Công ty TNHH MTV An Khang - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì (sỏi 1x2 cm)	đ/m ³	200.000
43	Sỏi 1x2 cm - Công ty TNHH Cao Lâm Phú Thọ - giá tại bến của Công ty - tổ 8b, phố Bạch Hạc, phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	đ/m ³	160.000
	Huyện Thanh Ba (giá bán trên địa bàn huyện)		
44	Sỏi xô	đ/m ³	280.000
	Thị xã Phú Thọ		
45	Sỏi 1x2cm (giá bán trên địa bàn thị xã)	đ/m ³	250.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Huyện Đoan Hùng (giá bán trên địa bàn thị trấn)		
46	Sỏi xô	đ/m ³	180.000
47	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	200.000
	Huyện Phù Ninh (giá trên địa bàn huyện)		
48	Sỏi xô	đ/m ³	200.000
49	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	270.000
	Huyện Hạ Hòa		
50	Sỏi xô	đ/m ³	270.000
51	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá bán tại Cơ sở SXKD Dũng Thủy - khu 1, thị trấn Hưng Hóa)		
52	Sỏi 1x2		280.000
	Huyện Cẩm Khê (giá bán trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê)		
53	Sỏi xô	đ/m ³	290.000
54	Sỏi chọn (đã sàng, rửa)	đ/m ³	305.000
	Huyện Thanh Thủy (giá tại Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đức Thịnh - xã Thạch Đồng)		
55	Sỏi sông Lô	đ/m ³	320.000
56	Sỏi chọn sông Đà	đ/m ³	230.000
	Huyện Tân Sơn (giá tại cửa hàng VLXD Thành Vinh (khu Mìn 1, xã Mỹ Thuận)		
57	Sỏi chọn	đ/m ³	150.000
	<u>ĐÁ XÂY DỰNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Công ty TNHH Thương Xuyên - giá tại bãi tập kết - khu 8, xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
58	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
59	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
60	Đá 4x6	đ/m ³	230.000
61	Đá hộc	đ/m ³	220.000
62	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	230.000
63	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	190.000
	Công ty TNHH MTV An Khang - giá tại bãi tập kết - khu 1, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì		
64	Đá 1x2	đ/m ³	240.000
65	Đá 2x4	đ/m ³	230.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty cổ phần Núi Hùng Mỏ xóm Lèo, xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn ĐT: 984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
66	Đá 0,5x1	đ/m ³	122.727
67	Đá 1x2	đ/m ³	122.727
68	Đá 2x4	đ/m ³	109.091
69	Đá 4x6	đ/m ³	109.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
70	Đá hộc	đ/m ³	81.818
71	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	109.091
72	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	70.000
	Công ty TNHH Xây dựng Liên Hợp Mỏ đá dốc Kẹm Hem xã Hương Cần, huyện Thanh Sơn. ĐT: 0984.569.899 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
73	Đá 0,5x1	đ/m ³	131.818
74	Đá 1x2	đ/m ³	131.818
75	Đá 2x4	đ/m ³	118.182
76	Đá 4x6	đ/m ³	118.182
77	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	90.909
78	Đá hộc	đ/m ³	90.909
79	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	131.800
80	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	90.900
	Huyện Tân Sơn		
	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trần Phú Mỏ đá dốc Dải, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
81	Đá 0,5x1	đ/m ³	130.000
82	Đá 1x2	đ/m ³	160.000
83	Đá 2x4	đ/m ³	150.000
84	Đá 4x6	đ/m ³	130.000
85	Đá hộc	đ/m ³	120.000
86	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	130.000
87	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	90.000
	Huyện Yên Lập		
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng: xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập ĐT: 0976.914.766; 0975 114 988 (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
88	Đá 0,5x1	đ/m ³	155.000
89	Đá 1x2	đ/m ³	155.000
90	Đá 2x4	đ/m ³	136.000
91	Đá 4x6	đ/m ³	118.000
92	Đá hộc	đ/m ³	109.000
93	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.000
94	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	100.000
95	Bột đá	đ/m ³	118.000
	Công ty TNHH Thăng Lợi Mỏ đá Mèo Gù xã Phúc Khánh - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
96	Bột đá	đ/m ³	90.909
97	Đá 0,5x1	đ/m ³	109.091
98	Đá 1x2	đ/m ³	145.455

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
99	Đá 2x4	đ/m ³	136.364
100	Đá 4x6	đ/m ³	90.909
101	Đá hộc	đ/m ³	90.909
102	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.182
103	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	81.818
	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Trung Anh Mỏ đá Tây Hang Chuột - xã Phúc Khánh - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện). Liên hệ: Ông Đệ 0913 090 522		
104	Đá 0x5	đ/m ³	144.000
105	Đá 1x2	đ/m ³	144.000
106	Đá 2x4	đ/m ³	130.500
107	Đá 4x6	đ/m ³	100.000
108	Đá hộc	đ/m ³	108.000
109	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	121.500
110	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	85.000
	Công ty TNHH Thu Hải Mỏ đá Hang Đùng 1- xã Ngọc Lập - H. Yên Lập (giá tại mỏ, trên phương tiện)		
111	Đá mặt (bột đá)	đ/m ³	100.000
112	Đá 0,5x1	đ/m ³	118.000
113	Đá 1x2	đ/m ³	155.000
114	Đá 2x4	đ/m ³	145.000
115	Đá 4x6	đ/m ³	105.000
116	Đá hộc	đ/m ³	100.000
117	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	118.000
118	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	82.000
	Sản phẩm đá ốp, lát - giá bán tại kho Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại UNOCONS. ĐC: tổ 60, khu Hợp Phường, phường Minh Phương, tp Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Đá granite		
119	Tím hoa cà (ngắn)	đ/m ²	190.000
120	Tím hoa cà dài (dài)	đ/m ²	220.000
121	Trắng suối lau (ngắn)	đ/m ²	180.000
122	Trắng đặc lác (dài)	đ/m ²	200.000
123	Trắng mắt rồng (ngắn)	đ/m ²	310.000
124	Trắng mắt rồng (dài)	đ/m ²	330.000
125	Vàng nhạt	đ/m ²	280.000
126	Vàng đậm	đ/m ²	470.000
127	Hồng Gia Lai	đ/m ²	280.000
128	Đỏ nhuộm hoa trung	đ/m ²	310.000
129	Đỏ nhuộm hoa to	đ/m ²	330.000
130	Đỏ rubi Trung Quốc (ngắn)	đ/m ²	860.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
131	Đỏ rubi Trung Quốc (dài)	đ/m ²	1.200.000
132	Đỏ rubi Ấn Độ (ngắn)	đ/m ²	670.000
133	Đỏ rubi Ấn Độ (dài)	đ/m ²	900.000
134	Đỏ hoa phượng (ngắn)	đ/m ²	300.000
135	Đỏ hoa phượng (dài)	đ/m ²	340.000
136	Đen Phú Yên Trung Quốc	đ/m ²	260.000
137	Đen Phú Yên Việt Nam (ngắn)	đ/m ²	490.000
138	Đen Phú Yên Việt Nam (dài)	đ/m ²	550.000
139	Đen Campuchia (ngắn)	đ/m ²	450.000
140	Đen Campuchia (dài)	đ/m ²	570.000
141	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (ngắn)	đ/m ²	680.000
142	Đen Kim sa Trung Quốc mỏng (dài)	đ/m ²	850.000
143	Đen Kim sa Ấn Độ dày (ngắn)	đ/m ²	580.000
144	Đen Kim sa Ấn Độ dày (dài)	đ/m ²	870.000
145	Đen indo (ngắn)	đ/m ²	470.000
146	Đen indo (dài)	đ/m ²	530.000
147	Xà cừ xanh mắt mèo	đ/m ²	1.310.000
148	Xà cừ đen mắt mèo	đ/m ²	1.250.000
149	Xà cừ trắng mắt mèo	đ/m ²	970.000
150	Xanh brasin	đ/m ²	620.000
	Đá granite cao cấp		
151	Vàng hoàng gia Havana slap lớn 2p	đ/m ²	2.700.000
152	Vàng hoàng gia Hoa nhỏ	đ/m ²	1.865.000
153	Vàng Brazil vân ngang da hổ	đ/m ²	1.970.000
154	Solarius slap 2p	đ/m ²	2.250.000
155	Kim sa khổng lồ (Black Galaxy 2p)	đ/m ²	1.620.000
156	Onyx tự nhiên vàng đậm	đ/m ²	1.570.000
157	Onyx tự nhiên nâu ngọc	đ/m ²	1.200.000
158	Vàng Brazil vân ngang khổ 60 khổ 80	đ/m ²	1.300.000
159	Vàng Anh Quốc	đ/m ²	1.265.000
	Đá MARBLE nhập khẩu Châu Âu		
160	Trắng ý	đ/m ²	1.800.000
161	Trắng hylap	đ/m ²	1.300.000
162	Kem oman	đ/m ²	1.050.000
163	Nâu Phần Lan	đ/m ²	860.000
164	Trắng tay ban nha	đ/m ²	840.000
165	Opstoman	đ/m ²	1.010.000
166	Rosalia màu kem	đ/m ²	1.100.000
167	Rosalia vân rôi	đ/m ²	960.000
168	Vàng Iran	đ/m ²	1.200.000
169	Vàng Rơm	đ/m ²	870.000
170	Crema NoVa	đ/m ²	940.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
171	Crema Eva	đ/m ²	940.000
172	Onyx Vàng Iran	đ/m ²	1.080.000
173	Nâu nhạt tây ban nha	đ/m ²	715.000
174	Nâu Đậm tây ban nha	đ/m ²	810.000
175	Vàng pháp dày 1.8cm	đ/m ²	535.000
176	Vàng tằm	đ/m ²	515.000
	Đá nhân tạo nhập khẩu		
177	Trắng tuyết	đ/m ²	330.000
178	Trắng sứ (NAMI) A1	đ/m ²	1.350.000
179	Trắng sứ A2	đ/m ²	380.000
180	Trắng ý 3D dày 1.4cm	đ/m ²	580.000
181	Trắng ý 3D dày 1.6cm	đ/m ²	650.000
182	Trắng ý 3D dày 1.8cm	đ/m ²	720.000
183	Trắng Poca xám vân gỗ	đ/m ²	610.000
184	Vàng Tùng Hương	đ/m ²	450.000
185	Onyx nhân tạo loại 1 các màu	đ/m ²	1.230.000
	<u>GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</u>		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch tuynel - Công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển nhà Phú Thọ (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu Trung Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0915.556.555)		
186	Gạch rỗng 2 lỗ - A1	đ/viên	800
187	Gạch rỗng 2 lỗ - A2	đ/viên	660
188	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
189	Gạch A3 các loại	đ/viên	500
190	Gạch phòng nổ các loại	đ/viên	318
191	Gạch vỡ	đ/m ³	27.300
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch tuynel - Công ty CP Hà Thạch (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: xã Hà Thạch, Tx. Phú Thọ)		
192	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	800
193	Gạch đặc A1	đ/viên	950
	Huyện Phù Ninh		
	Gạch tuynel - Công ty CP gốm xây dựng Phong Châu (giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty - ĐC: khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh - Tel: 0982.088.638)		
194	Gạch đặc	đ/viên	1.091
195	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Huyện Tam Nông		
	Gạch tuynel - Công ty CP VLXD Vĩnh Thịnh (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: khu 5 xã Thượng Nông - Tel: 0985.890.758)		
196	Gạch đặc A	đ/viên	870

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
197	Gạch đặc B	đ/viên	580
198	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
199	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	520
	Gạch tuynel - Công ty CP Tài Chính (giá bán tại nhà máy đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện người mua - ĐC: xã Quang Húc - Tel: 0975.699.688)		
200	Gạch đặc A	đ/viên	800
201	Gạch đặc B	đ/viên	600
202	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
203	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	500
	Huyện Thanh Ba		
	Gạch tuynel - Công ty Gạch Hoàng Gia (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Yên Khê)		
204	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	800
205	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.050
206	Gạch rỗng R08 A1	đ/viên	700
207	Gạch đặc Đ08 A1	đ/viên	950
208	Gạch rỗng đất sét nung 10 lỗ A1	đ/viên	1.800
	Gạch tuynel - Gạch Haceco (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Vũ Yên)		
209	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	755
210	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	964
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Chí Hưng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - ĐC: xã Lương Lễ)		
211	Gạch rỗng R10A1S	đ/viên	850
212	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	950
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Phú Giang (giá bán trên địa bàn huyện Đoan Hùng - Địa chỉ nhà máy: xã Tiêu Sơn, huyện Đoan Hùng)		
213	Gạch chỉ 2 lỗ rỗng KT220x100x60mm - loại 1	đ/viên	850
214	Gạch đặc KT200x95x55mm - loại 1	đ/viên	1.150
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch tuynel - Công ty cổ phần Việt Phát Phú Thọ		
215	Gạch đặc D60	đ/viên	850
216	Gạch rỗng 2 lỗ R60	đ/viên	800
	Huyện Cẩm Khê		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Thuận Thắng (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - khu 5, xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê)		
217	Gạch đặc A	đ/viên	900
218	Gạch đặc B	đ/viên	700
219	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	841
220	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	620
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Vân Trang (Khu 2, xã Hiền Đa, huyện Cẩm Khê)		
221	Gạch đặc A	đ/viên	900
222	Gạch đặc B	đ/viên	700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
223	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	800
224	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	600
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch tuynel - Công ty TNHH Hoàng Việt (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xóm Chanh, Sơn Hùng, Thanh Sơn)		
225	Gạch đặc	đ/viên	900
226	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	730
	Gạch tuynel - Công ty TNHH gạch ngói Việt Tiến (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - xã Địch Quả, Thanh Sơn)		
227	Gạch đặc	đ/viên	800
228	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	680
	Gạch tuynel - Công ty CP Bảo Sơn (giá bán trên phương tiện người mua tại nhà máy - Khu Bãi San, xã Yên Lãng)		
229	Gạch đặc	đ/viên	800
230	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch tuynel - Công ty CP Phúc Hưng (khu 9, xã Hoàng Xá, thị trấn Thanh Thủy - Tel: 0965.615.769)		
	Gạch đặc loại A	đ/viên	
	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	
	Gạch tuynel - Nhà máy gạch tuynel Tân Phương (xã Tân Phương - Tel: 0914387987)		
231	Gạch đặc loại A	đ/viên	950
232	Gạch đặc loại B	đ/viên	650
233	Gạch rỗng 2 lỗ loại A	đ/viên	900
234	Gạch rỗng 2 lỗ loại B	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch tuynel - giá bán tại cửa hàng VLXD Tâm Thắng (khu 5, xã Tân Phú, Tân Sơn)		
235	Gạch đặc A1	đ/viên	900
236	Gạch đặc A2	đ/viên	700
237	Gạch rỗng 2 lỗ A1	đ/viên	750
238	Gạch rỗng 2 lỗ A2	đ/viên	600
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch coric-Bê tông giả đá (gạch bê tông lát vỉa hè) - SP của: Công ty CP Xây dựng và Thương mại Tam Đa - ĐC: tổ 9A, khu 1B, phường Nông Trang, Tp. Việt Trì - Sản xuất tại Khu 5, P. Vân Phú, Tp. Việt Trì - Tel: 0210 3840 983; DD: 0912 243 858 - Giá chưa thuế VAT; đã bao gồm chi phí bốc, xếp; vận chuyển tới chân công trình trên địa bàn tại Tp. Việt Trì)		
239	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	130.000
240	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x40(mm)	đ/m ²	140.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
241	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	110.000
242	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 400x400x33(mm)	đ/m ²	120.000
243	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	135.000
244	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x50(mm)	đ/m ²	145.000
245	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 200 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	115.000
246	Gạch coric-bê tông giả đá (tự chèn) mác 300 KT: 300x300x33(mm)	đ/m ²	125.000
247	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x1000 (mm)	đ/viên	90.000
248	Bó vỉa bê tông mác 200; KT: 200x220x500 (mm)	đ/viên	60.000
249	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 200 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	60.000
250	Tấm đón nước Coric- bê tông giả đá mác 300 KT: 600x300x50(mm)	đ/viên	65.000
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Gạch Bê tông khí trung áp - Cấp cường độ nén B3; B4 theo TCVN 7959:2011		
251	Bê tông khí Viglacera AAC B3 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	đ/m ³	1.297.707
252	Bê tông khí Viglacera AAC B4 KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 100mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm KT: Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	đ/m ³	1.411.968
	Tấm tường Bê tông khí chưng áp cốt thép theo Tiêu chuẩn TCVN12867:2020		
253	Tấm Panel ALC hai lớp lưới thép – Có xử lý cốt thép dày 100mm ÷ 200mm (có chiều dài < 5.000mm)	đ/m ³	3.070.125
254	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày 1.200x600x100 (150,200)mm	đ/m ³	2.056.404
	Huyện Hạ Hòa		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Đức Trung Hạ Hòa (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chính Công, huyện Hạ Hòa)		
255	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
256	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Đoan Hùng		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Hồng Phong (giá bán tại nhà máy - ĐC: xã Chí Đám)		
257	Gạch không nung đặc 220x105x65 mm	đ/viên	1.050
258	Gạch không nung lỗ 220x105x65 mm	đ/viên	1.000
	Huyện Lâm Thao		
	Gạch bê tông - Công ty CP Thượng Long (giá bán tại địa bàn thành phố Việt Trì và các huyện lân cận - ĐC: xã Cao Xá, huyện Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919.360.138; hotline: 0912.609.760)		
259	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
260	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
261	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
262	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
263	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
264	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
265	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
266	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
267	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
268	Gạch ba banh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Yên Lập		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH thương mại sản xuất A&T (xóm Mè, xã Hưng Long)		
269	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
270	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
271	Gạch rỗng (25x15x10,5) cm	đ/viên	1.600
272	Gạch lát Terazo KT(40x40x3,0) cm	đ/m ²	80.000
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương		
273	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
274	Gạch đặc KT(21x11,0x6,2) cm	đ/viên	1.100
275	Gạch lát Terazo KT(40x40x3,0) cm	đ/m ²	80.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch bê tông - Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (thị trấn Thanh Sơn)		
276	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
277	Gạch đặc KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.090
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch bê tông - Doanh nghiệp tư nhân Long Dương (giá bán tại nhà máy - ĐC: khu 2, Tân Phú, Tân Sơn)		
278	Gạch rỗng KT(22x10,5x6,5) cm	đ/viên	1.000
279	Gạch đặc KT(21x11,0x6,2) cm	đ/viên	1.100
	<u>GẠCH ỐP LÁT</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CMC - Cơ sở 1: Phố Anh Dũng, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Cơ sở 2: Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá bán tại kho nhà máy, trên phương tiện người mua		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 500x500 (Hộp =04 viên = 1m²)		
280	Các mẫu men matt (chày phẳng)	đ/m ²	80.000
281	Các mẫu men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
282	Các mẫu men sugar (phẳng + định hình)	đ/m ²	83.000
	Gạch lát trống trơn ceramic KT300x300 (Hộp =11 viên= 0,99m²)		
283	Các mẫu men bóng & men matt (chày phẳng)	đ/m ²	78.000
284	Các mẫu men bóng & men matt (chày định hình)	đ/m ²	81.000
285	Các mẫu men sugar (chày phẳng + định hình)	đ/m ²	84.000
286	Các mẫu ốp lát bề bơi màu xanh	đ/m ²	88.000
287	Các mẫu gạch bông xương trắng	đ/m ²	93.000
	Gạch lát sân vườn ceramic KT 600x600 (Hộp =04viên=1,44m²)		
288	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men matt)	đ/m ²	92.000
289	Gạch lát sân vườn ceramic KT600x600 (men sugar)	đ/m ²	95.000
	Gạch lát granite KT600x600 (Hộp= 4 viên = 1,44m²)		
290	Các mẫu KT600x600 nano màu sáng	đ/m ²	115.000
291	Các mẫu KT600x600 nano màu đậm	đ/m ²	122.000
292	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu sáng	đ/m ²	128.000
293	Các mẫu KT600x600 men kim cương màu đậm	đ/m ²	138.000
294	Các mẫu KT600x600 men kim cương đen trơn (đậm)	đ/m ²	142.000
295	Các mẫu KT600x600 men matt (phẳng + ĐH)	đ/m ²	122.000
	Gạch lát granite KT800x800 (Hộp= 3 viên = 1,92m²)		
296	Các mẫu KT800x800 nano màu sáng	đ/m ²	142.000
297	Các mẫu KT800x800 nano màu đậm	đ/m ²	148.000
298	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu sáng	đ/m ²	175.000
299	Các mẫu KT800x800 men kim cương màu đậm	đ/m ²	198.000
300	Các mẫu KT800x800 men sugar matt (đậm+nhật)	đ/m ²	172.000
	Gạch ốp ceramic KT300x600 (Hộp = 06 viên = 1,08m²)		
301	Gạch ốp ceramic KT300x600 (phẳng + vát)	đ/m ²	85.000
302	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (phẳng + vát)	đ/m ²	88.000
303	Gạch ốp ceramic KT300x600 (định hình)	đ/m ²	88.000
304	Gạch ốp ceramic KT300x600 đầu viên (định hình)	đ/m ²	92.000
305	Gạch ốp ceramic KT300x600 điểm trang trí	đ/m ²	116.000
	Gạch ốp ceramic KT400x800 (Hộp = 04viên = 1,28m²)		
306	Gạch ốp ceramic KT400x800 (phẳng + vát)	đ/m ²	122.000
307	Gạch ốp ceramic KT400x800 điểm TT	đ/m ²	142.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT240x480 (Hộp = 08 viên =0,92m²)		
308	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men matt	đ/m ²	84.000
309	Gạch thẻ tt ceramic KT240x480 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí xương ceramic KT200x400 (Hộp =12 viên =0,96m²)		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
310	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men matt	đ/m ²	84.000
311	Gạch thẻ tt ceramic KT200x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí ceramic KT150x400 (Hộp =16 viên =0,96m²)		
312	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men matt	đ/m ²	85.000
313	Gạch thẻ tt ceramic KT150x400 men sugar	đ/m ²	88.000
	Gạch thẻ trang trí granic KT100x330 (Hộp =30 viên =0,99m²)		
314	Gạch thẻ KT100x330 men matt	đ/m ²	142.000
315	Gạch thẻ KT100x330 men sugar	đ/m ²	142.000
316	Gạch thẻ KT100x330 ĐH mặt sóng	đ/m ²	142.000
317	Gạch thẻ KT100x330 ĐH kẻ sọc	đ/m ²	162.000
318	Gạch thẻ KT100x330 ĐH răng cưa	đ/m ²	162.000
	Gạch thanh KT150x800 xương ceramic (Hộp=08 viên=0,96m²)		
319	Gạch thanh gỗ KT150x800KG1 (matt)	đ/m ²	130.000
320	Gạch thanh gỗ KT150x800KG2 (sugar)	đ/m ²	136.000
	Gạch thanh KT150x900 xương ceramic (Hộp=08 viên=1,08m²)		
321	Gạch thanh gỗ KT150x900KG1 (matt)	đ/m ²	136.000
322	Gạch thanh gỗ KT150x900KG2 (sugar)	đ/m ²	142.000
	Gạch ốp chân tường KT130x600 (Hộp=10 viên=0,78m²)		
323	Gạch ốp CT KT130x600 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
	Gạch ốp chân tường KT135x800 (Hộp=10 viên=1,08m²)		
324	Gạch ốp CT KT135x800 (chày phẳng+ định hình)	đ/m ²	112.000
325	Gạch lát granite KT800x800 men vi tính kim cương (Hộp=03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	275.000
326	Gạch granite KT800x800 đồng chất thấm muối tan (Hộp =03 viên = 1,92m²)	đ/m ²	298.000
327	Gạch granite KT600x1200 đồng chất thấm muối tan (Hộp=02 viên =1.44m²)	đ/m ²	350.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MEN TASA - Đ/c: KCN Thụy Vân, tp. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Tel: (0210) 3849 336 - Fax: (0210) 3847 729 - Giá giao đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		
328	Gạch lát Ceramic sàn theo bộ 30x60, KT 30x30cm	đ/m ²	213.950
329	Gạch lát Ceramic theo bộ 40x80 KTS mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	288.500
330	Gạch lát Ceramic men Sugar, KT 60x60cm	đ/m ²	185.000
331	Gạch lát Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	145.000
332	Gạch lát Poreelain Sáng, KT 60x60cm	đ/m ²	229.900
333	Gạch lát Poreelain Đậm, KT 60x60cm	đ/m ²	242.000
334	Gạch lát Poreelain Trắng, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
335	Gạch lát Poreelain Đen, KT 60x60cm	đ/m ²	266.200
336	Gạch lát Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	322.250

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
337	Gạch lát vi tính, KT 80x80cm	đ/m ²	420.000
338	Gạch lát carving, KT 80x80cm	đ/m ²	480.000
339	Gạch lát carving gold, KT 80x80cm	đ/m ²	550.000
340	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	263.950
341	Gạch ốp Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	213.950
342	Gạch ốp mài mặt Porelain, KT 30x60cm	đ/m ²	270.000
343	Gạch ốp Ceramic viền điểm, KT 40x80cm	đ/m ²	338.500
344	Gạch ốp Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	288.500
345	Gạch ốp mài mặt Porelain viền điểm, KT 30x60cm	đ/m ²	370.000
346	Gạch lát Porelain, KT 100x100cm	đ/m ²	800.000
347	Gạch ốp mài mặt Porelain, KT 40x80cm	đ/m ²	320.000
348	Gạch lát Porelain, KT 15x60cm	đ/m ²	280.000
349	Gạch lát Porelain, KT 15x80cm	đ/m ²	350.000
350	Gạch lát Porelain, KT 19,6x100cm	đ/m ²	800.000
	SẢN PHẨM CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP CÔNG TY CP KD GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA - Đ/c: Tầng 2, toà nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Phụ trách KD: Cao Thị Ngọc Bích - ĐT: 0963.358.111 - Giá chưa VAT tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
351	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01,02...,05,.... PVOC, PSAT, PTHD, PTHK, PLTH, PPHS, PANN, PLUS, PMOL G01,02...,05,....	đ/m ²	346.364
352	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: HOD, NGC G01,02,03,04..., PHOD, PNGC G01,02,03,04...,	đ/m ²	380.909
353	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: THD, SAT, THK, VOC, DOD, BIY, DAV, NIV, ANC, LUS H01,02,03,.... PTHD, PSAT, PTHK, PVOC, PDOD, PBIY, PDAV, PNIV, PANC, PLUS H01,02,03,....	đ/m ²	366.364
354	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: NGC G01,02,03,04..., PNGC G01,02,03,04...,	đ/m ²	393.636
355	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 15x90cm: MOL, MMI M01,02,03,04 PMOL, PMMI M01,02,03,04	đ/m ²	434.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
356	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm: DAV D01,02,03,04, LTH D01,02,03,04, DAS D01,02, NGC D01,02,03,04, HOD D01,02,03,04 PDAV D01,02,03,04, PLTH D01,02,03,04, PDAS D01,02, PNGC D01,02,03,04, PHOD D01,02,03,04	đ/m ²	345.455
357	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm HOD, NGC, DAS, LTH, DAV, D01,02,03,04 PHOD, PNGC, PDAS, PLTH, PDAV D01,02,03,04	đ/m ²	436.364
358	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 45x90cm: MOL, THT, PHS, NGC, I01,02,03,.... PMOL, PTHT, PPHS, PNGC, I01,02,03,....	đ/m ²	436.364
359	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 15x90cm: MDK 15901, 02,..... PMDK 15901, 02,.....	đ/m ²	374.300
360	Sản phẩm gạch Eurotile men matt kích thước 30x60cm: MDK 36001,02,...362001,02.. MDP363001, 002,.... PMDK 36001,02,...362001,02.. PMDP363001, 002,....	đ/m ²	281.200
361	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: MDK 66001,02,... MDP 663001, 002,....666001,02 PMDK 66001,02,... PMDP 663001, 002,....666001,02	đ/m ²	300.200
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
362	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm ECO-S6, ECO-M6 màu 01, 02..., 20, 21, 22... PE-S6, PE-M6 màu 01,02,...20,21,.....	đ/m ²	334.100
363	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm ECO48501, 02....; ECO-M48501,02... PE48501, 02....; PE-M48501,02...	đ/m ²	340.100
364	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm ECO, ECO-M, ECO-S-601, 02..., 20, 21,... PE-601,02,....20,21,...	đ/m ²	296.100
365	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm ECO-801, 02..., 20, 21 PE-801,02...20,21 Sản phẩm gạch Granite đồng chất Full Body kích thước 80x80cm PG6-8801,02,...	đ/m ²	384.300
366	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm ECO-D61201, 02, PECO-D61201, 02,...	đ/m ²	604.200
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
367	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS1, TS2: 14, 24 TS2,TS5: 00, 06, 10, 36 PG1,PG2: 14, 24 PG2,PG5: 00, 06, 10, 36 TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 PG1, PG2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18 PG3, PG4, PG5, PG6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18	đ/m ²	305.100
368	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm TS5: 01, 02, 03, 04 PG5: 01, 02, 03, 04	đ/m ²	214.200
369	Dòng sản phẩm granite kích thước 80x80cm TS2- 10, 24 TS1,TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18.. PG1,PG2, PG3, PG4, PG5 -00,02,10,11,12,15,15,18...	đ/m ²	358.200
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long		
370	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x60cm BS3601, 3602,3642....., 3648,... PBS3601, 3602, 3642,....3648,...	đ/m ²	198.000
371	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x30cm BS3601, 3602,3642....., 3648,... PBS3601, 3602, 3642,....3648,...	đ/m ²	236.000
372	Gạch ốp tường ceramic KT, 30x60cm KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642....., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	đ/m ²	189.000
373	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	đ/m ²	131.400
374	Gạch Ceramic KT 25x40cm Q, C -2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	đ/m ²	112.100
375	Ngói S03,06,....	đ/m ²	324.900
	Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội		
376	Gạch lát chống trơn KT 30x30 cm UM, KS, NQ301, 04,3642, 3648 PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648 NP, FN, NQ, SP301, 302, 303..... PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	đ/m ²	135.000
377	Gạch Cotto KT 40x40cm D401, 402.410, 411 PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ... PK, PM, PSP, PV, PR401...	đ/m ²	99.000
378	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,... PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...	đ/m ²	110.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
379	Gạch lát nền xương bán sứ KT 60x60 cm M, G, B6001, 6002... PM, PG, PB 6001, 6002...	đ/m ²	202.500
	Sản phẩm gạch ốp lát Outdoor (20mm)		
380	Kích thước 30x60cm và 60x60cm PT20-601, 02, 03,...07...	đ/m ²	1.347.273
381	Kích thước 45x90cm	đ/m ²	1.450.909
	Sản phẩm gạch ốp lát Color body		
382	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P02, 03, CB-M01,....	đ/m ²	621.818
383	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,....	đ/m ²	777.273
384	Kích thước 20x120cm, 30x120cm và 60x120cm	đ/m ²	1.191.818
385	Kích thước 80x80cm	đ/m ²	1.001.818
	Sản phẩm Thăng Long		
386	Xương trắng kích thước 30x60cm PL3601,02....	đ/m ²	308.455
387	Gạch gỗ kích thước 20x80cm, PL2801,02,...	đ/m ²	338.000
	Sản phẩm Hà Nội		
388	Kích thước 30x60cm (PH364-1, 364-2,....)	đ/m ²	247.000
389	Kích thước 30x60cm và 60x60cm CB-P01, CB-L00, 36,....	đ/m ²	247.000
390	Gạch bông kích thước 20x20cm (PH22....)	đ/m ²	452.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TRÚC THÔN - Đ/c: thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương - Giá chưa VAT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
391	Gạch lát nền Granite - Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 800x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 3 viên = 1.92 m2.	đ/m ²	299.000
392	Gạch lát nền Granite - Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 600x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,44 m2	đ/m ²	219.000
393	Gạch lát nền, ốp tường Granite– Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 298x600 mm; Loại 1; 1 hộp = 8 viên = 1,44 m2	đ/m ²	239.000
394	Gạch lát nền, ốp tường Granite - Porcelain, Trúc Thôn, kích thước 400x800 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1,28 m2	đ/m ²	329.000
395	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 500x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 4 viên = 1 m2	đ/m ²	125.000
396	Gạch Trang trí Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 250x500 mm; Loại 1; 1 hộp = 10 viên = 1,25 m2	đ/m ²	165.000
397	Gạch lát nền Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x300 mm; Loại A1; 1 hộp = 11viên = 0,99 m2	đ/m ²	119.000
398	Gạch ốp tường Ceramic, Trúc Thôn, kích thước 300x600mm; Loại A1; 1 hộp = 1,08 m2	đ/m ²	119.000
	<u>XI MĂNG</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG PHÚ THỌ - Đc: khu 12, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	<u>Xi Măng đen bao PCB 30 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị</u>		
399	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.177

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
400	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.117
401	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.134
402	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.123
403	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.162
404	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.162
405	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.166
406	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.177
407	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.244
408	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.244
409	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.244
410	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.215
411	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.275
	Xi Măng đen bao PCB 40 - giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị		
412	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.222
413	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.162
414	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.179
415	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.168
416	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.207
417	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.207
418	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.211
419	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.221
420	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.289
421	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.289
422	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.289
423	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.260
424	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.320
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - Đc: Tràng Kênh, Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
425	Xi măng PCB 30 bao	đ/kg	1.309
426	Xi măng PCB 40 bao	đ/kg	1.400
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG (GIA CÔNG SẢN XUẤT TẠI XÃ NINH DÂN PHÚ THỌ - CTCPXM Sông Thao) - Đc: Xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn thành phố Việt Trì, huyện Thanh Ba, Thị xã Phú Thọ, huyện Đoan Hùng, Tam Nông, Lâm Thao, Phù Ninh, Cẩm Khê, Hạ Hòa và huyện Yên Lập		
427	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.110
428	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.170

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Mức giá cho các nhà phân phối tiêu thụ xi măng bao gia tại Sông Thao cho địa bàn huyện Thanh Thủy, huyện Thanh Sơn, huyện Tân Sơn		
429	Xi măng bao PCB 30 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.080
430	Xi măng bao PCB 40 gia công tại CTCPXM Sông Thao	đ/kg	1.140
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XI MĂNG & KHOÁNG SẮN YÊN BÁI - Đc: Đường Hương Lý, Tổ 12, Thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái - Giá bán tại các địa bàn của tỉnh Phú Thọ		
	Xi măng đen bao PCB 30 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
431	Việt Trì	đ/kg	1.060
432	Thanh Ba	đ/kg	1.000
433	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
434	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
435	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
436	Lâm Thao	đ/kg	1.050
437	Phù Ninh	đ/kg	1.050
438	Tam Nông	đ/kg	1.060
439	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
440	Yên Lập	đ/kg	1.115
441	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
442	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
443	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi măng đen bao PCB 40 YBC - giá bán tại các địa bàn:		
444	Việt Trì	đ/kg	1.110
445	Thanh Ba	đ/kg	1.050
446	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
447	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
448	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
449	Lâm Thao	đ/kg	1.095
450	Phù Ninh	đ/kg	1.100
451	Tam Nông	đ/kg	1.110
452	Cẩm Khê	đ/kg	1.160
453	Yên Lập	đ/kg	1.160
454	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
455	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
456	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	Xi măng đen bao PCB 30 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		
457	Việt Trì	đ/kg	1.090
458	Thanh Ba	đ/kg	1.035
459	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
460	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
461	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
462	Lâm Thao	đ/kg	1.035

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
463	Phù Ninh	đ/kg	1.075
464	Tam Nông	đ/kg	1.100
465	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
466	Yên Lập	đ/kg	1.045
467	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
468	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
469	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB 40 Nhất Sơn-giá bán tại các địa bàn:		
470	Việt Trì	đ/kg	1.160
471	Thanh Ba	đ/kg	1.105
472	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
473	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
474	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
475	Lâm Thao	đ/kg	1.105
476	Phù Ninh	đ/kg	1.145
477	Tam Nông	đ/kg	1.170
478	Cẩm Khê	đ/kg	1.095
479	Yên Lập	đ/kg	1.115
480	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
481	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
482	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	Xi măng đen bao PCB 32.5N Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
483	Việt Trì	đ/kg	1.090
484	Thanh Ba	đ/kg	1.035
485	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
486	TX Phú Thọ	đ/kg	1.035
487	Đoan Hùng	đ/kg	1.020
488	Lâm Thao	đ/kg	1.035
489	Phù Ninh	đ/kg	1.075
490	Tam Nông	đ/kg	1.100
491	Cẩm Khê	đ/kg	1.025
492	Yên Lập	đ/kg	1.045
493	Thanh Sơn	đ/kg	1.090
494	Thanh Thủy	đ/kg	1.110
495	Tân Sơn	đ/kg	1.130
	Xi măng đen bao PCB-42.5N Cây Trúc-giá bán tại các địa bàn:		
496	Việt Trì	đ/kg	1.160
497	Thanh Ba	đ/kg	1.105
498	Hạ Hòa	đ/kg	1.090
499	TX Phú Thọ	đ/kg	1.105
500	Đoan Hùng	đ/kg	1.090
501	Lâm Thao	đ/kg	1.105
502	Phù Ninh	đ/kg	1.145

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
503	Tam Nông	đ/kg	1.170
504	Cầm Khê	đ/kg	1.095
505	Yên Lập	đ/kg	1.115
506	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
507	Thanh Thủy	đ/kg	1.180
508	Tân Sơn	đ/kg	1.200
	<u>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP THUƠNG LONG - BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG - ĐC: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ - Tel: 0919360138; Hotline: 0912609760 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
509	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
510	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
511	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
512	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
513	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
514	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
515	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
516	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
517	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM - Địa chỉ: + Trạm trộn 1: Khu 7, phường Vân Phú , TP. Việt Trì + Trạm trộn 2: Thị trấn Cầm Khê, H. Cầm Khê + Trạm trộn 3: KCN Phú Hà, thị xã Phú Thọ - Tel: 0989.643.999; 0986356629 - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
518	Bê tông Mác 100, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	663.636
519	Bê tông Mác 150, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	704.545
520	Bê tông Mác 200, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	745.455
521	Bê tông Mác 250, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	781.818
522	Bê tông Mác 300, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	834.545
523	Bê tông Mác 350, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	881.818
524	Bê tông Mác 400, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	945.455
525	Bê tông Mác 450, độ sụt 12 ± 2 , Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	1.009.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&Q - Địa chỉ văn phòng: Khu Tiến Thịnh - thị trấn Hưng Hóa - huyện Tam Nông - tỉnh Phú Thọ - Đơn giá chưa thuế VAT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình - Phụ trách KD: Đỗ Thị Oanh - Tel: 0919.540.389		
	Sản phẩm tại Trạm Tân Sơn. Địa chỉ: xã Mỹ Thuận - huyện Tân Sơn - tỉnh Phú Thọ		
526	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	750.000
527	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	790.000
528	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	830.000
529	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	870.000
530	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	910.000
531	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	950.000
532	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	990.000
	Sản phẩm tại Trạm Thanh Thủy. Địa chỉ: xã La Phù - huyện Thanh Thủy - tỉnh Phú Thọ		
533	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	730.000
534	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	770.000
535	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	810.000
536	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	850.000
537	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	890.000
538	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	930.000
539	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	970.000
	Sản phẩm tại Trạm Phù Ninh. Địa chỉ: xã Phú Nham - huyện Phù Ninh - tỉnh Phú Thọ		
540	Bê tông Mác 100, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	730.000
541	Bê tông Mác 150, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	770.000
542	Bê tông Mác 200, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	810.000
543	Bê tông Mác 250, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	850.000
544	Bê tông Mác 300, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	890.000
545	Bê tông Mác 350, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	930.000
546	Bê tông Mác 400, độ sụt 12±2, Đá 1x2; Đá 2x4	đ/m ³	970.000
	<u>THÉP XÂY DỰNG</u>		
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP THÁI NGUYÊN - Giá bán tại kho bãi Nhà máy tại Thái Nguyên		
	Thép dây và thép cây		
547	Thép trơn CT3, CB240-T d6 - T, d8 - T cuộn	đ/kg	18.000
548	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	18.000
549	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L = 11,7m	đ/kg	18.300
550	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	18.050
551	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400-V D10 L=11,7m	đ/kg	18.200
552	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D12 L = 11,7m	đ/kg	18.050
553	Thép vằn CT5, SD295A, Gr400, CB300-V D14 ÷ 40 L=11,7m	đ/kg	18.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
554	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D10 L = 11,7m	đ/kg	18.200
555	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D12 L = 11,7m	đ/kg	18.050
556	Thép thanh vằn CB400-V; CB500-V D14 ÷ 40 L = 11,7m	đ/kg	18.000
	Thép hình		
557	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.400
558	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.200
559	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.200
560	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.150
561	Thép góc L70÷75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.250
562	Thép góc L80÷90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.450
563	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	18.550
564	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19.050
565	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	20.050
566	Thép góc L80÷90 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	19.100
567	Thép góc L100 SS540 L=6m;9m;12m	đ/kg	19.600
568	Thép góc L120÷130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	19.600
569	Thép góc L150 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	20.900
570	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.250
571	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.350
572	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.550
573	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L=6m;9m;12m	đ/kg	18.550
574	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.700
575	Thép I10 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.950
576	Thép I12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	18.900
577	Thép I15 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	19.350
	Thép ngắn dài (L40 - L75) các loại, độ dài:		
578	9m < L < 12 m	đ/kg	17.150
579	6m < L < 9 m	đ/kg	16.780
580	4m < L < 6 m	đ/kg	16.420
581	2m < L < 4 m	đ/kg	16.050
	Thép ngắn dài (L80 - L150, C, I) các loại, độ dài:		
582	9m < L < 12 m	đ/kg	17.300
583	6m < L < 9 m	đ/kg	16.920
584	4m < L < 6 m	đ/kg	16.600
585	2m < L < 4 m	đ/kg	16.280
	S.P CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC - ĐC: Khu CN Bình Xuyên, H. Bình Xuyên, T. Vĩnh Phúc - Tel: (0211)3.887.863 - Fax: (0211)3.887.912 - Giá bán đến chân công trình trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
586	Thép cuộn D6, D8 CB240-T	đ/kg	18.050
587	Thép thanh vằn D10 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	18.050
588	Thép thanh vằn D12 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	17.900
589	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD295, CB300,CII,Gr40)	đ/kg	17.850
590	Thép thanh vằn D10 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	18.150
591	Thép thanh vằn D12 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	18.000
592	Thép thanh vằn D14 - D32 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	17.950
593	Thép thanh vằn D36 - D40 (SD390, CB400, CB500, Gr60)	đ/kg	18.250
594	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	25.300

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
595	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	26.300
596	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	32.300
597	Ống thép mạ kẽm Φ141,3mm đến Φ219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	33.300
	S.P CỦA CÔNG TY CP GANG THÉP NGHI SƠN - ĐC Nhà máy: phường Thượng Hải, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa - Tel: 0909.147.007 - Giá bán trong phạm vi tỉnh Phú Thọ		
598	Thép cuộn D6 CB240-T	đ/kg	18.600
599	Thép cuộn D8 CB240-T	đ/kg	18.600
600	Thép cuộn D8 CB300V	đ/kg	18.700
601	Thép thanh vằn D10 (Gr40)	đ/kg	18.550
602	Thép thanh vằn D12 (CB300V)	đ/kg	18.400
603	Thép thanh vằn D14 - D20 (CB300V/Gr40)	đ/kg	18.350
604	Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	đ/kg	18.700
605	Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	đ/kg	18.550
606	Thép thanh vằn D14 - D32 (CB400V/CB500V)	đ/kg	18.500
	TẤM LỢP KIM LOẠI AUSTNAM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550		
607	AC11 - 0,45mm	đ/m ²	201.818
608	AC11 - 0,47mm	đ/m ²	205.455
609	ATEK1000 - 0,45mm	đ/m ²	202.727
610	ATEK1000 - 0,47mm	đ/m ²	206.364
611	ATEK1088 - 0,45mm	đ/m ²	198.182
612	ATEK1088 - 0,47mm	đ/m ²	202.727
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550		
613	AD11 - 0,42mm	đ/m ²	189.091
614	AD11 - 0,45mm	đ/m ²	197.273
615	AD06 - 0,42mm	đ/m ²	190.000
616	AD06 - 0,45mm	đ/m ²	198.182
617	AD05 - 0,42mm	đ/m ²	186.364
618	AD05 - 0,45mm	đ/m ²	194.545
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G340		
619	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	đ/m ²	198.182
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340		
620	Alok 420 - 0,45mm	đ/m ²	259.091
621	Alok 420 - 0,47mm	đ/m ²	264.545
622	ASEAM 480 - 0,45mm	đ/m ²	238.182
623	ASEAM 480 - 0,47mm	đ/m ²	242.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340 - G550		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
624	AR - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	372.727
625	AR - EPS - 0.45/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	388.182
626	AR - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	385.455
627	AR - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	398.182
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		
628	AP - EPS - 0.35/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	327.273
629	AP - EPS - 0.40/50/0.35, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	338.182
630	AP - EPS - 0.40/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	348.182
631	AP - EPS - 0.45/50/0.40, Tỉ trọng EPS 11kg/m ³	đ/m ²	360.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150		
632	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	292.727
633	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	296.364
634	APU1 - 0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	289.091
635	APU1 - 0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	293.636
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100		
636	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	273.636
637	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	280.000
638	ADPU1 - 0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	270.000
639	ADPU1 - 0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	276.364
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)		
640	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	đ/md	55.000
641	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	đ/md	71.818
642	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	đ/md	104.091
643	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	đ/md	59.545
644	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	đ/md	77.727
645	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	đ/md	113.182
646	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	đ/md	60.455
647	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	đ/md	79.545
648	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	đ/md	115.909
	Vật tư phụ		
649	Đai bắt tôn Alok	đ/chiếc	11.000
650	Vít 65mm	đ/chiếc	2.300
651	Vít 45mm	đ/chiếc	1.700
652	Vít 20mm	đ/chiếc	1.200
653	Vít bắt đai	đ/chiếc	700
	TẤM LỢP KIM LOẠI SUNTEK		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE,G550/G340		
654	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	134.545
655	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	146.364
656	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	135.455
657	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	147.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
658	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	132.727
659	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	144.545
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE		
660	Tôn ELOK 420 dày 0.45mm, G550	đ/m ²	208.182
661	Tôn ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	196.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50		
662	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	228.182
663	Tôn EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	240.000
664	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	227.273
665	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 28 - 32kg/m ³	đ/m ²	239.091
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
666	Khô 300mm dày 0.40mm	đ/m	43.182
667	Khô 400mm dày 0.40mm	đ/m	55.909
668	Khô 600mm dày 0.40mm	đ/m	78.636
669	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	46.818
670	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	60.455
671	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	86.818
	Vật tư phụ		
672	Đai bắt tôn Elok, Eseam	đ/chiếc	11.000
673	Vít sắt dài 65mm	đ/chiếc	2.300
674	Vít sắt dài 45mm	đ/chiếc	1.700
675	Vít sắt dài 20mm	đ/chiếc	1.200
676	Vít bắt đai	đ/chiếc	700
	SẢN PHẨM NHÔM, CỬA VÁCH NHÔM, CỬA NHỰA CÁC LOẠI		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHÔM SÔNG HỒNG - ĐC: Phố Hồng Hà, P. Bến Gót, Tp. Việt Trì, T. Phú Thọ - Tel: 0912 56 00 79 (Mr. Giang - Trưởng phòng KD)		
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH-ONE - <i>Giá chưa thuế; chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.</i>		
677	Nhôm thô (nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng: T5	đ/kg	92.500
678	Nhôm Anod thường- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	103.100
679	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	111.500
680	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) - Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:12-18 micron	đ/kg	116.500
681	Nhôm AED vàng- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng Anod:8-15 micron	đ/kg	111.500
682	Nhôm sơn tĩnh điện F90, đen sần, cà phê, ghi sần- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	101.300
683	Nhôm vân gỗ- Mác 6063 - Độ cứng: T5- Độ dày màng sơn:60-80 micron	đ/kg	124.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CỬA HỆ SHALUMI VÀ SH-ONE <i>- Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ</i>		
	Nhôm thường hệ 1000		
684	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính 6.38ly)	đ/m ²	1.900.000
685	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính 6.38ly)	đ/m ²	1.700.000
686	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	đ/m ²	2.100.000
687	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính tối 8ly)	đ/m ²	1.900.000
688	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	đ/m ²	1.750.000
689	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm Hệ 1000 sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa đầm Việt Tiệp. (kính thường 5ly)	đ/m ²	1.600.000
	Nhôm hệ Việt Pháp SH-ONE	đ/m ²	
690	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	2.210.000
691	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m ²	đ/m ²	2.210.000
692	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	1.820.000
693	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m ²	đ/m ²	1.820.000
694	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m ²	đ/m ²	1.820.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
695	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính 6.38ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.430.000
696	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	2.470.000
697	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	2.470.000
698	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.950.000
699	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.950.000
700	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.950.000
701	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính tôi 8ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.690.000
702	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) hệ 450 sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	2.080.000
703	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bùng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	2.080.000
704	Cửa sổ 1 đến 4 cánh (KT 2400x1400) cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.690.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
705	Cửa sổ lùa 2 đến 4 cánh (KT 2400x1400) hệ 2600, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 1,8m2	đ/m ²	1.690.000
706	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) hệ 48, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (kính thường 5ly) ; Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.690.000
707	Vách nhôm hệ 4400 (KT 2000x2400) độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng. (kính thường 5ly); Đối với loại cửa > 2m2	đ/m ²	1.300.000
	Nhôm hệ XINGFA SH-ONE		
708	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,6m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	3.250.000
709	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,8m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.730.000
710	Cửa đi lùa (KT 2400x2200) lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	3.250.000
711	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE , độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.210.000
712	Cửa sổ mở hất (KT 700x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	2.535.000
713	Vách kính cố định (KT 2000x2400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính an toàn 6.38	đ/m2	1.820.000
714	Cửa đi 1 cánh (KT 900x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,6m2 ; Dùng kính tô	đ/m2	3.510.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
715	Cửa đi 2 cánh (KT 1200x2200) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày cửa nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 1,8m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.990.000
716	Cửa đi lùa (KT 2400x2200) lùa nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày cửa nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	3.510.000
717	Cửa sổ lùa (KT 2400x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE , độ dày cửa nhôm 1.8-2.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.470.000
718	Cửa sổ mở hất (KT 700x1400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày cửa nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.795.000
719	Vách kính cố định (KT 2000x2400) nhôm hệ Xingfa SH-ONE, độ dày cửa nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. ; Đối với loại cửa > 2m2 ; Dùng kính tôi	đ/m2	2.080.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KÍNH TOPAL CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AUSTDOOR - Địa chỉ nhà máy sản xuất: Km7, Đường 39, Thị trấn Yên Mỹ, Hưng Yên Sản phẩm phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD;TCVN 9366-2:2012 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Tel: 0919929923 (Phạm Tố Lan – Kinh Doanh Dự Án)		
	Topal Prima: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi : Khung 55*65.5mm dày 2mm, cánh 63*94mm dày 2mm, Cửa sổ: Khung 55*48.5mm dày 1.4mm, cánh 63*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa : Khung 58.2*48mm dày 1.6mm, cánh 33*76mm dày 1.5mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		
720	Vách cố định	đ/m2	2.450.000
721	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	3.100.000
722	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	3.100.000
723	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	3.100.000
724	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	3.300.000
725	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	3.300.000
726	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	3.200.000
727	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	3.300.000
728	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.700.000
729	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	đ/m2	3.200.000
730	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	đ/m2	3.200.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
731	Phụ trội với màu xám đá. ghi ánh kim cho các loại cửa	đ/m2	100.000
732	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
733	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 11cm	đ/m2	200.000
734	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal Slima 56: Nhôm sơn tĩnh điện màu Kem, Đen ánh kim, Xám Đá. Cửa đi. cửa sổ khung 54.8*60.5mm dày 1.2mm, cánh cửa đi 54.8*87mm dày 1.2mm, Khung sổ 54.8*48.3mm dày 1.2mm, cánh sổ 54.8*69.8mm dày 1.2mm. Cửa lùa : Khung 54.8*45.5mm dày 1.2mm, cánh 70*30mm dày 1.1mm Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm		
735	Vách cố định	đ/m2	1.850.000
736	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.200.000
737	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.200.000
738	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.350.000
739	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	3.150.000
740	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.750.000
741	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.550.000
742	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.650.000
743	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.450.000
744	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	350.000
745	Phụ trội cửa mở quay dùng khung bao 10cm	đ/m2	200.000
746	Phụ trội dùng khóa đa điểm	đ/m2	100.000
747	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	200.000
	Topal XFAD: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 2mm, cánh 54.8*87mm dày 2mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.4mm, cánh 54.8*76mm dày 1.4mm. Cửa lùa dày 2mm. Gioăng EPDM. phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm		
748	Vách cố định hệ 55	đ/m2	2.189.000
749	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.743.000
750	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.866.000
751	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.229.000
752	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.930.000
753	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.935.000
754	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.935.000
755	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.398.000
756	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.378.000
757	Cửa đi 2 cánh lùa 93	đ/m2	2.415.000
758	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	đ/m2	2.415.000
759	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2	100.000
760	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
761	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
762	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Topal XFEC: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi: Khung 54.8*66mm dày 1.2mm, cánh 54.8*87mm dày 1.2 mm. Cửa sổ: Khung 54.8*50mm dày 1.2mm, cánh 54.8*76mm dày 1.2mm. Cửa lùa dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm		
763	Vách cố định	đ/m2	1.920.000
764	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.490.000
765	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.526.000
766	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.192.000
767	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.624.000
768	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.635.000
769	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.344.000
770	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.193.000
771	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.103.000
772	Phụ trội với màu xám đá cho các loại cửa	đ/m2	100.000
773	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
774	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal 55: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Cửa đi cửa sổ: Khung 55*56mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 42.9*90.1mm dày 1.1mm. cánh cửa sổ 42.9*76.5mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 55*52mm dày 1.1mm, cánh 28*70mm dày 1.1mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm		
775	Vách cố định	đ/m2	1.832.000
776	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	2.154.000
777	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	2.091.000
778	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.038.000
779	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.383.000
780	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.306.000
781	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.206.000
782	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.203.000
783	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.203.000
784	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
785	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	80.000
	Topal Slima 46: Nhôm sơn tĩnh điện màu café ánh kim. Cửa đi cửa sổ: Khung 45.8*51.5mm dày 1.1mm, cánh cửa đi 45.8*88.7mm dày 1.2mm. cánh cửa sổ 45.8*68.8mm dày 1mm. Cửa lùa: Khung 54.8*43.5mm dày 1.1mm, cánh 30*70mm dày 1.2mm. Gioăng EPDM, phụ kiện KinLong hoặc tương đương. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 6.38mm		
786	Vách cố định	đ/m2	1.650.000
787	Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh	đ/m2	1.950.000
788	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.950.000
789	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.150.000
790	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m2	2.250.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
791	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m2	2.350.000
792	Cửa đi mở quay 4 cánh	đ/m2	2.350.000
793	Cửa đi mở lùa 2 cánh	đ/m2	2.450.000
794	Cửa đi mở lùa 4 cánh	đ/m2	2.450.000
795	Phụ trội với màu vân gỗ cho các loại cửa	đ/m2	300.000
796	Phụ trội các loại cửa dùng kính dán an toàn 8.38mm	đ/m2	200.000
	Topal mặt dựng: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café, xám đá. Độ dày 2.5mm. Kính dán an toàn Việt Nhật hoặc tương đương dày 8.38mm		
797	Vách mặt dựng dẫu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2	2.872.000
798	Vách mặt dựng lộ đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2	2.891.000
799	Phụ trội dùng kính dán an toàn 10.38mm	đ/m2	100.000
	Topal thủy lực: Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng, ghi, café. Độ dày 2.0mm. Gioăng EPDM và phụ kiện Austdoor; phụ kiện Adler hoặc tương đương. Kính hộp dày 19mm		
800	Cửa 1 cánh	đ/m2	4.700.000
801	Cửa 2 cánh	đ/m2	4.500.000
802	Cửa 2 cánh liền vách (độ dày thanh nhôm vách dày 1.5mm)	đ/m2	4.850.000
803	Phụ trội dùng kính hộp 21mm	đ/m2	100.000
804	Phụ trội với màu xám đá	đ/m2	150.000
805	Phụ trội với màu vân gỗ	đ/m2	350.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LOAN THẮNG - ĐC: Tổ 5, khu Bảo Đà, P. Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: (0210)3.942.669 - fax: (0210)3.943.638 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA ROYAL WINDOW		
806	Vách kính cố định, KT(1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.393.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
807	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.195.000
808	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.347.000
809	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	2.343.000
810	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	1.929.000
811	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	2.404.000
812	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.546.000
813	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.719.000
814	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.395.000
815	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.346.000
	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM		
816	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.861.000
817	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT(600x1400)	đ/m ²	2.834.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
818	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT(1800x1400)	đ/m ²	3.017.000
819	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT(1400x1400)	đ/m ²	2.219.000
820	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT(600x1400)	đ/m ²	3.207.000
821	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT(900x2200), khoá đơn điểm	đ/m ²	2.941.000
822	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT(1200x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	3.102.000
823	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT(2000x2200), khoá đa điểm	đ/m ²	2.361.000
824	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT(2200x2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.967.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
825	Giá chèn kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	490.000
826	Giá chèn kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	170.000
827	Giá chèn kính dán 8,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
828	Giá chèn kính dán 10,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	340.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính nhiều đồ thêm nguyên liệu và có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau:		
829	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	142.000
830	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	492.000
831	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	40.000
832	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	142.000
833	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	378.000
834	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	378.000
835	Nan trang trí màu trắng	đ/m	49.000
836	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	10.000
837	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	8.000
838	Hao phí uốn vòm + lóc	đ/m ²	255.000
839	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	150.000
840	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	đ/m	100.000
	CỬA NHÔM HỆ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
841	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.203.000
842	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.036.000
843	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900x2200)	đ/m ²	2.870.000
844	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.918.000
845	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.723.000
846	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.746.000
847	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.804.000
848	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.628.000
849	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
850	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.228.000
851	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.610.000
852	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	1.996.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG DÀY 5MM		
853	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.609.000
854	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.393.000
855	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.235.000
856	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.298.000
857	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.136.000
858	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.255.000
859	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	3.145.000
860	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	3.041.000
861	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.070.000
862	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	2.884.000
863	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	3.132.000
864	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	3.293.000
865	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	2.260.000
	KHÓA CỬA VÀ PHỤ KIỆN CỬA		
866	Khóa cửa bán nguyệt kép, chất liệu inox cao cấp	đ/bộ	850.000
867	Tay nắm cửa mica đen đặc dài 800x600mm	đ/bộ	1.960.000
868	Bản lề sàn ADLER A - 1900	đ/bộ	2.600.000
869	Bản lề lá đồng 814PVD	đ/bộ	900.000
870	Cremon đồng PVD	đ/bộ	3.000.000
871	Chân mũi cremon	đ/bộ	70.000
872	Khoá cửa thông minh 9310 LM DSF	đ/bộ	13.000.000
873	Khoá thông minh SM DSF	đ/bộ	11.600.000
	SẢN PHẨM CỬA CỦA CÔNG TY TNHH CỬA KHÁNH PHƯƠNG - ĐC: Tổ 15- Phố Minh Hà- P. Tiên Cát - TP. Việt Trì - Tel: 0914091666 - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
874	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450, KT(2400x2200)	đ/m ²	2.900.000
875	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450, KT(1200X2200)	đ/m ²	2.700.000
876	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450, KT(900X2200)	đ/m ²	2.700.000
877	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400X2200)	đ/m ²	2.700.000
878	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x2200)	đ/m ²	2.700.000
879	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.300.000
880	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.300.000
881	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.300.000
882	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600, KT(2400x1400)	đ/m ²	2.300.000
883	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600, KT(1200x1400)	đ/m ²	2.300.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
884	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400, KT(700x1400)	đ/m ²	2.300.000
885	Vách kính, KT(2000x2400)	đ/m ²	2.300.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA, PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ, KÍNH TRẮNG 5MM		
886	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.500.000
887	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.500.000
888	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, KT(900x2200)	đ/m ²	3.200.000
889	Cửa đi 4 cánh mở trượt, KT(2400x2200)	đ/m ²	3.500.000
890	Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT(1200x2200)	đ/m ²	3.500.000
891	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.000.000
892	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, KT(1200x1400)	đ/m ²	3.000.000
893	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, KT(700x1400)	đ/m ²	3.000.000
894	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, KT(2400x1400)	đ/m ²	3.000.000
895	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1200 x 1400)	đ/m ²	3.000.000
896	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, KT (700x1400)	đ/m ²	3.000.000
897	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, KT (1200x1400)	đ/m ²	3.000.000
898	Vách kính, KT (2000x2400)	đ/m ²	2.500.000
	SẢN PHẨM: CỬA, VÁCH NHỰA		
899	Vách kính cố định, kích thước (1000x1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.500.000
	Thanh profile, phụ kiện GQ, kính trắng 5mm		
900	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.300.000
901	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.300.000
902	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.500.000
903	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.400.000
904	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.300.000
905	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m ²	2.300.000
906	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.300.000
907	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.300.000
908	Cửa đi 4 cánh mở quay Pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chùng	đ/m ²	2.900.000
	Thanh profile, phụ kiện GU, kính trắng 5mm		
909	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.800.000
910	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.800.000
911	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.800.000
912	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.500.000
913	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.500.000
914	Cửa đi 1 cánh mở quay Pano kính, KT (900 x 2200), khóa đơn điểm	đ/m ²	2.500.000
915	Cửa đi 2 cánh mở quay Pano kính, KT (1200 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
916	Cửa đi 2 cánh mở trượt Pano kính, KT (2000 x 2200), khóa đa điểm	đ/m ²	2.500.000
917	Cửa đi 4 cánh mở quay pano kính + Fix, KT (2200 x 2600), khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng	đ/m ²	3.800.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng kính dán an toàn 6,38mm, 8,38mm hoặc các loại kính khác thì đơn giá tính phần chênh kính theo từng thời điểm báo giá.		
918	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với kính trắng 5mm	đ/m ²	500.000
919	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	300.000
920	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	400.000
921	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	600.000
	SẢN PHẨM CỦA CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VIỆT ANH - ĐC: Khu 6, xã Hà Thạch, thị xã Phú Thọ - Giá chưa thuế; đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
922	Cửa sổ hai cánh trượt, rộng 1000-1800mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.500.000
923	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.000.000
924	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.800.000
925	Cửa sổ 1 cánh hất A, rộng 600-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.150.000
926	Cửa sổ mở quay và lật 1 cánh, rộng 500-1000mm, cao 800-1800mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.000.000
927	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750-1000mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.250.000
928	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1000-1800mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	1.850.000
929	Cửa đi 4 cánh mở quay, rộng 1600-3200mm, cao 2000-2500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật, phụ kiện GQ chính hãng.	đ/m ²	2.700.000
930	Vách kính cố định rộng 700-1500mm, cao 1000-1500mm, kính 5mm phôi Việt Nhật.	đ/m ²	1.100.000
931	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi Việt Nhật) khung bao nhôm hệ Đông Anh, keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	đ/m ²	1.900.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ sử dụng loại kính khác thì đơn giá được bổ sung thêm như sau		
932	Giá chênh kính dán an toàn 6,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	200.000
933	Giá chênh kính dán an toàn 8,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	290.000
934	Giá chênh kính dán an toàn 10,38mm so với kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	380.000
935	Giá chênh kính cường lực 12mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	420.000
	<u>CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI</u>		
	THỊ XÃ PHÚ THỌ - giá bán trên địa bàn thị xã		
	CỬA GỖ NHÓM 2 CÁI DÀY 4CM		
936	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
937	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.628.000
938	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.830.000
939	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.526.000
940	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.830.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 4CM		
941	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
942	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
943	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	1.424.000
944	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	1.322.000
945	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	1.424.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 4CM		
946	Cửa đi Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
947	Cửa đi Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
948	Cửa sổ Pa nô gỗ	đ/m ²	960.000
949	Cửa sổ Pa nô gỗ kính	đ/m ²	840.000
950	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ	đ/m ²	960.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
951	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	465.000
952	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	345.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3		
953	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	370.000
954	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	240.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
955	Khuôn kép 70x250mm	đ/m	280.000
956	Khuôn đơn 70x140mm	đ/m	180.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG - giá tại các hộ sản xuất cá thể trên địa bàn huyện		
957	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm II	đ/m ²	2.400.000
958	Cửa đi, cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
959	Khuôn đơn nhóm II (lim)	đ/m	450.000
960	Khuôn kép nhóm II (lim)	đ/m	750.000
	HUYỆN TAM NÔNG - giá bán tại Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Hưởng - Khu 4 xã Hùng Đô (SĐT 0986903832).		
961	Cửa đi pano gỗ xoan	đ/m ²	1.600.000
962	Cửa đi pano kính trắng 5 mm	đ/m ²	1.400.000
963	Cửa sổ chớp gỗ xoan	đ/m ²	1.450.000
964	Cửa sổ kính trắng 6,3 mm	đ/m ²	1.400.000
965	Khuôn đơn (gỗ xoan)	đ/m ²	350.000
966	Khuôn kép (gỗ xoan)	đ/m ²	700.000
967	Khuôn đơn (gỗ lim)	đ/m	600.000
968	Khuôn kép (gỗ lim)	đ/m	1.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ - giá bán tại trung tâm thị trấn huyện		
969	Cửa đi pano (gỗ Kẹn, Tấu Mật)	đ/m ²	1.800.000
970	Cửa đi pano kính trắng 5 mm (gỗ Trai Đá, Phay)	đ/m ²	1.600.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
971	Cửa sổ kính trắng 5 mm (gỗ Phay)	đ/m ²	1.600.000
972	Cửa sổ chớp (gỗ Lim Châu Phi)	đ/m ²	2.000.000
973	Khuôn đơn nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	đ/m ²	340.000
974	Khuôn kép nhóm 2 (gỗ Dổi, Sến)	đ/m ²	465.000
975	Khuôn đơn nhóm 4 (gỗ De, Kháo)	đ/m	200.000
976	Khuôn kép nhóm 4 (gỗ Mỡ)	đ/m	280.000
	HUYỆN THANH SƠN - giá bán tại Công ty TNHH Quý Yên (khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
977	Cửa đi pano	đ/m ²	1.050.000
978	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
979	Cửa sổ pano	đ/m ²	1.050.000
980	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
981	Cửa sổ kính	đ/m ²	1.000.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
982	Khuôn cửa kép (gỗ Táu)	đ/m	650.000
983	Khuôn cửa đơn (gỗ Táu)	đ/m	470.000
984	Ván khuôn gỗ keo	đ/m ³	3.200.000
	HUYỆN HẠ HÒA - giá bán của các Hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện.		
985	Cửa đi pano đặc nhóm II	đ/m ²	3.200.000
986	Cửa đi pano đặc nhóm III	đ/m ²	2.800.000
987	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.350.000
988	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.100.000
989	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.100.000
990	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.200.000
991	Cửa sổ kính	đ/m	900.000
992	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
993	Khuôn kép nhóm II	đ/m	680.000
	<u>VÁN KHUÔN, CÂY CHỐNG</u>		
994	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thành phố Việt Trì)	đ/m ³	2.700.000
	Ván khuôn (gỗ cốp pha)-giá bán tại HKD N.V. Hương - Khu 4 xã Hùng Đô, Tam Nông (SĐT0986903832)		
995	Ván cốp pha bản ngang từ 8 - 11 cm	đ/m ³	2.450.000
996	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm	đ/m ³	2.600.000
997	Ván cốp pha bản ngang từ 18 cm trở lên	đ/m ³	2.800.000
998	Ván khuôn gỗ tạp dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn huyện Hạ Hòa)	đ/m ³	2.700.000
999	Ván cốp pha bản ngang từ 12 - 17 cm - giá bán tại HKD N.V. Mạnh - Khu 3 xã Tân Phương, Thanh Thủy (SĐT0975933363)	đ/m ³	3.000.000
1000	Ván khuôn gỗ keo dày 20 (giá tại trung tâm thị trấn Thanh Sơn)	đ/m ³	2.700.000
1001	Cây chống đường kính trung bình d60 - d80 giá tại trung tâm thành phố Việt Trì	đ/m	8.000
	<u>SƠN, BỘT BÀ</u>		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - ĐC: KĐT Phú Mỹ, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội - E - mail: Jymec.vn@gmail.com - website: sonjymec.com Tel: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1002	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/lít	85.657
1003	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lít	104.091
1004	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	100.909
1005	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc)4L/lon	đ/lít	155.909
1006	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)18L/thùng	đ/lít	121.818
1007	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường)5L/lon	đ/lít	136.364
1008	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)18L/thùng	đ/lít	132.323
1009	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano)5L/lon	đ/lít	146.545
1010	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	212.727
1011	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)18L/thùng	đ/lít	183.838
1012	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc)5L/lon	đ/lít	190.909
1013	Jymec - sơn đẹp ngoại thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ)5L/lon	đ/lít	177.273
1014	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)18L/thùng	đ/lít	82.828
1015	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lít	95.455
1016	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/lít	61.717
1017	Jymec-sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lít	78.409
1018	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/lít	213.636
1019	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1 L/lon	đ/lít	222.727
1020	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lít	222.545
1021	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/Lon	đ/lít	52.727
1022	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5L/Lon	đ/lít	244.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1023	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/lít	89.697
1024	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lít	107.273
1025	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/lít	140.909
1026	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lít	162.727
1027	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/kg	8.182
1028	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/kg	9.864
1029	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/kg	12.045
	CÔNG TY CP DEUXO VIỆT NAM - Địa chỉ VP: Tổ 60, KĐT Minh Phương, phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ - Tel: 0968.138.568 - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		
1030	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/lít	289.000
1031	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu ngoại thất - DX86	đ/lít	264.600
1032	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/lít	252.000
1033	Sơn DEUXO 9 in 1 - Sơn bóng men sứ tự làm sạch ngoại thất - DX26	đ/lít	231.000
1034	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/lít	110.800
1035	Sơn DEUXO - Sơn mịn cao cấp ngoại thất - DX23	đ/lít	99.167
1036	Các sản phẩm sơn nội thất	đ/lít	0
1037	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/lít	45.000
1038	Sơn DEUXO hợp kim, siêu bóng, siêu bền màu nội thất-DX82	đ/lít	227.800
1039	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/lít	217.000
1040	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/lít	194.400
1041	Sơn DEUXO 8 in 1 - Sơn bóng cao cấp chùi rửa vượt trội nội thất - DX29	đ/lít	173.833
1042	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/lít	157.800
1043	Sơn DEUXO - Sơn lau chùi hiệu quả - DX32	đ/lít	138.833
1044	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/lít	68.200
1045	Sơn DEUXO - Sơn siêu trắng ngọc trai - DX31	đ/lít	60.667
1046	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/lít	68.200
1047	Sơn DEUXO PRO - Sơn mịn cao cấp nội thất - DX38	đ/lít	60.667
1048	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/lít	34.000
1049	Sơn DEUXO - Sơn kinh tế nội thất - DX40	đ/lít	30.333
	Các sản phẩm sơn lót kiềm ngoại thất	đ/lít	
1050	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/lít	154.400
1051	Sơn DEUXO ALKALI - Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoại thất - DX21	đ/lít	138.111
1052	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/lít	114.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1053	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất - DX36	đ/lít	102.056
	Các sản phẩm sơn lót kiềm nội thất		
1054	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/lít	116.800
1055	Sơn DEUXO NANO - Sơn lót chống kiềm co giãn nội thất - DX28	đ/lít	104.167
1056	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/lít	91.400
1057	Sơn DEUXO - Sơn lót chống kiềm nội thất - DX 35	đ/lít	81.667
	Sản phẩm chống thấm	đ/lít	
1058	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/lít	110.800
1059	DEUXO CT - 11A - Sơn chống thấm tường đứng - DX25	đ/lít	98.444
1060	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/lít	179.600
1061	DEUXO CT - MÀU - Sơn chống thấm màu - DX62	đ/lít	160.444
1062	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/lít	156.400
1063	DEUXO CT - 12A - Sơn chống thấm đa năng ngoại thất - DX66	đ/lít	139.944
1064	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/lít	116.000
1065	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/lít	106.800
1066	DEUXO CT - BITUME - Sơn chống thấm Bitume - DX68	đ/lít	42.111
	Các sản phẩm bột chết		
1067	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất - DX72	đ/kg	7.100
1068	Bột DEUXO - Bột trét cao cấp ngoại thất - DX77	đ/kg	18.400
	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN SAITO NHẬT BẢN - Địa chỉ nhà máy: KCN Thanh Oai, huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội - Tel: 02439341111; Fax: 02432127761 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển). Sản phẩm sơn Saito Nhật Bản do Công ty TNHH sản xuất thương mại Hải Anh phân phối trên địa bàn tỉnh Phú Thọ - Địa chỉ: số 200, Hồng Hà 2, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì - Số điện thoại: 02103685666 - 0968130358		
	Bột Bả (Saito)		
1069	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	đ/kg	11.725
	Chống thấm pha xi măng (Saito)		
1070	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	171.300
1071	Sơn siêu chống thấm đa năng	đ/kg	185.300
	Sơn chuyên dụng cho công trình và nhà ở cao cấp(Saito)		
1072	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	79.000
1073	Sơn chống kiềm nội thất	đ/kg	93.000
1074	Sơn bóng nội thất	đ/kg	217.750
1075	Sơn bóng nội thất	đ/kg	231.800
1076	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	98.200
1077	Sơn bóng nội thất dễ lau chùi	đ/kg	112.200
1078	Sơn trắng nội thất	đ/kg	59.500
1079	Sơn trắng nội thất	đ/kg	74.000
1080	Sơn nước nội thất	đ/kg	40.333
1081	Sơn nước nội thất	đ/kg	62.400
1082	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	112.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1083	Sơn bán bóng nội thất cao cấp	đ/kg	126.600
1084	Sơn siêu bóng ngoại thất nano	đ/kg	337.000
1085	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	76.583
1086	Sơn nước mịn ngoại thất	đ/kg	90.600
1087	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	142.500
1088	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp	đ/kg	156.600
1089	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	130.000
1090	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	144.000
	Sơn dành riêng cho biệt thự và khách sạn siêu cao cấp (Saito)		
1091	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	127.850
1092	Sơn siêu chống kiềm nội thất nano	đ/kg	142.000
1093	Sơn siêu bóng nội thất nano	đ/kg	303.400
1094	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	81.600
1095	Sơn siêu trắng nội thất nano	đ/kg	95.600
1096	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	182.600
1097	Sơn siêu chống kiềm ngoại thất nano	đ/kg	196.600
1098	Sơn bóng chống nóng ngoại thất	đ/kg	353.000
1099	Sơn men sứ siêu cứng ngoại thất	đ/kg	382.600
	Bột Bả (Toshi)		
1100	Bột bả nội thất	đ/kg	10.825
	Sơn nội - ngoại thất (Toshi)		
1101	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/kg	67.800
1102	Sơn nội thất	đ/kg	37.800
1103	Sơn nội thất cao cấp	đ/kg	55.550
1104	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	đ/kg	85.850
1105	Sơn ngoại thất	đ/kg	85.850
1106	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/kg	100.750
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SƠN VIỆT MỸ - VP giao dịch: số 46, X2A Yên Sở, Hoàng Mai, Hà Nội - Tel: 0973.151.575 - Hotline: 18001093 - Email: sonfoxit@gmail.com - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
1107	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	82.000
1108	Sơn trắng trần, siêu trắng sáng, chống nấm mốc, chống bám bụi (SUPER WHITE F150)	đ/lít	70.333
1109	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	71.400
1110	Sơn nội thất cao cấp bề mặt mịn, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (ECONOMI INT F100)	đ/lít	62.333
1111	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	155.200
1112	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng mờ, lau chùi hiệu quả, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao (EASY WASH F300)	đ/lít	129.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1113	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	330.000
1114	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	241.400
1115	Sơn nội thất cao cấp bề mặt bóng ngọc trai sang trọng, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, độ phủ cao, lau chùi hiệu quả (OLOSSY INT F500)	đ/lít	200.389
1116	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	369.000
1117	Sơn nội thất bề mặt siêu bóng kim cương, màu sắc tươi sáng, nhẹ mùi, VOC thấp, công nghệ NANO (DIAMOND INT F600)	đ/lít	280.000
1118	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	111.000
1119	Sơn ngoại thất cao cấp bề mặt mịn, chống nóng, tia UV, rêu mốc, che phủ vết nứt, màng sơn siêu mịn (CLASSIC EXT F250)	đ/lít	96.111
1120	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	351.000
1121	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	281.600
1122	Sơn cao cấp bề mặt bóng ngọc trai, bền màu, giảm nhiệt, VOC thấp, độ phủ cao, màng sơn co giãn, chống phồng rộp (GLOSS EXT F550)	đ/lít	215.778
1123	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	390.000
1124	Sơn ngoại thất siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm, rêu mốc, tia UV, VOC thấp, màng sơn co giãn gấp 5 lần, che phủ vết nứt (DIAMOND EXT F650)	đ/lít	311.800
1125	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	105.600
1126	Sơn lót nội thất, chống kiềm cao, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F5000)	đ/lít	81.056
1127	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	119.400
1128	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm, chống rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F6000)	đ/lít	108.500
1129	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	130.200
1130	Sơn lót ngoại thất, chống kiềm cao, rêu mốc, tạo kết dính cao (SEALR INT F7000)	đ/lít	112.556
1131	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	140.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1132	Sơn lót ngoại thất cao cấp, chống kiềm, rêu mốc, UV, tạo kết dính cao (SEALR INT F8000)	đ/lít	142.389
1133	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	175.800
1134	Chất chống thấm hỗn hợp pha xi - măng, là hợp chất chuyên dùng chống thấm cho tường đứng (WATERPROOF F11A)	đ/lít	162.667
1135	Bột bả ngoại thất, chống kiềm, tạo kết dính, kháng ẩm (PUTTY EXTERIOR F9000)	đ/kg	11.250
	CÔNG TY CP CƯỜNG PHÁT GROUP - VP giao dịch: N16 - LK13 Văn Phú, phường Phù La, quận Hà Đông, TP Hà Nội. - Tel: 02473031199 - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
	Các sản phẩm sơn lót		
1136	Sơn lót nội thất chống kiềm cao cấp	đ/lít	57.727
1137	Sơn lót ngoại thất chống kiềm K2	đ/lít	44.066
1138	Sơn lót ngoại thất chống kiềm cao cấp	đ/lít	68.818
	Các sản phẩm sơn trong nhà		
1139	Sơn nội thất mịn	đ/lít	21.364
1140	Sơn nội thất mịn cao cấp	đ/lít	36.182
1141	Sơn nội thất bóng cao cấp	đ/lít	122.727
1142	Sơn bóng nội thất nano công nghệ xanh	đ/lít	126.818
	Các sản phẩm sơn ngoài trời		
1143	Sơn ngoại thất mịn K2	đ/lít	36.869
1144	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	đ/lít	131.818
	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN JAPAN PAINT QUỐC TẾ Văn phòng giao dịch: Tòa nhà 96 - Ba La - Phú Lâm - Hà Đông - Hà Nội Nhà máy Hà Nam: QL1A-Dốc Bói - Thanh Phong - Thanh Liêm - Hà Nam Nhà máy Đà Nẵng: 23/91 KĐT Phước Lý- Q.Liên Chiểu- Đà Nẵng Nhà máy Sài Gòn: Số 51 - Đường TX31- P. Thanh Xuân - Quận 12 - TPHCM - Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Nguyễn Thị Kim Dung - Điện thoại: 0944358665		
	NHÃN HIỆU KOVAR		
1145	KOVAR - Sơn nội thất cao cấp	đ/lít	21.083
1146	KOVAR - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	đ/lít	49.806
1147	KOVAR - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lít	56.833
1148	KOVAR - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	đ/lít	78.833
1149	KOVAR - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	111.528

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1150	KOVAR - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	130.167
1151	KOVAR - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	đ/lít	59.583
1152	KOVAR - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	120.694
1153	KOVAR - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano	đ/lít	141.167
1154	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà	đ/lít	39.722
1155	KOVAR - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	đ/lít	65.694
1156	KOVAR - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano	đ/lít	84.028
1157	KOVAR- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng	đ/lít	87.389
1158	Chống thấm màu đặc biệt KOVAR - CT09	đ/lít	108.472
1159	KOVAR - BB: Bột bả nội thất	đ/kg	6.050
1160	KOVAR - BB: Bột bả ngoại thất	đ/kg	6.806
	NHÃN HIỆU KOVA (CAO CẤP)		
	Sơn nước trong nhà		
1161	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà MS: K109 - GOLD	đ/kg	46.875
1162	Sơn không bóng trong nhà MS: K771 - GOLD	đ/kg	26.200
1163	Sơn không bóng trong nhà MS: K260 - GOLD	đ/kg	31.625
1164	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà MS: K5500 - GOLD	đ/kg	68.375
1165	Sơn bóng cao cấp trong nhà MS: K871 - GOLD	đ/kg	92.375
1166	Sơn trắng trần trong nhà MS: K10 - GOLD	đ/kg	48.700
	Sơn nước ngoài trời		
1167	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời MS: K209 - GOLD	đ/kg	77.025
1168	Sơn không bóng ngoài trời MS: K261 - GOLD	đ/kg	41.125
1169	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời MS: K5501 - GOLD	đ/kg	64.450
1170	Sơn bóng cao cấp ngoài trời MS: K360 - GOLD	đ/kg	125.725
1171	Sơn trắng trần, chống thấm cao cấp ngoài trời MS: CT041 - GOLD	đ/kg	98.625
	Sơn màu pha sẵn trong & ngoài nhà		
1172	Sơn màu pha sẵn trong nhà MS: K180 - GOLD	đ/kg	25.875
1173	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt MS: K280 - GOLD	đ/kg	38.000
1174	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm MS: K280 - GOLD	đ/kg	49.575
	Sơn sàn thể thao sân công nghiệp		
1175	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu trắng, xanh, đỏ (theo catalogue sân tennis, sân thể thao) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	129.000
1176	Sơn sân tennis, sân thể thao đa năng màu (theo catalogue sơn trang trí) MS: CT08 - GOLD	đ/kg	148.475
1177	Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	121.500
1178	Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn MS: KL5T - GOLD	đ/kg	139.900
1179	Sơn lót chịu mài mòn MS: KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	70.225
1180	Matit KL5T Aqua Gold MS: MT KL5T Aqua - GOLD	đ/kg	55.775
	Matít		
1181	Matit trong nhà MS: MTT - GOLD	đ/kg	9.200
1182	Bột bả trong nhà MS: MB - T	đ/kg	6.400
1183	Matit ngoài trời MS: MTN - GOLD	đ/kg	11.560
1184	Bột bả ngoài trời MS: MB - N	đ/kg	7.520

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1185	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	38.960
1186	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại mịn) MS: MT KL5T - GOLD mịn	đ/kg	51.200
1187	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	36.240
1188	Matit KL5T hai thành phần chịu mài mòn (loại thô) MS: MT KL5T - GOLD thô	đ/kg	9.500
1189	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis MS: TNA - GOLD	đ/kg	25.100
1190	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	31.250
1191	Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường MS: SK - 6	đ/kg	35.125
	Chống thấm sàn, mái, tường đứng, toilet, bể nước		
1192	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	85.550
1193	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	90.625
1194	Chất chống thấm xi măng, bê tông MS: CT - 11A GOLD	đ/kg	107.500
1195	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	53.474
1196	Phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông MS: CT - 11B GOLD	đ/kg	60.263
1197	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	77.375
1198	Chất chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông MS: CT - 14	đ/kg	80.875
	Sơn chống nóng		
1199	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.900
1200	Sơn chống nóng hệ nước MS: CN - 05	đ/kg	73.750
	Sơn phủ bóng không màu trong suốt		
1201	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	114.750
1202	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	109.850
1203	Sơn phủ bóng Clear ngoài trời MS: Clear N - GOLD	đ/kg	125.000
1204	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	219.500
1205	Sơn phủ bóng Clear chống thấm, chịu mài mòn MS: Clear KL5 - GOLD	đ/kg	215.250
	Sơn đặc biệt		
1206	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	55.750
1207	Sơn hạt (Mẫu theo Catalogue) MS: KSP - GOLD	đ/kg	52.725
1208	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	97.000
1209	Sơn giả đá vảy trung (Mã GĐ GOLD - 05, 06, 08, 12, 18,19, 20, 21, 22, 24, 31, 32, 34, 35, 36, 38, 39, 41, 42, 44, 45, 46 ,47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57) MS: KSP - GOLD	đ/kg	93.325
1210	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	70.625
1211	Sơn giả đá vảy nhỏ (Mã GĐ GOLD - 01, 02, 03, 04, 07, 09, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 23, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 33, 37, 40, 43, 56, 58, 59, 60) MS: KSP - GOLD	đ/kg	66.650
1212	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bóng)	đ/kg	151.250

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1213	Sơn ngoại thất tự làm sạch Nanopro Self - cleaning (loại bán bóng)	đ/kg	140.250
1214	Sơn viết bảng KOVA Nano WhiteBoard	đ/kg	316.250
1215	Sơn kẻ đường cho bê tông nhựa, bê tông xi măng, sơn tẩm chắn con lươn MS: K462	đ/kg	49.500
	Sơn Nhũ		
1216	Sơn nhũ vàng chùa Thái Lan (gồm sơn nhũ, không bao gồm lót) MS: NT26	đ/kg	235.000
1217	Sơn nhũ ánh kim KOVA	đ/kg	255.000
1218	Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	đ/kg	255.000
	NHÃN HIỆU Sơn WINPEX		
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ		
1219	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	20.833
1220	WINPEX - Sơn nội thất cao cấp MS: IP10.1	đ/lít	27.000
1221	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	45.278
1222	WINPEX - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần MS: IP10.2	đ/lít	70.000
1223	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	51.667
1224	WINPEX - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp MS: IP10.28	đ/lít	62.000
1225	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	71.667
1226	WINPEX - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả MS: IP10.3	đ/lít	91.000
1227	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	101.389
1228	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	108.000
1229	WINPEX - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp MS: IP10.46	đ/lít	130.000
1230	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	118.333
1231	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	155.000
1232	WINPEX - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.56	đ/lít	180.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI		
1233	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	61.667
1234	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	81.000
1235	WINPEX - GOLD. EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp MS: IP10.6	đ/lít	115.000
1236	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	109.722
1237	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	145.000
1238	WINPEX - SATIN. EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp MS: IP10.48	đ/lít	135.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1239	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	128.333
1240	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	165.000
1241	WINPEX - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - CN Nano MS: IP10.58	đ/lít	195.000
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1242	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	43.056
1243	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà MS: IP10.76	đ/lít	46.000
1244	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	59.722
1245	WINPEX - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano MS: IP10.77	đ/lít	67.000
1246	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	76.389
1247	WINPEX - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano MS: IP10.79	đ/lít	90.000
	CÁC SẢN PHẨM CHỐNG THẤM		
1248	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	79.444
1249	WINPEX- CT07: Sơn chống thấm đa năng pha xi măng MS: IP10.8	đ/lít	86.000
1250	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	98.611
1251	Chống thấm màu đặc biệt WINPEX - CT09 MS: IP10.09	đ/lít	103.000
	SẢN PHẨM BÓNG CLEAR		
1252	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	116.000
1253	Sản phẩm bóng CLEAR MS: IPCL	đ/lít	155.000
	CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ		
1254	WINPEX - BB: Bột bả nội thất MS: VGO.1	đ/kg	5.500
1255	WINPEX - BB: Bột bả ngoại thất MS: VGO.2	đ/kg	6.188
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SƠN HÀ NỘI Văn phòng: LK4-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội Nhà máy: Điểm Công Nghiệp Đồng Đế, xã Trường Yên, huyện Trương Mỹ, thành phố Hà Nội Điện thoại: 0242.2603579, hotline: 0975 032 768 Email: fujicolorpaint@gmail.com Website: www.fujicolor.com.vn - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển) - Phụ trách khu vực tỉnh Phú Thọ: Mr. Anh (0356812226)		
1256	Bột bả trong nhà làm tăng độ mịn, đóng gói 40kg/bao FUJI PUTTY INTERIOR	đ/kg	7.880
1257	Bột bả ngoại thất tăng độ mịn của bề mặt tường 40kg/bao FUJI PUTTY EXTERIOR	đ/kg	8.840

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1258	Sơn lót nội thất Nano đóng gói 23kg FUJI SEALER - F606	đ/kg	65.090
1259	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 23.5kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	89.372
1260	Sơn lót nội thất cao cấp Nano đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F607	đ/kg	123.000
1261	Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp đóng gói 21kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	131.300
1262	Sơn lót kiểm ngoại thất cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SEALER - F609	đ/kg	159.000
1263	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 23.5kg FUJI ECO - J806	đ/kg	38.904
1264	Sơn nội thất thông dụng đóng gói 4.3kg FUJI ECO - J806	đ/kg	47.636
1265	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 22.5kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	77.511
1266	Sơn nội thất mịn cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - J807	đ/kg	83.000
1267	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 19kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	201.000
1268	Sơn nội thất Nano bóng cao cấp đóng gói 5.3kg FUJI NANO CLEAN - J809	đ/kg	234.000
1269	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 5.3kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	258.000
1270	Sơn nội thất Nano siêu bóng đặc biệt 1.1kg FUJI CLEAN PLUS 8 IN 1	đ/kg	286.000
1271	Sơn nội thất siêu trắng trần, đóng gói 23kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	67.590
1272	Sơn nội thất siêu trắng trần đóng gói 5.3kg FUJI SUPERWHITE	đ/kg	100.400
1273	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 23kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	100.090
1274	Sơn phủ ngoại thất mịn đóng gói 5.3kg FUJI SILKY - FJ807	đ/kg	137.000
1275	Sơn Nano ngoại thất bóng 19.5kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	214.297
1276	Sơn Nano ngoại thất bóng đóng gói 5.3kg FUJI SHIELD 8 IN 1 -FJ808	đ/kg	262.000
1277	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 20kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	143.631
1278	Chống thấm đa năng trộn xi măng đóng gói 4.3kg FUJI EATHERSHIELD-C906	đ/kg	169.750

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA PAINT VIỆT NAM (Loại sản phẩm Z-Paint) Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: - Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 02103863555 - Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cờ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 0962607018 - Giá chưa thuế, bán trên địa bàn toàn tỉnh Phú Thọ (đã bao gồm cước vận chuyển)		
1279	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít	119.167
1280	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	đ/lít	137.500
1281	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	đ/lít	157.667
1282	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	đ/lít	174.167
1283	Sơn mịn nội thất thông dụng	đ/lít	31.472
1284	Sơn mịn nội thất cao cấp	đ/lít	110.000
1285	Sơn nội thất bóng mờ	đ/lít	149.722
1286	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít	207.778
1287	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	đ/lít	243.833
1288	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	đ/lít	106.944
1289	Sơn ngoại thất thông dụng	đ/lít	119.778
1290	Sơn ngoại thất cao cấp	đ/lít	174.167
1291	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít	237.111
1292	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	đ/lít	330.000
1293	Sơn chống thấm đa năng	đ/lít	182.111
1294	Sơn chống thấm màu cao cấp	đ/lít	211.444
1295	Bột bả nội thất	đ/kg	9.000
1296	Bột bả ngoại thất	đ/kg	10.500
	<u>TƯỜNG VÀ TRẦN</u> <u>BẢNG TẤM THẠCH CAO/ TẤM XI MĂNG SỢI</u>		
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CÔNG NGHIỆP VĨNH TUỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM Địa chỉ: Xã Vĩnh Khúc, H. Văn Giang, Hưng Yên - Nhà phân phối tại Tp. Việt Trì: CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ TM QUỐC TẾ IGS Địa chỉ: 114 đường Nguyệt Cư, P. Minh Phương Điện thoại : 0982247588- 02103952294 CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN GIA BẢO Địa chỉ : Nhà 04 , ngõ 61, Nguyệt Cờ, P. Nông Trang Điện thoại : 0966925656 - 0984133669 Đơn giá trên đã bao gồm vật tư, vật tư phụ kèm theo, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bàn giao tại công trình trên địa bàn tỉnh.		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	HỆ THỐNG TRẦN		
1297	Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	152.500
1298	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	139.100
1299	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm bằng tấm xi măng sợi Duraflex Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm Duraflex (1220x2440x6mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Durafiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	247.200
1300	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800
1301	Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiêu âm - tấm thạch cao tiêu âm Gyptone. NRC = 0.6 Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	189.800
1302	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	199.900
1303	Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu nước + chống nấm mốc. Sử dụng khu vực chịu ẩm thường xuyên : phòng tắm, ban công... Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Glasroc H Ocean (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : bột xử lý mối nối Gypfill™ SUPERJOINT, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	428.500
1304	Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí. Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	165.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1305	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác	đ/m ²	148.400
1306	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	đ/m ²	144.200
1307	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp. Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	đ/m ²	174.700
1308	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	đ/m ²	170.000
1309	Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu âm, chống ẩm mốc vi khuẩn + khung Smartline cao cấp khe đen thẩm mỹ Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A15, tiêu âm NRC=0.9.	đ/m ²	309.000
1310	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
1311	Hệ trần nổi Vĩnh Tường, chống ẩm mốc vi khuẩn. Sử dụng tấm diệt khuẩn Vĩnh Tường Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm sợi khoáng Eurocoustic A12.	đ/m ²	267.800
1312	Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	đ/m ²	204.000
	HỆ THỐNG TƯỜNG		
1313	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	329.600
1314	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn dày 126mm (chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 2 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	494.400
1315	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 101mm (chống cháy 30', cách âm 42dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 1 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	356.400

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1316	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống ẩm dày 126mm(chống cháy 60', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống ẩm 12.5mm + 01 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	518.100
1317	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 60', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 51/ 52, mỗi bên 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm + 01 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 8mm và phụ kiện	đ/m ²	848.800
1318	Hệ tường tấm xi măng sợi Duraflex chống cháy - chịu nước (chống cháy 150', chịu nước) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 63/64, mỗi bên 02 lớp Tấm xi măng sợi Duraflex 10mm và phụ kiện	đ/m ²	933.200
1319	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm(chống cháy 120', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 12.5mm và phụ kiện	đ/m ²	597.100
1320	Hệ tường thạch cao Vĩnh Tường chống cháy dày 126mm (chống cháy 150', cách âm 50dB) Khung xương Vĩnh Tường VTV Wall 75/ 76, mỗi bên 02 lớp Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chống cháy 15mm và phụ kiện	đ/m ²	642.600
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ZINCA VIỆT NAM Văn phòng: Tầng 20 Viwaseen Tower, 48 Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội Thông tin về đại lý phân phối trên địa bàn: - Công ty cổ phần Zinca Chi nhánh Phú Thọ, Số 03 Ngõ 109, Tổ 26 Khu 6, Phường Thanh Miếu, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 02103863555 - Công ty TNHH Xây Dựng Trung Hiếu Phú Thọ, Tổ 19, khu 3 Phường Vân Cơ, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ- Điện thoại: 0962607018 - Đơn giá chỉ bao gồm vật tư, chưa bao gồm thuế VAT, nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện		
1321	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	đ/m ²	156.839
1322	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	đ/m ²	174.625
1323	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	đ/m ²	146.815
1324	Trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	đ/m ²	166.287
1325	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thạch cao thả trang trí Zinca phủ PVC)	đ/m ²	120.560
1326	Trần thả 600x600mm bằng tấm thạch cao thả (khung xương thả ZINCA Gold, tấm thả chịu nước trang trí Zinca phủ PVC)	đ/m ²	143.416

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1327	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	đ/m2	278.214
1328	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	đ/m2	259.684
	<u>CÁC SẢN PHẨM GỖ NHỰA</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GỖ NHỰA THỤY VÂN - Địa chỉ: Lô B6-3 KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ - Giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, áp dụng tại Nhà máy. - Thông tin liên hệ : Phùng Thị Thẽ -Điện thoại : 0961.140.444 (Phụ trách KD)		
1329	Tấm phẳng 400*3000*9mm	đ/m2	305.000
1330	Tấm phẳng 600*3000*9mm	đ/m2	322.000
1331	Sóng thấp 200*3000*15mm	đ/m2	363.000
1332	Sóng cao 200*3000*26mm	đ/m2	380.000
1333	Phào góc dương - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1334	Phào kết thúc - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1335	Phào lệch 40*32 - Thanh dài 3 m	đ/md	54.000
1336	Phào góc âm - Thanh dài 3 m	đ/md	30.000
1337	Phào cổ trần - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
1338	Phào chân tường - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
1339	Phào trang trí - Thanh dài 3 m	đ/md	53.000
1340	Phào cân - Thanh dài 3 m	đ/md	53.000
1341	Phào khuôn cửa - Thanh dài 3 m	đ/md	66.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XUÂN HÒA PHÚ THỌ Địa chỉ: đường Nguyệt Cư - KĐT. Minh Phương - P. Nông Trang - TP. Việt Trì - T. Phú Thọ. - Giá chưa bao gồm thuế VAT và chi phí vận chuyển, áp dụng kho nhà phân phối. - Điện thoại liên hệ: 0976 656 993.		
1342	Tấm nhựa giả gỗ ốp tường NTA - Kích thước tấm: 8*400*2800 mm	đ/m2	650.000
1343	Sàn nhựa giả gỗ NTA - chất liệu PVC hèm khóa có kích thước là: 1.224×182×6mm	đ/m2	550.000
1344	Lam 5 sóng	đ/m2	650.000
1345	Phụ kiện phào chỉ, nẹp trang trí PVC Kích thước: V40x40x3000mm	đ/md	50.000
1346	Phụ kiện phào chỉ, nẹp trang trí Nhựa PVC V30x30x3000mm	đ/md	50.000
1347	Phào cân kích thước 55x3000mm	đ/md	50.000
1348	Phụ kiện phào cổ tường, chân tường Nhựa PVC 17x100x3000mm	đ/md	60.000
1349	Trần xuyên sáng (bao gồm: hệ thống khung xương viền, hệ thống đèn LED, Màng căng)	đ/m2	3.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	<u>VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - CADIVI - Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP.HCM - Giá bán một số sản phẩm tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Do số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm của đơn vị đa dạng nên khi có nhu cầu có thể tham khảo trên website: http://www.cadivi.vn - Thông tin liên hệ : A Hải Khối Kinh Doanh Tiếp Thị 0913.854.809		
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V		
1350	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	2.450
1351	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V - TCVN 6610-3	đ/m	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		
1352	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	4.660
1353	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.570
1354	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	8.430
1355	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	12.000
1356	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1357	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	9.680
1358	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	13.640
1359	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V - TCVN 6610-5	đ/m	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)		
1360	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	6.240
1361	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	10.180
1362	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	37.460
1363	CV-50-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	169.310
1364	CV-240-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	850.730
1365	CV-300-0,6/1 kV - TC AS/NZS 5000.1	đ/m	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1366	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	6.990
1367	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	9.010
1368	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	26.550
1369	CVV-25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	95.400
1370	CVV-50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	176.740
1371	CVV-95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	345.150
1372	CVV-150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1373	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	20.040
1374	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	42.530
1375	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	94.840
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1376	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	26.440

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1377	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	39.150
1378	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	81.680
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1379	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	33.640
1380	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V - TCVN 6610-4	đ/m	49.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 Kv - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1381	CVV-2x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	147.040
1382	CVV-2x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	213.190
1383	CVV-2x150 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.116.000
1384	CVV-2x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.389.150
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1385	CVV-3x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	203.510
1386	CVV-3x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	548.330
1387	CVV-3x95 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.065.710
1388	CVV-3x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.379.590
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1389	CVV-4x16 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	261.230
1390	CVV-4x25 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	395.210
1391	CVV-4x50 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	722.480
1392	CVV-4x120 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.827.790
1393	CVV-4x185 – 0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.716.430
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1394	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV - TCVN 5935-1	đ/m	245.590
1395	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	361.690
1396	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	642.940
1397	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.240.200
1398	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.635.750
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
1399	CVV/DATA-25-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	130.840
1400	CVV/DATA-50-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	219.260
1401	CVV/DATA-95-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	392.180
1402	CVV/DATA-240-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	938.810
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1403	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	67.390
1404	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	118.010
1405	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	409.610
1406	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	1.207.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1407	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	110.700
1408	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	227.480

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1409	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	583.540
1410	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	2.163.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		
1411	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	97.880
1412	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	273.710
1413	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	686.480
1414	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	3.394.130
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)		
1415	C-10 - TCVN - 5064	đ/m	34.860
1416	C-50 - TCVN - 5064	đ/m	173.840
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1417	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	57.260
1418	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	115.090
1419	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1420	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	21.160
1421	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	114.410
1422	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	327.600
1423	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	402.530
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1424	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	40.050
1425	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	112.280
1426	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV - TCVN 5935-1	đ/m	355.280
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
1427	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	411.750
1428	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV - TCVN 5935-2	đ/m	968.740
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)		
1429	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60502	đ/m	1.028.590
1430	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV - TCVN 5935-2/ IEC 60500	đ/m	5.222.030
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV		
1431	AV-16-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	7.330
1432	AV-35-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	13.450
1433	AV-120-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	42.000
1434	AV-500-0,6/1 kV - AS/NZS 5000.1	đ/m	166.800
	Dây nhôm lõi thép		
1435	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) - TCVN 5064	đ/m	17.640
1436	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) - TCVN 5064	đ/m	34.170
1437	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) - TCVN 5064	đ/m	85.070

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1438	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) - TCVN 6447/AS 3560	đ/m	41.000
	Ống luồn dây điện		
1439	Ống luồn cứng tròn F16 - BSEN 61386-21; TCVN 7417-21	đ/m	7.041
1440	Ống luồn cứng tròn F16-1250N - CA16H - TCVN 7417-21	đ/m	8.172
1441	Ống luồn đàn hồi CAF-16 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	3.818
1442	Ống luồn đàn hồi CAF-20 - BSEN 61386-22; TCVN 7417-22	đ/m	5.302
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
1443	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	102.490
1444	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV - TCVN 5935-1/IEC 60331-21	đ/m	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC		
1445	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC - BS EN 50618	đ/m	22.700
1446	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC - TUV Pfg 1990/05.12	đ/m	32.400
1447	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC - IEC 60754-1	đ/m	1.246.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TRƯỜNG THỊNH - ĐC Nhà máy: thôn Tân Sơn - xã Hòa Sơn - huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình - Website: truongthinhcable.com hoặc liên hệ Tel: 0903456288; 0912.311.468 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Dây dân dụng Cu/PVC/PVC		
1448	Dây đơn Cu/PVC 1x1mm ²	đ/m	6.536
1449	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm ²	đ/m	10.613
1450	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm ²	đ/m	16.812
1451	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm ²	đ/m	10.637
1452	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm ²	đ/m	14.691
1453	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm ²	đ/m	23.663
1454	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm ²	đ/m	37.156
	Cáp Đồng đơn bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1Kv)		
1455	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm ²	đ/m	48.335
1456	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm ²	đ/m	74.731
1457	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm ²	đ/m	104.212
1458	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm ²	đ/m	143.367
1459	Cáp treo 1 lớp PVC 1x70 mm ²	đ/m	203.160
1460	Cáp treo 1 lớp PVC 1x95 mm ²	đ/m	283.497
1461	Cáp treo 1 lớp PVC 1x120 mm ²	đ/m	354.849
1462	Cáp treo 1 lớp PVC 1x150 mm ²	đ/m	442.270
1463	Cáp treo 1 lớp PVC 1x185 mm ²	đ/m	550.606
1464	Cáp treo 1 lớp PVC 1x240 mm ²	đ/m	725.071
1465	Cáp treo 1 lớp PVC 1x300 mm ²	đ/m	906.930
1466	Cáp treo 1 lớp PVC 1x400 mm ²	đ/m	1.174.593
1467	Cáp treo 1 lớp PVC 1x500 mm ²	đ/m	1.475.167
1468	Cáp treo 1 lớp PVC 1x630 mm ²	đ/m	1.862.030
1469	Cáp treo 1 lớp PVC 1x800 mm ²	đ/m	2.374.111

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1470	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x6 mm2	đ/m	26.261
1471	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x10 mm2	đ/m	41.563
1472	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x16 mm2	đ/m	64.429
1473	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x25 mm2	đ/m	98.871
1474	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x35 mm2	đ/m	137.283
1475	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2	đ/m	188.009
1476	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2	đ/m	266.189
1477	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2	đ/m	370.067
1478	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2	đ/m	463.754
1479	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2	đ/m	577.292
1480	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2	đ/m	717.976
1481	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2	đ/m	944.959
1482	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2	đ/m	1.181.036
1483	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2	đ/m	1.528.851
1484	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x500 mm2	đ/m	1.919.678
1485	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x630 mm2	đ/m	2.426.565
1486	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x800 mm2	đ/m	3.095.421
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1KV)		
1487	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x2,5 mm2	đ/m	26.840
1488	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	đ/m	39.387
1489	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	đ/m	56.799
1490	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	đ/m	87.967
1491	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	đ/m	134.754
1492	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	đ/m	207.088
1493	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x35 mm2	đ/m	285.765
1494	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x50 mm2	đ/m	389.840
1495	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x70 mm2	đ/m	551.672
1496	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x95 mm2	đ/m	764.197
1497	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x120 mm2	đ/m	947.911
1498	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x150 mm2	đ/m	1.179.570
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1499	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5 mm2	đ/m	39.603
1500	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4 mm2	đ/m	58.118
1501	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6 mm2	đ/m	82.808
1502	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10 mm2	đ/m	129.828
1503	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16 mm2	đ/m	198.115
1504	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25 mm2	đ/m	305.793
1505	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35 mm2	đ/m	422.348
1506	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50 mm2	đ/m	577.512
1507	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70 mm2	đ/m	818.111
1508	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95 mm2	đ/m	1.135.361
1509	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120 mm2	đ/m	1.408.763

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1510	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150 mm ²	đ/m	1.753.357
1511	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185 mm ²	đ/m	2.178.941
1512	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240 mm ²	đ/m	2.866.334
1513	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300 mm ²	đ/m	3.581.359
1514	Cáp treo 3 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x400 mm ²	đ/m	4.633.505
	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1515	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x2,5+1x1,5 mm ²	đ/m	46.909
1516	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x4+1x2,5 mm ²	đ/m	69.779
1517	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4 mm ²	đ/m	100.174
1518	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6 mm ²	đ/m	154.808
1519	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10 mm ²	đ/m	240.307
1520	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16 mm ²	đ/m	368.893
1521	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x16 mm ²	đ/m	485.059
1522	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x35+1x25 mm ²	đ/m	521.097
1523	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x50+1x25 mm ²	đ/m	676.188
1524	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x35 mm ²	đ/m	954.654
1525	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x70+1x50 mm ²	đ/m	1.005.878
1526	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x50 mm ²	đ/m	1.310.247
1527	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x95+1x70 mm ²	đ/m	1.389.963
1528	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x70 mm ²	đ/m	1.673.874
1529	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x120+1x95 mm ²	đ/m	1.778.107
1530	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x70 mm ²	đ/m	2.016.722
1531	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x95 mm ²	đ/m	2.121.143
1532	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x150+1x120 mm ²	đ/m	2.217.111
1533	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x95 mm ²	đ/m	2.547.493
1534	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x120 mm ²	đ/m	2.643.169
1535	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x185+1x150 mm ²	đ/m	2.758.031
1536	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x120 mm ²	đ/m	3.327.178
1537	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x150 mm ²	đ/m	3.441.375
1538	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x240+1x185 mm ²	đ/m	3.583.446
1539	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x150 mm ²	đ/m	4.153.752
1540	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x185 mm ²	đ/m	4.296.991
1541	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240 mm ²	đ/m	4.525.491
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 KV)		
1542	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x1,5	đ/m	34.267
1543	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x2,5	đ/m	51.336
1544	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x4	đ/m	75.275
1545	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x6	đ/m	108.399
1546	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	đ/m	170.468
1547	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	đ/m	261.135
1548	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x25	đ/m	404.592
1549	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x35	đ/m	559.629
1550	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x50	đ/m	768.370
1551	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x70	đ/m	1.088.985

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1552	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x95	đ/m	1.497.761
1553	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x120	đ/m	1.875.859
1554	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x150	đ/m	2.335.636
1555	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x185	đ/m	2.903.894
1556	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x240	đ/m	3.817.115
1557	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	đ/m	4.769.298
1558	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x400	đ/m	6.173.673
	Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC		
1559	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x4	đ/m	50.098
1560	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x6	đ/m	67.670
1561	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x10	đ/m	99.110
1562	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x16	đ/m	147.568
1563	Cáp ngầm băng nhôm Muller 2x25	đ/m	222.434
	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1564	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x1,5	đ/m	29.195
1565	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x2,5	đ/m	38.875
1566	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x4	đ/m	52.243
1567	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x6	đ/m	69.481
1568	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x10	đ/m	102.299
1569	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x16	đ/m	151.481
1570	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x25	đ/m	225.287
1571	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x35	đ/m	305.509
1572	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x50	đ/m	412.820
1573	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x70	đ/m	579.811
1574	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x95	đ/m	805.011
1575	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x120	đ/m	999.986
1576	Cáp ngầm 2 ruột DSTA2x150	đ/m	1.242.578
	Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1577	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x1,5	đ/m	38.237
1578	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x2,5	đ/m	52.105
1579	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x4	đ/m	70.701
1580	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x6	đ/m	95.537
1581	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x10	đ/m	143.523
1582	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x16	đ/m	215.651
1583	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x25	đ/m	323.590
1584	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x35	đ/m	442.028
1585	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x50	đ/m	600.549
1586	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x70	đ/m	847.798
1587	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x95	đ/m	1.173.834
1588	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x120	đ/m	1.462.069
1589	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x150	đ/m	1.817.500
1590	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x185	đ/m	2.250.126
1591	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x240	đ/m	2.948.864

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1592	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x300	đ/m	3.671.255
1593	Cáp ngầm 3 ruột DSTA 3x400	đ/m	4.745.851
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1594	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x2,5+1x1,5	đ/m	58.804
1595	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x4+1x2,5	đ/m	82.937
1596	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x6+1x4	đ/m	113.106
1597	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x10+1x6	đ/m	169.336
1598	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	đ/m	256.539
1599	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	đ/m	387.190
1600	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x16	đ/m	504.973
1601	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x35+1x25	đ/m	542.708
1602	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x25	đ/m	700.303
1603	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x50+1x35	đ/m	742.177
1604	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x35	đ/m	996.539
1605	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x70+1x50	đ/m	1.049.398
1606	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.359.259
1607	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x95+1x70	đ/m	1.442.052
1608	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.732.307
1609	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x120+1x95	đ/m	1.845.849
1610	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x70	đ/m	2.091.181
1611	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.182.282
1612	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x150+1x120	đ/m	2.278.827
1613	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x95	đ/m	2.612.934
1614	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.713.914
1615	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x185+1x150	đ/m	2.830.608
1616	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x120	đ/m	3.404.762
1617	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.520.802
1618	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x240+1x185	đ/m	3.664.626
1619	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x150 mm2	đ/m	4.239.563
1620	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185 mm2	đ/m	4.387.650
1621	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x240 mm2	đ/m	4.618.717
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/DSTA/PVC - 0,6/1 KV)		
1622	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x1,5 mm2	đ/m	45.911
1623	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x2,5 mm2	đ/m	63.815
1624	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x4 mm2	đ/m	88.115
1625	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x6 mm2	đ/m	121.954
1626	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10 mm2	đ/m	185.712
1627	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x16 mm2	đ/m	280.865
1628	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x25 mm2	đ/m	423.985
1629	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x35 mm2	đ/m	582.261
1630	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x50 mm2	đ/m	793.860
1631	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x70 mm2	đ/m	1.130.480
1632	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x95 mm2	đ/m	1.542.211

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1633	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120 mm ²	đ/m	1.927.987
1634	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x150 mm ²	đ/m	2.394.822
1635	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x185 mm ²	đ/m	2.973.132
1636	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240 mm ²	đ/m	3.893.886
1637	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300 mm ²	đ/m	4.859.844
1638	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x400 mm ²	đ/m	6.312.242
	Cáp nhôm trần		
1639	A 10	đ/Kg	129.777
1640	A 16	đ/Kg	123.813
1641	A 25	đ/Kg	120.477
1642	A 35	đ/Kg	117.081
1643	A 50	đ/Kg	115.800
1644	A 70	đ/Kg	115.128
1645	A 95	đ/Kg	114.728
1646	A 120	đ/Kg	115.267
1647	A 150	đ/Kg	115.091
1648	A 185	đ/Kg	115.538
1649	A 240	đ/Kg	114.739
1650	A 300	đ/Kg	114.818
1651	A 400	đ/Kg	114.765
	Cáp nhôm lõi thép		
1652	As 10/1.8	đ/Kg	101.660
1653	As 16/2.7	đ/Kg	98.436
1654	As 25/4.2	đ/Kg	96.336
1655	As 35/6.2	đ/Kg	92.526
1656	As 50/8.0	đ/Kg	91.924
1657	As 70/11	đ/Kg	91.589
1658	As 70/72	đ/Kg	70.434
1659	As 95/16	đ/Kg	91.496
1660	As 95/141	đ/Kg	69.136
1661	As 120/19	đ/Kg	95.885
1662	As 120/27	đ/Kg	89.919
1663	As 150/19	đ/Kg	98.753
1664	As 150/24	đ/Kg	94.892
1665	As 150/34	đ/Kg	87.471
1666	As 185/24	đ/Kg	97.447
1667	As 185/29	đ/Kg	95.048
1668	As 185/43	đ/Kg	88.817
1669	As 185/128	đ/Kg	73.670
1670	As 240/32	đ/Kg	97.147
1671	As 240/39	đ/Kg	92.305
1672	As 240/56	đ/Kg	88.318
1673	As 300/39	đ/Kg	95.459
1674	As 300/48	đ/Kg	96.871
1675	As 300/66	đ/Kg	90.228
1676	As 300/67	đ/Kg	87.840

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1677	As 300/204	đ/Kg	69.874
1678	As 330/30	đ/Kg	103.856
1679	As 330/43	đ/Kg	98.561
1680	As 400/18	đ/Kg	108.620
1681	As 400/51	đ/Kg	96.612
1682	As 400/64	đ/Kg	93.662
1683	As 400/93	đ/Kg	90.553
	Cáp nhôm bọc AV		
1684	AV 1x16 (V-75)	đ/m	7.255
1685	AV 1x25 (V-75)	đ/m	10.706
1686	AV 1x35 (V-75)	đ/m	14.096
1687	AV 1x50 (V-75)	đ/m	19.253
1688	AV 1x70 (V-75)	đ/m	26.647
1689	AV 1x95 (V-75)	đ/m	36.376
1690	AV 1x120 (V-75)	đ/m	45.132
1691	AV 1x150 (V-75)	đ/m	55.781
1692	AV 1x185 (V-75)	đ/m	69.020
1693	AV 1x240 (V-75)	đ/m	88.812
1694	AV 1x300 (V-75)	đ/m	109.426
1695	AV 1x400 (V-75)	đ/m	145.157
1696	AV 1x500 (V-75)	đ/m	178.367
1697	AV 1x630 (V-75)	đ/m	222.018
	Cáp nhôm vặn xoắn 2x		
1698	ABC 2x16	đ/m	15.715
1699	ABC 2x25	đ/m	21.741
1700	ABC 2x35	đ/m	27.944
1701	ABC 2x50	đ/m	38.027
1702	ABC 2x70	đ/m	52.497
1703	ABC 2x95	đ/m	71.427
1704	ABC 2x120	đ/m	88.394
1705	ABC 2x150	đ/m	107.792
1706	ABC 2x185	đ/m	134.115
1707	ABC 2x240	đ/m	171.639
	Cáp nhôm vặn xoắn 4x		
1708	ABC 4x16	đ/m	30.250
1709	ABC 4x25	đ/m	42.554
1710	ABC 4x35	đ/m	55.109
1711	ABC 4x50	đ/m	75.468
1712	ABC 4x70	đ/m	104.145
1713	ABC 4x95	đ/m	141.903
1714	ABC 4x120	đ/m	175.040
1715	ABC 4x150	đ/m	214.029
1716	ABC 4x185	đ/m	266.070
1717	ABC 4x240	đ/m	339.645

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP K.I.P VIỆT NAM - ĐC: phường Xuân Thanh, thị xã sơn tây, Hà Nội - Tel: 02433838181; 02438269966 - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	APTOMAT KIỂU 2P1E		
1718	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	đ/cái	36.000
	APTOMAT KIỂU A63		
1719	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	50.000
1720	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	đ/cái	55.300
1721	Aptomat A63-MT C50/C63	đ/cái	60.500
1722	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	đ/cái	115.600
1723	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	đ/cái	115.600
1724	Aptomat A63-2MT C50/C63	đ/cái	125.600
1725	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	đ/cái	185.200
1726	Aptomat A63-3MT C50/C63	đ/cái	185.200
	APTOMAT KIỂU G63		
1727	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	đ/cái	93.500
1728	Aptomat G63-MT C32/C40	đ/cái	93.500
1729	Aptomat G63-MT C50/C63	đ/cái	93.500
1730	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	đ/cái	130.900
1731	Aptomat G63-2MT C32/C40	đ/cái	130.900
1732	Aptomat G63-2MT C50/C63	đ/cái	130.900
1733	Aptomat G63-3MT C20/C25	đ/cái	190.200
1734	Aptomat G63-3MT C32/C40	đ/cái	190.200
1735	Aptomat G63-3MT C50/C63	đ/cái	190.200
	APTOMAT CÔNG NGHIỆP KIỂU VKE		
1736	Aptomat VKE 103b15A/20A/30A/40A/50A/60A	đ/cái	514.250
1737	Aptomat VKE 103b 75A/100A	đ/cái	621.775
1738	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	đ/cái	1.215.500
1739	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	đ/cái	3.179.000
1740	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	đ/cái	6.778.750
	DÂY ĐƠN CỨNG 1 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1741	Dây đơn cứng VC 1.0	đ/m	2.129
1742	Dây đơn cứng VC 1.5	đ/m	3.119
1743	Dây đơn cứng VC 2.0	đ/m	4.152
1744	Dây đơn cứng VC 2.5	đ/m	5.191
1745	Dây đơn cứng VC 4.0	đ/m	8.036
1746	Dây đơn cứng VC 6.0	đ/m	11.935
	DÂY ĐƠN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1747	Dây đơn mềm VCm 0.3	đ/m	1.500
1748	Dây đơn mềm VCm 0.5	đ/m	1.900
1749	Dây đơn mềm VCm 0.7	đ/m	2.500
1750	Dây đơn mềm VCm 0.75	đ/m	2.700
1751	Dây đơn mềm VCm 1.0	đ/m	3.500
1752	Dây đơn mềm VCm 1.5 - 450/750V	đ/m	5.200
1753	Dây đơn mềm VCm 2.0 - 450/750V	đ/m	7.000
1754	Dây đơn mềm VCm 2.5 - 450/750V	đ/m	8.400
1755	Dây đơn mềm VCm 4.0 - 450/750V	đ/m	12.900

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1756	Dây đơn mềm VCm 6.0 - 450/750V	đ/m	19.100
1757	Dây đơn mềm VCm 10 - 450/750V	đ/m	31.800
1758	Dây đơn mềm VCm 16 - 450/750V	đ/m	47.800
1759	Dây đơn mềm VCm 25 - 450/750V	đ/m	73.000
1760	Dây đơn mềm VCm 35 - 450/750V	đ/m	103.600
1761	Dây đơn mềm VCm 50 - 450/750V	đ/m	148.800
1762	Dây đơn mềm VCm 70 - 450/750V	đ/m	207.100
	DÂY ĐƠN TRÒN 7 SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1763	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	đ/m	5.200
1764	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	đ/m	8.200
1765	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	đ/m	12.700
1766	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	đ/m	18.700
1767	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	đ/m	31.400
1768	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	đ/m	53.100
	DÂY ĐÔI OVAL MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1769	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	đ/m	4.700
1770	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	đ/m	6.000
1771	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	đ/m	6.400
1772	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	đ/m	8.000
1773	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	đ/m	11.000
1774	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	đ/m	14.500
1775	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	đ/m	18.100
1776	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	đ/m	27.100
1777	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	đ/m	40.000
	DÂY ĐÔI TRÒN MỀM NHIỀU SỢI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC		
1778	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	đ/m	5.600
1779	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	đ/m	6.900
1780	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	đ/m	7.300
1781	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	đ/m	9.200
1782	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	đ/m	12.300
1783	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	đ/m	14.700
1784	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	đ/m	20.200
1785	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	đ/m	29.700
1786	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	đ/m	44.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1787	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.600
1788	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.900
1789	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.600
1790	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.500
1791	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.600
1792	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.200
1793	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.100

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1794	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.100
1795	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.300
1796	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	125.100
1797	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	170.100
1798	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	234.700
1799	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	301.700
1800	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	366.600
1801	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	457.300
1802	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	598.400
1803	Cáp điện lực hạ thế CVV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	750.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
1804	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 300/500V	đ/m	12.500
1805	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0 - 300/500V	đ/m	14.900
1806	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 300/500V	đ/m	18.900
1807	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 300/500V	đ/m	28.800
1808	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0 - 300/500V	đ/m	34.000
1809	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 300/500V	đ/m	39.600
1810	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 300/500V	đ/m	48.200
1811	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 300/500V	đ/m	71.400
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1812	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	14.700
1813	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.800
1814	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	30.600
1815	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.000
1816	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0 - 0,6/1kV	đ/m	51.900
1817	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	68.300
1818	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	103.500
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1819	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.200
1820	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	187.600
1821	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	249.900
1822	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	349.200
1823	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	477.700
1824	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	622.100
1825	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	737.100
1826	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	917.500
1827	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.197.000
1828	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.501.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
1829	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 1.5 - 300/500V	đ/m	17.300
1830	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 300/500V	đ/m	25.500
1831	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 300/500V	đ/m	37.400
1832	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 6.0 - 300/500V	đ/m	53.200
1833	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 10 - 300/500V	đ/m	85.900
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1834	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	28.400
1835	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
1836	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	132.700
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1837	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	201.000
1838	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.200
1839	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	388.700
1840	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	518.600
1841	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	700.800
1842	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	899.300
1843	Cáp điện lực hạ thế CVV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.068.300
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 300/500V ≤ 16mm²		
1844	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 1.5 - 300/500V	đ/m	21.900
1845	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 2.5 - 300/500V	đ/m	32.500
1846	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 4.0 - 300/500V	đ/m	48.800
1847	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 6.0 - 300/500V	đ/m	70.000
1848	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 300/500V	đ/m	111.900
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1849	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	134.200
1850	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	170.300
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1851	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	265.200
1852	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	354.700
1853	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	515.900
1854	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	774.100
1855	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	932.200
1856	Cáp điện lực hạ thế CVV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.191.400
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI PHA + 1 LỖI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1857	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	34.100
1858	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.200

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1859	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	71.200
1860	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	109.000
1861	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	164.900
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện PVC, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1862	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	242.800
1863	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	312.800
1864	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	335.400
1865	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	431.600
1866	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	454.900
1867	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	605.100
1868	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	635.300
1869	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	832.600
1870	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	882.400
1871	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.098.200
1872	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.164.500
1873	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.308.500
1874	Cáp điện lực hạ thế CVV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.373.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1875	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	4.300
1876	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	5.500
1877	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	8.300
1878	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	12.400
1879	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	17.500
1880	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	27.600
1881	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	41.500
	Cáp điện lực 1 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1882	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	64.200
1883	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	88.000
1884	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	127.500
1885	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	176.600
1886	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	238.900
1887	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	303.700
1888	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	372.900
1889	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	461.900
1890	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	590.400
1891	Cáp điện lực hạ thế CXV 1 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	769.000
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 2 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1892	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	13.200
1893	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	13.300
1894	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	20.700

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1895	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	26.400
1896	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	39.600
1897	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	60.700
1898	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	94.432
	Cáp điện lực 2 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1899	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	136.100
1900	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	182.600
1901	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	243.200
1902	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	339.900
1903	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	463.800
1904	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	605.300
1905	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	718.500
1906	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	892.900
1907	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 240 - 0,6/1kV	đ/m	1.165.900
1908	Cáp điện lực hạ thế CXV 2 x 300 - 0,6/1kV	đ/m	1.461.600
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 3 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1909	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	15.400
1910	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	19.000
1911	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	27.500
1912	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	43.700
1913	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	55.300
1914	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	86.400
1915	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	130.500
	Cáp điện lực 3 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1916	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	198.300
1917	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	268.100
1918	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	359.900
1919	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	507.200
1920	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	697.400
1921	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	900.400
1922	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.079.000
1923	Cáp điện lực hạ thế CXV 3 x 185 - 0,6/1kV	đ/m	1.348.800
	CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THẾ 4 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1924	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.0 - 0,6/1kV	đ/m	19.000
1925	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 1.5 - 0,6/1kV	đ/m	24.300
1926	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 2.5 - 0,6/1kV	đ/m	38.200
1927	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 4.0 - 0,6/1kV	đ/m	50.900
1928	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 6.0 - 0,6/1kV	đ/m	78.800
1929	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 10 - 0,6/1kV	đ/m	123.800
1930	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 16 - 0,6/1kV	đ/m	169.500

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cáp điện lực 4 lõi bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1931	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 25 - 0,6/1kV	đ/m	291.700
1932	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 35 - 0,6/1kV	đ/m	395.100
1933	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 50 - 0,6/1kV	đ/m	474.500
1934	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 70 - 0,6/1kV	đ/m	688.900
1935	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 95 - 0,6/1kV	đ/m	923.600
1936	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 120 - 0,6/1kV	đ/m	1.200.900
1937	Cáp điện lực hạ thế CXV 4 x 150 - 0,6/1kV	đ/m	1.439.600
	CÁP ĐIỆN LỰC 3 LỖI PHA + 1 LỖI ĐẤT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ PVC - 0,6/1kV		
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV ≤ 16mm²		
1938	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x2.5 + 1x1.5 - 0,6/1kV	đ/m	35.200
1939	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x4 + 1x2.5 - 0,6/1kV	đ/m	51.800
1940	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x6 + 1x4 - 0,6/1kV	đ/m	74.100
1941	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x10 + 1x6 - 0,6/1kV	đ/m	113.100
1942	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x16 + 1x10 - 0,6/1kV	đ/m	175.800
	Cáp điện lực 3 lõi pha + 1 lõi đất bọc cách điện XLPE, vỏ PVC - 0,6/1kV > 16mm²		
1943	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x25 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	265.100
1944	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x16 - 0,6/1kV	đ/m	337.300
1945	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x35 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	380.000
1946	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x25 - 0,6/1kV	đ/m	475.000
1947	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x50 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	522.500
1948	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x35 - 0,6/1kV	đ/m	665.000
1949	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x70 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	712.500
1950	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x50 - 0,6/1kV	đ/m	893.000
1951	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x95 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	983.300
1952	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.146.700
1953	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x120 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.282.500
1954	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x70 - 0,6/1kV	đ/m	1.358.500
1955	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.491.500
1956	Cáp điện lực hạ thế CXV 3x150 + 1x120 - 0,6/1kV	đ/m	1.696.200
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ - ĐC: 41, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội - Website: tranphu.com.vn - Email: contact@tranphu.vn - Tel: 0243.8691172 - Hotline: 0898.414141 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)		
1957	VCm - Đơn 1x0,75 mm ²	đ/m	3.055
1958	VCm - Đơn 1x1,0 mm ²	đ/m	3.909
1959	VCm - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.782
1960	VCm - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.391
1961	VCm - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.409
1962	VCm - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	21.409
1963	VCm - Đơn 1x10 mm ²	đ/m	35.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	DÂY DẸT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1964	VCm-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	đ/m	7.000
1965	VCm-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	đ/m	8.964
1966	VCm-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	đ/m	12.318
1967	VCm-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	đ/m	20.273
1968	VCm-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	đ/m	30.455
1969	VCm-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	đ/m	45.091
1970	VCm-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	đ/m	10.364
	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1971	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	đ/m	7.973
1972	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	đ/m	10.309
1973	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	đ/m	13.718
1974	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	đ/m	22.636
1975	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	đ/m	33.273
1976	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	đ/m	49.182
	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1977	VCm-T - Tròn 3x0,75 mm ²	đ/m	11.164
1978	VCm-T - Tròn 3x1,0 mm ²	đ/m	14.455
1979	VCm-T - Tròn 3x1,5 mm ²	đ/m	19.355
1980	VCm-T - Tròn 3x2,5 mm ²	đ/m	31.364
1981	VCm-T - Tròn 3x4,0 mm ²	đ/m	47.436
1982	VCm-T - Tròn 3x6,0 mm ²	đ/m	70.936
	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1983	VCm-T - Tròn 4x0,75 mm ²	đ/m	14.682
1984	VCm-T - Tròn 4x1,0 mm ²	đ/m	18.227
1985	VCm-T - Tròn 4x1,5 mm ²	đ/m	25.273
1986	VCm-T - Tròn 4x2,5 mm ²	đ/m	40.727
1987	VCm-T - Tròn 4x4,0 mm ²	đ/m	62.109
1988	VCm-T - Tròn 4x6,0 mm ²	đ/m	92.182
	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
1989	VCm-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	đ/m	12.545
1990	VCm-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	đ/m	20.727
1991	VCm-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	đ/m	30.818
	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)		
1992	VCm-X - Xúp 2x0,75 mm ²	đ/m	6.000
	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)		
1993	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	đ/m	5.664
1994	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	đ/m	9.227
1995	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	đ/m	14.091
1996	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	đ/m	20.982
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (Cu/PVC)		
1997	Cáp CV-10 mm ²	đ/m	36.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
1998	Cáp CV-16 mm ²	đ/m	60.000
1999	Cáp CV-25 mm ²	đ/m	95.455
2000	Cáp CV-35 mm ²	đ/m	130.909
2001	Cáp CV-50 mm ²	đ/m	181.818
2002	Cáp CV-70 mm ²	đ/m	256.364
2003	Cáp CV-95 mm ²	đ/m	351.818
2004	Cáp CV-120 mm ²	đ/m	441.818
2005	Cáp CV-150 mm ²	đ/m	550.909
2006	Cáp CV-185 mm ²	đ/m	690.909
2007	Cáp CV-240 mm ²	đ/m	899.727
2008	Cáp CV-300 mm ²	đ/m	1.101.364
2009	Cáp CV-400 mm ²	đ/m	1.416.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2010	Cáp CVV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	13.045
2011	Cáp CVV-(1x4 mm ²)	đ/m	19.000
2012	Cáp CVV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.727
2013	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	đ/m	39.364
2014	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	đ/m	63.273
2015	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	đ/m	101.364
2016	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	đ/m	138.091
2017	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
2018	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
2019	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.182
2020	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	đ/m	462.727
2021	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	đ/m	580.909
2022	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	đ/m	729.091
2023	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	đ/m	914.182
2024	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.206.364
2025	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.436.364
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2026	Cáp CVV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.091
2027	Cáp CVV-(2x6 mm ²)	đ/m	52.818
2028	Cáp CVV-(2x10 mm ²)	đ/m	80.273
2029	Cáp CVV-(2x16 mm ²)	đ/m	136.364
2030	Cáp CVV-(2x25 mm ²)	đ/m	199.273
2031	Cáp CVV-(2x35 mm ²)	đ/m	267.455
2032	Cáp CVV-(2x50 mm ²)	đ/m	361.818
2033	Cáp CVV-(2x70 mm ²)	đ/m	498.182
2034	Cáp CVV-(2x95 mm ²)	đ/m	681.818
2035	Cáp CVV-(2x120 mm ²)	đ/m	890.545
2036	Cáp CVV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.056.364
2037	Cáp CVV-(2x185 mm ²)	đ/m	1.311.818
2038	Cáp CVV-(2x240 mm ²)	đ/m	1.715.455
2039	Cáp CVV-(2x300 mm ²)	đ/m	2.150.000
2040	Cáp CVV-(2x400 mm ²)	đ/m	2.740.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2041	Cáp CVV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
2042	Cáp CVV-(3x6 mm ²)	đ/m	78.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2043	Cáp CVV-(3x10 mm ²)	đ/m	117.545
2044	Cáp CVV-(3x16 mm ²)	đ/m	184.545
2045	Cáp CVV-(3x25 mm ²)	đ/m	288.182
2046	Cáp CVV-(3x35 mm ²)	đ/m	388.182
2047	Cáp CVV-(3x50 mm ²)	đ/m	566.364
2048	Cáp CVV-(3x70 mm ²)	đ/m	744.545
2049	Cáp CVV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.007.273
2050	Cáp CVV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.259.091
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2051	Cáp CVV-(3x2,5 mm ² + 1x1,5 mm ²)	đ/m	48.909
2052	Cáp CVV-(3x4 mm ² + 1x2,5 mm ²)	đ/m	71.636
2053	Cáp CVV-(3x6 mm ² + 1x4 mm ²)	đ/m	100.000
2054	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	đ/m	153.455
2055	Cáp CVV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	233.000
2056	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	354.000
2057	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	đ/m	464.818
2058	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	502.273
2059	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	đ/m	648.909
2060	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	687.545
2061	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
2062	Cáp CVV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	954.545
2063	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.238.636
2064	Cáp CVV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.312.545
2065	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.568.182
2066	Cáp CVV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.670.455
2067	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	đ/m	1.886.364
2068	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	1.994.545
2069	Cáp CVV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.079.545
2070	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x95mm ²)	đ/m	2.386.364
2071	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	2.494.364
2072	Cáp CVV-(3x185mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	2.595.455
2073	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x120mm ²)	đ/m	3.098.182
2074	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.215.455
2075	Cáp CVV-(3x240mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	3.348.182
2076	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x150mm ²)	đ/m	3.879.091
2077	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x185mm ²)	đ/m	4.011.818
2078	Cáp CVV-(3x300mm ² + 1x240mm ²)	đ/m	4.218.182
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)		
2079	Cáp CVV-(4x4 mm ²)	đ/m	73.455
2080	Cáp CVV-(4x6 mm ²)	đ/m	101.818
2081	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	đ/m	155.273
2082	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	đ/m	241.273
2083	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	đ/m	379.727
2084	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	đ/m	503.636
2085	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	đ/m	663.636
2086	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	đ/m	954.545
2087	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.335.455
2088	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.658.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2089	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	đ/m	1.965.455
2090	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.570.909
2091	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.220.000
2092	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.209.091
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2093	Cáp CXV-(1x1,5 mm ²)	đ/m	7.818
2094	Cáp CXV-(1x2,5 mm ²)	đ/m	11.818
2095	Cáp CXV-(1x4 mm ²)	đ/m	18.091
2096	Cáp CXV-(1x6 mm ²)	đ/m	26.273
2097	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	đ/m	38.818
2098	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	đ/m	62.364
2099	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	đ/m	99.091
2100	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	đ/m	135.455
2101	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	đ/m	186.364
2102	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	đ/m	263.636
2103	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	đ/m	368.091
2104	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	đ/m	455.455
2105	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	đ/m	570.909
2106	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	đ/m	717.273
2107	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	đ/m	900.000
2108	Cáp CXV-(1x300 mm ²)	đ/m	1.180.000
2109	Cáp CXV-(1x400 mm ²)	đ/m	1.531.818
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2110	Cáp CXV-(2x1,5 mm ²)	đ/m	17.091
2111	Cáp CXV-(2x2,5 mm ²)	đ/m	26.818
2112	Cáp CXV-(2x4 mm ²)	đ/m	38.182
2113	Cáp CXV-(2x6 mm ²)	đ/m	55.455
2114	Cáp CXV-(2x10 mm ²)	đ/m	85.455
2115	Cáp CXV-(2x16 mm ²)	đ/m	131.182
2116	Cáp CXV-(2x25 mm ²)	đ/m	200.000
2117	Cáp CXV-(2x35 mm ²)	đ/m	272.273
2118	Cáp CXV-(2x50 mm ²)	đ/m	372.727
2119	Cáp CXV-(2x70 mm ²)	đ/m	540.909
2120	Cáp CXV-(2x95 mm ²)	đ/m	738.182
2121	Cáp CXV-(2x120 mm ²)	đ/m	900.000
2122	Cáp CXV-(2x150 mm ²)	đ/m	1.123.636
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2123	Cáp CXV-(3x1,5 mm ²)	đ/m	26.818
2124	Cáp CXV-(3x2,5 mm ²)	đ/m	38.818
2125	Cáp CXV-(3x4 mm ²)	đ/m	56.636
2126	Cáp CXV-(3x6 mm ²)	đ/m	80.818
2127	Cáp CXV-(3x10 mm ²)	đ/m	125.909
2128	Cáp CXV-(3x16 mm ²)	đ/m	188.818
2129	Cáp CXV-(3x25 mm ²)	đ/m	300.273
2130	Cáp CXV-(3x35 mm ²)	đ/m	408.364
2131	Cáp CXV-(3x50 mm ²)	đ/m	600.636
2132	Cáp CXV-(3x70 mm ²)	đ/m	811.364
2133	Cáp CXV-(3x95 mm ²)	đ/m	1.071.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2134	Cáp CXV-(3x120 mm ²)	đ/m	1.326.364
2135	Cáp CXV-(3x150 mm ²)	đ/m	1.665.455
2136	Cáp CXV-(3x185 mm ²)	đ/m	2.090.909
2137	Cáp CXV-(3x240 mm ²)	đ/m	2.663.636
2138	Cáp CXV-(3x300 mm ²)	đ/m	3.440.909
2139	Cáp CXV-(3x400 mm ²)	đ/m	4.447.273
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2140	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +1x1,5mm ²)	đ/m	45.091
2141	Cáp CXV-(3x4mm ² +1x2,5mm ²)	đ/m	66.091
2142	Cáp CXV-(3x6mm ² +1x4mm ²)	đ/m	95.455
2143	Cáp CXV-(3x10mm ² +1x6mm ²)	đ/m	146.909
2144	Cáp CXV-(3x16mm ² +1x10mm ²)	đ/m	227.273
2145	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x10mm ²)	đ/m	325.000
2146	Cáp CXV-(3x25mm ² +1x16mm ²)	đ/m	445.455
2147	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x16mm ²)	đ/m	470.909
2148	Cáp CXV-(3x35mm ² +1x25mm ²)	đ/m	609.091
2149	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x25mm ²)	đ/m	700.636
2150	Cáp CXV-(3x50mm ² +1x35mm ²)	đ/m	863.636
2151	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x35mm ²)	đ/m	948.182
2152	Cáp CXV-(3x70mm ² +1x50mm ²)	đ/m	1.227.273
2153	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x50mm ²)	đ/m	1.308.182
2154	Cáp CXV-(3x95mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.500.000
2155	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.640.909
2156	Cáp CXV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	đ/m	1.800.000
2157	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.990.000
2158	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	đ/m	2.089.091
2159	Cáp CXV-(3x150mm ² +1x120mm ²)	đ/m	2.318.182
2160	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x95mm ²)	đ/m	2.525.455
2161	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x120mm ²)	đ/m	2.613.636
2162	Cáp CXV-(3x185mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.018.182
2163	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x120mm ²)	đ/m	3.127.273
2164	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.280.909
2165	Cáp CXV-(3x240mm ² +1x185mm ²)	đ/m	3.827.273
2166	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.954.545
2167	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x185mm ²)	đ/m	4.281.818
2168	Cáp CXV-(3x300mm ² +1x240mm ²)	đ/m	4.327.273
	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2169	Cáp CXV-(4x1,5 mm ²)	đ/m	33.636
2170	Cáp CXV-(4x2,5 mm ²)	đ/m	50.000
2171	Cáp CXV-(4x4 mm ²)	đ/m	70.000
2172	Cáp CXV-(4x6 mm ²)	đ/m	104.545
2173	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	đ/m	163.636
2174	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	đ/m	250.000
2175	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	đ/m	400.000
2176	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	đ/m	554.545
2177	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	đ/m	781.818
2178	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	đ/m	1.081.818
2179	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	đ/m	1.477.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2180	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	đ/m	1.827.273
2181	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	đ/m	2.294.545
2182	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	đ/m	2.875.455
2183	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	đ/m	3.610.909
2184	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	đ/m	4.585.455
2185	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	đ/m	5.943.636
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)		
2186	Cáp CXV-(3x2,5mm ² +2x1,5mm ²)	đ/m	53.455
2187	Cáp CXV-(3x4mm ² +2x2,5mm ²)	đ/m	78.727
2188	Cáp CXV-(3x6mm ² +2x4mm ²)	đ/m	112.545
2189	Cáp CXV-(3x10mm ² +2x6mm ²)	đ/m	171.818
2190	Cáp CXV-(3x16mm ² +2x10mm ²)	đ/m	267.273
2191	Cáp CXV-(3x25mm ² +2x16mm ²)	đ/m	402.727
2192	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x16mm ²)	đ/m	512.727
2193	Cáp CXV-(3x35mm ² +2x25mm ²)	đ/m	577.273
2194	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x25mm ²)	đ/m	721.818
2195	Cáp CXV-(3x50mm ² +2x35mm ²)	đ/m	793.636
2196	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x35mm ²)	đ/m	1.009.091
2197	Cáp CXV-(3x70mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.081.818
2198	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.356.364
2199	Cáp CXV-(3x95mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.493.636
2200	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.741.818
2201	Cáp CXV-(3x120mm ² +2x95mm ²)	đ/m	1.950.909
2202	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x70mm ²)	đ/m	2.066.364
2203	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.265.455
2204	Cáp CXV-(3x150mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.422.727
2205	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.639.091
2206	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.812.727
2207	Cáp CXV-(3x185mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.029.091
2208	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x120mm ²)	đ/m	3.389.091
2209	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.605.455
2210	Cáp CXV-(3x240mm ² +2x185mm ²)	đ/m	3.865.455
2211	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x150mm ²)	đ/m	4.254.545
2212	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.470.909
2213	Cáp CXV-(3x300mm ² +2x240mm ²)	đ/m	4.874.545
	CÁP NGÀM 1 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)		
2214	Cáp CXV/DATA-(1x10mm ²)	đ/m	53.091
2215	Cáp CXV/DATA-(1x16mm ²)	đ/m	76.273
2216	Cáp CXV/DATA-(1x25mm ²)	đ/m	113.636
2217	Cáp CXV/DATA-(1x35mm ²)	đ/m	150.000
2218	Cáp CXV/DATA-(1x50mm ²)	đ/m	200.000
2219	Cáp CXV/DATA-(1x70mm ²)	đ/m	290.909
2220	Cáp CXV/DATA-(1x95mm ²)	đ/m	390.909
2221	Cáp CXV/DATA-(1x120mm ²)	đ/m	486.364
2222	Cáp CXV/DATA-(1x150mm ²)	đ/m	600.000
2223	Cáp CXV/DATA-(1x185mm ²)	đ/m	754.545
2224	Cáp CXV/DATA-(1x240mm ²)	đ/m	954.545
2225	Cáp CXV/DATA-(1x300mm ²)	đ/m	1.227.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2226	Cáp CXV/DATA-(1x400mm ²)	đ/m	1.590.909
	CÁP NGẦM 2 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2227	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5mm ²)		27.273
2228	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5mm ²)	đ/m	39.091
2229	Cáp CXV/DSTA-(2x4mm ²)	đ/m	50.000
2230	Cáp CXV/DSTA-(2x6mm ²)	đ/m	65.455
2231	Cáp CXV/DSTA-(2x10mm ²)	đ/m	94.545
2232	Cáp CXV/DSTA-(2x16mm ²)	đ/m	146.364
2233	Cáp CXV/DSTA-(2x25mm ²)	đ/m	218.182
2234	Cáp CXV/DSTA-(2x35mm ²)	đ/m	295.455
2235	Cáp CXV/DSTA-(2x50mm ²)	đ/m	390.909
2236	Cáp CXV/DSTA-(2x70mm ²)	đ/m	563.636
2237	Cáp CXV/DSTA-(2x95mm ²)	đ/m	772.727
2238	Cáp CXV/DSTA-(2x120mm ²)	đ/m	981.818
2239	Cáp CXV/DSTA-(2x150mm ²)	đ/m	1.181.818
	CÁP NGẦM 3 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2240	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5mm ²)	đ/m	39.091
2241	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ²)	đ/m	50.000
2242	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ²)	đ/m	66.364
2243	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ²)	đ/m	90.909
2244	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ²)	đ/m	140.909
2245	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ²)	đ/m	204.545
2246	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ²)	đ/m	322.727
2247	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ²)	đ/m	436.364
2248	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ²)	đ/m	609.091
2249	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ²)	đ/m	854.545
2250	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ²)	đ/m	1.136.364
2251	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ²)	đ/m	1.384.545
2252	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ²)	đ/m	1.727.273
2253	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ²)	đ/m	2.163.636
2254	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ²)	đ/m	2.758.182
2255	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ²)	đ/m	3.454.545
2256	Cáp CXV/DSTA-(3x400mm ²)	đ/m	4.454.545
	CÁP NGẦM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2257	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² + 1x1.5mm ²)	đ/m	55.455
2258	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² + 1x2.5mm ²)	đ/m	80.909
2259	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² + 1x4mm ²)	đ/m	113.636
2260	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² + 1x6mm ²)	đ/m	163.636
2261	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	245.455
2262	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	đ/m	352.727
2263	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	465.455
2264	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	đ/m	500.000
2265	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	627.273
2266	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	đ/m	722.727
2267	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	900.000
2268	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	đ/m	1.000.000
2269	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	đ/m	1.272.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2270	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x50mm ²)	đ/m	1.372.727
2271	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.572.727
2272	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x70mm ²)	đ/m	1.727.273
2273	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +1x95mm ²)	đ/m	1.818.182
2274	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x70mm ²)	đ/m	2.045.455
2275	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x95mm ²)	đ/m	2.154.545
2276	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +1x120mm ²)	đ/m	2.390.909
2277	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x95mm ²)	đ/m	2.609.091
2278	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x120mm ²)	đ/m	2.709.091
2279	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.045.455
2280	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x120mm ²)	đ/m	3.181.818
2281	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x150mm ²)	đ/m	3.381.818
2282	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +1x185mm ²)	đ/m	3.927.273
2283	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x150mm ²)	đ/m	4.045.455
2284	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x185mm ²)	đ/m	4.318.182
2285	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +1x240mm ²)	đ/m	4.500.000
	CÁP NGÀM 4 LỖI-HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2286	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5mm ²)	đ/m	45.455
2287	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5mm ²)	đ/m	61.818
2288	Cáp CXV/DSTA-(4x4mm ²)	đ/m	83.636
2289	Cáp CXV/DSTA-(4x6mm ²)	đ/m	115.455
2290	Cáp CXV/DSTA-(4x10mm ²)	đ/m	179.091
2291	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm ²)	đ/m	272.727
2292	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm ²)	đ/m	436.364
2293	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm ²)	đ/m	590.909
2294	Cáp CXV/DSTA-(4x50mm ²)	đ/m	863.636
2295	Cáp CXV/DSTA-(4x70mm ²)	đ/m	1.154.545
2296	Cáp CXV/DSTA-(4x95mm ²)	đ/m	1.590.909
2297	Cáp CXV/DSTA-(4x120mm ²)	đ/m	1.954.545
2298	Cáp CXV/DSTA-(4x150mm ²)	đ/m	2.409.091
2299	Cáp CXV/DSTA-(4x185mm ²)	đ/m	3.018.182
2300	Cáp CXV/DSTA-(4x240mm ²)	đ/m	3.772.727
2301	Cáp CXV/DSTA-(4x300mm ²)	đ/m	4.740.909
2302	Cáp CXV/DSTA-(4x400mm ²)	đ/m	6.136.364
	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
2303	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5mm ² +2x1.5mm ²)	đ/m	66.364
2304	Cáp CXV/DSTA-(3x4mm ² +2x2.5mm ²)	đ/m	91.818
2305	Cáp CXV/DSTA-(3x6mm ² +2x4mm ²)	đ/m	131.818
2306	Cáp CXV/DSTA-(3x10mm ² +2x6mm ²)	đ/m	189.091
2307	Cáp CXV/DSTA-(3x16mm ² +2x10mm ²)	đ/m	280.000
2308	Cáp CXV/DSTA-(3x25mm ² +2x16mm ²)	đ/m	430.000
2309	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x16mm ²)	đ/m	536.364
2310	Cáp CXV/DSTA-(3x35mm ² +2x25mm ²)	đ/m	634.545
2311	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x25mm ²)	đ/m	776.364
2312	Cáp CXV/DSTA-(3x50mm ² +2x35mm ²)	đ/m	833.636
2313	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x35mm ²)	đ/m	1.033.636
2314	Cáp CXV/DSTA-(3x70mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.174.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2315	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x50mm ²)	đ/m	1.436.364
2316	Cáp CXV/DSTA-(3x95mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.563.636
2317	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x70mm ²)	đ/m	1.836.364
2318	Cáp CXV/DSTA-(3x120mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.024.545
2319	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x70mm ²)	đ/m	2.254.545
2320	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.339.091
2321	Cáp CXV/DSTA-(3x150mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.570.000
2322	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x95mm ²)	đ/m	2.738.182
2323	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x120mm ²)	đ/m	2.969.091
2324	Cáp CXV/DSTA-(3x185mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.304.545
2325	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x120mm ²)	đ/m	3.524.545
2326	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x150mm ²)	đ/m	3.829.091
2327	Cáp CXV/DSTA-(3x240mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.027.273
2328	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x150mm ²)	đ/m	4.321.818
2329	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x185mm ²)	đ/m	4.636.364
2330	Cáp CXV/DSTA-(3x300mm ² +2x240mm ²)	đ/m	5.013.636
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM - ĐC NM: Cụm Công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, Thành Phố Hà Nội - Tel: 097 241 9566 (Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phụ trách KD) Giá bán chưa bao gồm vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp hàng lên phương tiện bên mua.		
	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2331	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	đ/Cột	2.924.000
2332	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	đ/Cột	3.367.000
2333	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	đ/Cột	4.250.000
2334	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/Cột	4.510.000
2335	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/Cột	5.150.000
2336	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	đ/Cột	5.450.000
2337	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	đ/Cột	5.950.000
2338	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	đ/Cột	6.480.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2339	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	đ/Cột	3.336.000
2340	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	đ/Cột	4.210.000
2341	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	đ/Cột	5.071.000
2342	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	đ/Cột	5.918.000
2343	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	đ/Cột	6.711.000
2344	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	đ/Cột	7.530.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2345	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.570.000
2346	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	2.180.000
2347	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.620.000
2348	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	2.380.000
2349	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.527.000
2350	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.970.000
2351	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.050.000
2352	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	đ/Cái	1.430.000
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (Tiêu chuẩn BS 5135, AWS D1.1)		
2353	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/Cái	9.617.000
2354	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/Cái	10.314.000
2355	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/Cái	10.732.000
2356	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/Cái	11.289.000
2357	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	đ/Cái	9.895.000
2358	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	đ/Cái	10.592.000
2359	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	đ/Cái	11.150.000
2360	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	đ/Cái	11.568.000
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng (Tiêu chuẩn ASTM A123)		
2361	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/Cái	20.040.000
2362	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/Cái	27.233.640
2363	Cột đa giác 20m-180-5mm	đ/Cái	39.540.000
2364	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/Cái	3.840.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí (Tiêu chuẩn BS 5135, AWS D1.1)		
2365	Chùm CH02-4	đ/Cái	981.720
2366	Chùm CH02-5	đ/Cái	1.139.280
2367	Chùm CH06-4	đ/Cái	727.200
2368	Chùm CH06-5	đ/Cái	787.800
2369	Chùm CH08-4	đ/Cái	1.212.000
2370	Chùm CH09-1	đ/Cái	1.575.600
2371	Chùm CH09-2	đ/Cái	2.605.800
2372	Chùm CH11-2	đ/Cái	1.042.320
2373	Chùm CH11-3	đ/Cái	1.696.800
2374	Chùm CH11-4	đ/Cái	2.048.280
2375	Chùm CH12-4	đ/Cái	2.575.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (Tiêu chuẩn BS 5649)		
2376	Đèn Jupiter son 70W(không bóng)	đ/Cái	1.425.000
2377	Đèn cầu D400 (không bóng)	đ/Cái	745.200
2378	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	đ/Cái	895.200
2379	Đèn cầu D300 (không bóng)	đ/Cái	445.500
	Đèn LED đường phố (TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018)		
2380	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.550.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2381	Đèn đường Led A-WIN max công suất 100W DIM 5 cấp	đ/Bộ	9.150.000
2382	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	đ/Bộ	10.450.000
2383	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	đ/Bộ	10.850.000
2384	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	đ/Bộ	11.650.000
2385	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	đ/Bộ	12.850.000
2386	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	đ/Bộ	5.860.000
2387	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	đ/Bộ	6.250.000
2388	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	đ/Bộ	6.650.000
2389	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.850.000
2390	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.450.000
2391	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.320.000
2392	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.735.000
2393	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	đ/Bộ	9.215.000
2394	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.410.000
2395	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.450.000
2396	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.653.000
2397	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	đ/Bộ	9.325.000
2398	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	đ/Bộ	4.250.000
2399	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	đ/Bộ	6.120.000
2400	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.250.000
2401	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.890.000
2402	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.150.000
	Đèn Pha LED (TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018)		
2403	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	đ/Bộ	7.750.000
2404	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	đ/Bộ	8.680.000
2405	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	đ/Bộ	10.400.000
2406	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	đ/Bộ	11.690.000
2407	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	đ/Bộ	13.760.000
2408	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	đ/Bộ	15.810.000
2409	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	đ/Bộ	17.720.000
2410	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	đ/Bộ	19.840.000
2411	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	đ/Bộ	21.760.000
2412	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	đ/Bộ	23.720.000
2413	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	đ/Bộ	5.850.000
2414	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	đ/Bộ	6.350.000
2415	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	đ/Bộ	6.890.000
2416	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	đ/Bộ	7.850.000
2417	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	đ/Bộ	9.860.000
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)		
2418	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	đ/Cái	870.000
2419	KM cột M16x340x340x500	đ/Cái	580.000
2420	KM cột M16x260x260x500	đ/Cái	546.000
2421	KM cột M16x240x240x525	đ/Cái	512.000
2422	KM cột M24x300x300x675	đ/Cái	718.000
2423	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/Cái	2.715.000
2424	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/Cái	5.940.000
2425	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	16.219.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2426	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/Cái	15.564.000
	Sản phẩm ống nhựa xoắn (TCVN 7997:2009)		
2427	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	đ/m	12.800
2428	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	đ/m	14.900
2429	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	đ/m	21.400
2430	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	đ/m	29.300
2431	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	đ/m	42.500
2432	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	đ/m	52.400
2433	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	đ/m	55.300
2434	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	đ/m	63.600
2435	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	đ/m	78.100
2436	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	đ/m	121.400
2437	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	đ/m	165.800
2438	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	đ/m	247.200
2439	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	đ/m	295.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - ĐC: 157 phố Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội - Tel: 0977722666 - Giá bán đến chân công trình trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	Đèn đường LED (TCVN 7722-2-3:2007; IEC 60598 -2-3-2002)		
2440	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.875.000
2441	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.550.000
2442	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.215.000
2443	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIM 5 cấp	đ/bộ	12.150.000
2444	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIM 5 cấp	đ/bộ	13.570.000
2445	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIM 5 cấp	đ/bộ	14.850.000
2446	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ	6.550.000
2447	Đèn LED CONI-LUX 50W	đ/bộ	6.860.000
2448	Đèn LED CONI-LUX 60W	đ/bộ	7.100.000
2449	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.620.000
2450	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.250.000
2451	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.100.000
2452	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.950.000
2453	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.850.000
2454	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.300.000
2455	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ	6.350.000
2456	Đèn LED ACURA 50W	đ/bộ	6.660.000
2457	Đèn LED ACURA 60W	đ/bộ	6.900.000
2458	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.420.000
2459	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.050.000
2460	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.900.000
2461	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.750.000
2462	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.650.000
2463	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.100.000
2464	Đèn LED KAMARO 40W	đ/bộ	6.470.000
2465	Đèn LED KAMARO 50W	đ/bộ	6.710.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2466	Đèn LED KAMARO 60W	đ/bộ	7.020.000
2467	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.160.000
2468	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.120.000
2469	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.010.000
2470	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.820.000
2471	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.720.000
2472	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.270.000
2473	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ	6.350.000
2474	Đèn LED E-KONA 50W	đ/bộ	6.610.000
2475	Đèn LED E-KONA 60W	đ/bộ	6.910.000
2476	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.080.000
2477	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	7.920.000
2478	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	8.840.000
2479	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	9.730.000
2480	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	10.670.000
2481	Đèn LED E-KONA 200W. DIM 5 cấp	đ/bộ	11.130.000
2482	Đèn LED ECO-MINI 40W	đ/bộ	4.105.000
2483	Đèn LED ECO-MINI 50W	đ/bộ	4.315.000
2484	Đèn LED ECO-MINI 60W	đ/bộ	4.520.000
2485	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.740.000
2486	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.825.000
2487	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.995.000
2488	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.250.000
2489	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.590.000
2490	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.930.000
2491	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ	3.400.000
2492	Đèn LED VENUS 50W	đ/bộ	3.550.000
2493	Đèn LED VENUS 60W	đ/bộ	3.650.000
2494	Đèn LED VENUS 80W	đ/bộ	3.950.000
2495	Đèn LED VENUS 100W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.300.000
2496	Đèn LED VENUS 120W. DIM 5 cấp	đ/bộ	4.650.000
2497	Đèn LED VENUS 150W. DIM 5 cấp	đ/bộ	5.220.000
2498	Đèn LED HG04 50W	đ/bộ	2.150.000
2499	Đèn LED HG04 80W	đ/bộ	2.365.000
2500	Đèn LED HG04 100W	đ/bộ	2.750.000
2501	Đèn LED HG04 120W	đ/bộ	3.223.000
2502	Đèn LED HG04 150W	đ/bộ	3.520.000
2503	Đèn LED HG04 200W	đ/bộ	4.235.000
2504	Đèn pha LED Mango 200W	đ/bộ	7.550.000
2505	Đèn pha LED Mango 300W	đ/bộ	9.540.000
2506	Đèn pha LED Mango 400W	đ/bộ	11.490.000
2507	Đèn pha LED Mango 500W	đ/bộ	13.570.000
2508	Đèn pha LED Mango 600W	đ/bộ	15.610.000
2509	Đèn pha LED Mango 700W	đ/bộ	17.520.000
2510	Đèn pha LED Mango 800W	đ/bộ	19.640.000
2511	Đèn pha LED Mango 900W	đ/bộ	21.570.000
2512	Đèn pha LED Mango 1000W	đ/bộ	23.520.000
2513	Đèn pha LED HG636 100W	đ/bộ	4.890.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2514	Đèn pha LED HG636 200W	đ/bộ	5.500.000
2515	Đèn pha LED HG636 240W	đ/bộ	5.870.000
2516	Đèn pha LED HG636 300W	đ/bộ	6.500.000
2517	Đèn pha LED HG636 350W	đ/bộ	7.240.000
2518	Đèn pha LED HG636 400W	đ/bộ	7.880.000
2519	Đèn pha LED HG636 450W	đ/bộ	8.360.000
2520	Đèn pha LED HG636 480W	đ/bộ	8.980.000
2521	Đèn pha LED HG636 600W	đ/bộ	9.400.000
2522	Đèn pha LED HG636 700W	đ/bộ	10.620.000
2523	Đèn pha LED HG636 800W	đ/bộ	11.120.000
2524	Đèn pha LED HG636 1000W	đ/bộ	12.300.000
	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m		
2525	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ	2.350.000
2526	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	đ/bộ	2.820.000
2527	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.200.000
2528	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	đ/bộ	3.350.000
2529	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	đ/bộ	3.720.000
2530	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	đ/bộ	3.850.000
2531	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.120.000
2532	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	đ/bộ	4.310.000
2533	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	đ/bộ	4.650.000
2534	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	đ/bộ	5.150.000
2535	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	đ/bộ	5.430.000
	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78		
2536	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ	2.485.000
2537	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	đ/bộ	2.900.000
2538	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	đ/bộ	3.850.000
2539	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	đ/bộ	4.320.000
2540	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	đ/bộ	4.290.000
2541	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	đ/bộ	4.870.000
2542	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	đ/bộ	5.520.000
	Cần đèn		
2543	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.100.000
2544	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.450.000
2545	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2546	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2547	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2548	Cần đèn CK-B03, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.530.000
2549	Cần đèn CD-B04, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.050.000
2550	Cần đèn CK-B04, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.580.000
2551	Cần đèn CD-B05, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	1.010.000
2552	Cần đèn CK-B05, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.350.000
2553	Cần đèn CD-B06, cao 2m vưon 1,5m đơn	đ/bộ	670.000
2554	Cần đèn CK-B06, cao 2m vưon 1,5m kép	đ/bộ	1.050.500
	Cột đèn trang trí sân vườn		
2555	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	2.750.000
2556	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	3.200.000
2557	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ	5.550.000
2558	Cột Pine	đ/bộ	2.850.000
2559	Cột Bambo	đ/bộ	1.950.000
2560	Cột Arlequin	đ/bộ	1.900.000
	Chùm tay cột đèn sân vườn		
2561	CH02-4	đ/bộ	1.400.000
2562	CH02-5	đ/bộ	1.500.000
2563	CH04-4	đ/bộ	1.950.000
2564	CH04-5	đ/bộ	2.850.000
2565	CH06-4	đ/bộ	1.100.000
2566	CH06-5	đ/bộ	1.450.000
2567	CH08-4	đ/bộ	1.250.000
2568	CH08-5	đ/bộ	1.480.000
2569	CH11-4	đ/bộ	2.100.000
2570	CH11-5	đ/bộ	2.450.000
	Đèn lắp cột trang trí		
2571	Cầu PE trắng đục D400	đ/bộ	450.000
2572	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	đ/bộ	650.000
2573	Cầu sọc mờ D400	đ/bộ	550.000
	Phụ kiện khác		
2574	Bảng điện cửa cột	đ/bộ	150.000
2575	Khung móng M16x240x240x500	đ/bộ	310.000
2576	Khung móng M24x300x300x675	đ/bộ	520.000
2577	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	đ/bộ	79.000.000
2578	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	đ/bộ	10.500.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng		
2579	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ	12.610.000
2580	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	đ/bộ	13.590.000
2581	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	đ/bộ	14.670.000
2582	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	đ/bộ	15.700.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM - ĐC Nhà máy: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - ĐC Trụ sở: Tầng 4, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào - số 689 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội - Tel: 0388979787 - Email: hongduyen2895@gmail.com - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Thiết bị điện trong nhà		
	Công tắc ổ cắm		
2583	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	38.300
2584	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	59.900
2585	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	81.500
2586	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	100.700
2587	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	142.700
2588	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	39.800
2589	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	44.900
2590	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	46.100
2591	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	104.900
2592	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	đ/Bộ	84.900
2593	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	đ/Bộ	231.300
2594	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	đ/Bộ	62.900
2595	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	đ/Bộ	82.900
2596	MCB 1 cực 63A 6kA	đ/chiếc	123.600
2597	MCB 1 cực 50A 6kA	đ/chiếc	123.600
2598	MCB 1 cực 40A 6kA	đ/chiếc	94.800
2599	MCB 1 cực 32A 6kA	đ/chiếc	94.800
2600	MCB 1 cực 25A 6kA	đ/chiếc	87.600
2601	MCB 1 cực 20A 6kA	đ/chiếc	87.600
2602	MCB 1 cực 16A 6kA	đ/chiếc	87.600
2603	MCB 1 cực 10A 6kA	đ/chiếc	87.600
2604	MCB 1 cực 6A 6kA	đ/chiếc	87.600
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
2605	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	7.397
2606	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	10.479
2607	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	14.301
2608	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	đ/m	28.767
2609	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	đ/m	4.560
2610	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	đ/Cái	5.100
2611	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	đ/Cái	17.040
2612	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	đ/Cái	9.264
2613	Kẹp đỡ ống Vonta D16	đ/Cái	1.416
2614	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	đ/Cái	2.640
2615	Măng xông trơn Vonta ống PVC D16	đ/Cái	1.080
2616	Cút chữ L Vonta D16	đ/Cái	4.056
2617	Cút chữ T Vonta D16	đ/Cái	5.880
	Quạt hút mùi		
2618	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/Cái	396.000
2619	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	đ/Cái	420.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà		
2620	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	đ/Cái	165.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2621	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	đ/Cái	98.000
2622	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/Cái	585.000
2623	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/Cái	1.150.000
2624	Đèn Ốp trần bán nguyệt	đ/Cái	238.000
2625	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/Cái	495.000
2626	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	180.000
2627	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	199.000
2628	Đèn Led mica bán nguyệt 12W		175.000
2629	Đèn khăn cấp loại 1 - Vonta	đ/Cái	778.000
2630	Đèn khăn cấp loại 2- Vonta		598.000
2631	Exit 1 mặt		285.000
2632	Exit 2 mặt		295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
2633	Vonta - VT04/100w	đ/Cái	3.400.000
2634	Vonta - VT04/150w	đ/Cái	5.500.000
2635	Vonta - VT04/200w	đ/Cái	6.100.000
2636	Vonta - VT04/250w	đ/Cái	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		
2637	Vonta - VT06/50w	đ/Cái	1.500.000
2638	Vonta - VT06/70w	đ/Cái	1.950.000
2639	Vonta - VT06/80w	đ/Cái	2.100.000
2640	Vonta - VT06/100w	đ/Cái	2.500.000
2641	Vonta - VT06/120w	đ/Cái	2.600.000
2642	Vonta - VT06/150w	đ/Cái	3.200.000
2643	Vonta - VT06/200w	đ/Cái	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
2644	Vonta - VT08D/80w - DIM	đ/Cái	4.750.000
2645	Vonta - VT08D/100w - DIM	đ/Cái	4.850.000
2646	Vonta - VT08D/150w - DIM	đ/Cái	6.220.000
2647	Vonta - VT08D/180w - DIM	đ/Cái	6.890.000
2648	Vonta - VT08D/200w - DIM	đ/Cái	7.890.000
2649	Vonta - VT08D/220w - DIM	đ/Cái	8.200.000
2650	Vonta - VT08D/250w - DIM	đ/Cái	8.890.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		
2651	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	2.790.000
2652	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	3.154.000
2653	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	3.570.000
2654	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	4.960.000
2655	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	5.720.000
2656	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	7.180.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
2657	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	2.850.000
2658	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	3.700.000
2659	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	4.280.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2660	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	4.830.000
2661	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm - Vonta	đ/Cái	4.900.000
2662	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm - Vonta	đ/Cái	5.560.000
2663	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	6.200.000
2664	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	7.160.000
2665	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm - Vonta	đ/Cái	7.990.000
	Các loại cần đèn		
2666	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	đ/Cái	1.300.000
2667	Cần đèn kép CK01 - Vonta	đ/Cái	1.860.000
2668	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	đ/Cái	1.100.000
2669	Cần đèn kép CK02 - Vonta	đ/Cái	1.550.000
2670	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	đ/Cái	1.350.000
2671	Cần đèn kép CK03 - Vonta	đ/Cái	2.060.000
2672	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	đ/Cái	1.350.000
2673	Cần đèn kép CK04 - Vonta	đ/Cái	1.660.000
2674	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	đ/Cái	1.200.000
2675	Cần đèn kép CK05 - Vonta	đ/Cái	1.760.000
2676	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	đ/Cái	800.000
2677	Cần đèn kép CK06 - Vonta	đ/Cái	1.250.000
	Cột đèn nâng hạ		
2678	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	140.000.000
2679	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta (Thép SS400) Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	170.000.000
2680	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	đ/Bộ	210.000.000
	Cột đèn sân vườn - Vonta		
2681	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	đ/Bộ	7.500.000
2682	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	đ/Bộ	8.500.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2683	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	đ/Bộ	8.150.000
	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		
2684	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	đ/m	12.800
2685	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	đ/m	14.900
2686	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	đ/m	21.400
	Cửa chống cháy		
2687	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	5.000.000
2688	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	6.000.000
2689	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	đ/cửa	8.000.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP ĐÔNG GIANG - ĐC Nhà máy: KCN Phố Nối A, Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM GOLDCUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610 - 3/IEC60227 - 3)		
2690	CV 1.5R5 - 0.45 - X	đ/m	6.159
2691	CV 2.5R5 - 0.45 - X	đ/m	10.069
2692	CV 4R5 - 0.45 - X	đ/m	15.809
2693	CV 6R5 - 0.45 - X	đ/m	23.461
2694	CV 10R5 - 0.45 - X	đ/m	40.122
2695	CV 16R5 - 0.45 - X	đ/m	61.432
2696	CV 25R5 - 0.45 - X	đ/m	95.466
2697	CV 35R5 - 0.45 - X	đ/m	131.437
2698	CV 50R5 - 0.45 - X	đ/m	188.889
2699	CV 70RC - 0.45 - X	đ/m	264.013
2700	CV 95RC - 0.45 - X	đ/m	351.069
2701	CV 120RC - 0.45 - X	đ/m	442.595
2702	CV 150RC - 0.45 - X	đ/m	556.010
	DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖI GOLDCUP 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 5/IEC60227 - 5)		
2703	CVV 2x0.75R5 - 0.3 - O - X	đ/m	7.972
2704	CVV 2x1R5 - 0.3 - O - X	đ/m	10.041
2705	CVV 2x1.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	13.915
2706	CVV 2x2.5R5 - 0.3 - O - X	đ/m	22.113
2707	CVV 2x4R5 - 0.3 - O - X	đ/m	34.576
2708	CVV 2x6R5 - 0.3 - O - X	đ/m	51.591
	CÁP ĐIỆN 1 LỖI - GOLDCUP - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2709	CEV 70RC - 0.6 - X	đ/m	254.018
2710	CEV 95RC - 0.6 - X	đ/m	353.784
2711	CEV 120RC - 0.6 - X	đ/m	441.223
2712	CEV 150RC - 0.6 - X	đ/m	544.848
2713	CEV 185RC - 0.6 - X	đ/m	682.368

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2714	CEV 240RC - 0.6 - X	đ/m	896.575
2715	CEV 300RC - 0.6 - X	đ/m	1.113.592
	CÁP ĐIỆN 2 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2716	CEV 2x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	25.691
2717	CEV 2x4R2 - 0.6 - X (PP)	đ/m	37.927
2718	CEV 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	53.930
2719	CEV 2x10R2 - 0.6 - X	đ/m	84.644
2720	CEV 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	129.423
2721	CEV 2x25RC - 0.6 - X	đ/m	201.083
	CÁP ĐIỆN (3+1), 4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2722	CEV 3x4+2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	65.742
2723	CEV 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	95.099
2724	CEV 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	147.935
2725	CEV 3 x 16 + 10 RC - 0.6 - X	đ/m	230.142
2726	CEV 3 x 25 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	354.828
2727	CEV 3 x 35 + 16 RC - 0.6 - X	đ/m	465.368
2728	CEV 4x2.5R2 - 0.6 - X	đ/m	49.053
2729	CEV 4x4R2 - 0.6 - X	đ/m	71.598
2730	CEV 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	102.917
2731	CEV 4x16RC - 0.6 - X	đ/m	250.694
2732	CEV 4x25RC - 0.6 - X	đ/m	390.868
2733	CEV 4x70RC - 0.6 - X	đ/m	1.054.074
2734	CEV 4x120RC - 0.6 - X	đ/m	1.809.985
2735	CEV 4x150RC - 0.6 - X	đ/m	2.242.001
	CÁP NGẦM 2 - 3,4 LỖI - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2736	CEVV - ST 2x4R2 - 0.6 - X	đ/m	40.141
2737	CEVV - ST 2x6R2 - 0.6 - X	đ/m	67.276
2738	CEVV - ST 3x6+4R2 - 0.6 - X	đ/m	108.999
2739	CEVV - ST 3x10+6R2 - 0.6 - X	đ/m	162.866
2740	CEVV - ST 4x6R2 - 0.6 - X	đ/m	117.135
2741	CEVV - ST 4x10R2 - 0.6 - X	đ/m	178.779
	CÁP ĐIỀU KHIỂN - GOLDCUP - 300/500V - Cu/PVC/PVC (TCVN6610 - 7/IEC60227 - 7)		
2742	CVV 5x1R5 - 0.3 - X	đ/m	26.710
2743	CVV 6x1R5 - 0.3 - X	đ/m	31.100
2744	CVV 7x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	50.375
2745	CVV 9x1.5R5 - 0.3 - X	đ/m	67.091
2746	CVV 5x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	71.932
2747	CVV 6x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	84.094
2748	CVV 7x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	95.383
2749	CVV 9x2.5R5 - 0.3 - X	đ/m	123.467
	Dây cáp điện chống cháy GOLDCUP 3+1 lõi điện áp 0,6/1kv Cu/mica/xlpe/fr - pvc		
2750	CEV - FR 3x16+10R2 - 0.6	đ/m	249.144
2751	CEV - FR 3x25+16R2 - 0.6	đ/m	380.789

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2752	CEV - FR 3x35+16R2 - 0.6	đ/m	495.614
2753	CEV - FR 3x50+25R2 - 0.6	đ/m	676.407
2754	CEV - FR 3x70+35R2 - 0.6	đ/m	963.382
	CÁP MUYLE - GOLDCUP - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935/IEC60502 - 1)		
2755	CEVV - SA 2x7R2 - 0.6 - X	đ/m	72.267
2756	CEVV - SA 2x11R2 - 0.6 - X	đ/m	106.526
2757	CEVV - SA 2x16RC - 0.6 - X	đ/m	141.900
	CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP - GOLDCUP - AS,ACKP,ACSR...		
2758	As 50/8,0 (1/3,2) + (6/3,2)	đ/kg	103.489
2759	As 70/11 (1/3,8) + (6/3,8)	đ/kg	103.562
	CÁP NHÔM VẠN XOẮN - GOLDCUP - AL/XLPE - 0.6/1kV		
2760	AE - 2x16RC	đ/m	18.465
2761	AE - 4x50RC	đ/m	85.986
2762	AE - 4x95RC	đ/m	160.381
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN - ĐC: xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội - Giá bán trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	I. DÂY ĐƠN MỀM		
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
2763	VCSF 1x0.3	đ/m	1.670
2764	VCSF 1x0.5	đ/m	2.620
2765	VCSF 1x0.7	đ/m	3.570
2766	VCSF 1x1.0	đ/m	4.560
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
2767	VCSF 1x1.5	đ/m	6.590
2768	VCSF 1x2.0	đ/m	9.010
2769	VCSF 1x2.5	đ/m	10.670
2770	VCSF 1x3.0	đ/m	13.370
2771	VCSF 1x4.0	đ/m	16.790
2772	VCSF 1x6.0	đ/m	25.500
2773	VCSF 1x8.0	đ/m	34.930
2774	VCSF 1x10	đ/m	44.450
2775	VCSF 1x16	đ/m	70.800
2776	VCSF 1x25	đ/m	104.630
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG		
2777	VC 1 x 1,5	đ/m	6.690
2778	VC 1 x 2,0	đ/m	8.920
2779	VC 1 x 2,5	đ/m	10.580
2780	VC 1 x 4,0	đ/m	17.120
2781	VC 1 x 6,0	đ/m	25.540
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM		
2782	VCTFK 2x0.3	đ/m	3.940
2783	VCTFK 2x0.5	đ/m	6.120
2784	VCTFK 2x0.7	đ/m	7.640

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2785	VCTFK 2x1.0	đ/m	10.480
2786	VCTFK 2x1.5	đ/m	14.410
2787	VCTFK 2x2.0	đ/m	19.670
2788	VCTFK 2x2.5	đ/m	23.090
2789	VCTFK 2x3.0	đ/m	29.100
2790	VCTFK 2x4.0	đ/m	35.970
2791	VCTFK 2x6.0	đ/m	54.210
	IV. DÂY SÚP RẪNH	đ/m	
2792	CV 2 x 0.3	đ/m	3.420
2793	CV 2 x 0.5	đ/m	5.220
2794	CV 2 x 0.7	đ/m	7.310
2795	CV 2 x 1.0	đ/m	9.060
2796	CV 2 x 1.5	đ/m	13.840
2797	CV 2 x 2.0	đ/m	18.110
2798	CV 2 x 2.5	đ/m	22.080
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM		
2799	VCTF 3x0.5	đ/m	8.730
2800	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	đ/m	11.760
2801	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	13.330
2802	VCTF 3x1.5	đ/m	22.470
2803	VCTF 3x2.5	đ/m	36.070
2804	VCTF 3x4.0	đ/m	55.640
2805	VCTF 3x6.0	đ/m	84.160
2806	VCTF 3x10	đ/m	147.650
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM		
2807	VCTF 4x0.5	đ/m	12.050
2808	VCTF 4x0.75	đ/m	16.970
2809	VCTF 4x1.0	đ/m	21.090
2810	VCTF 4x1.5	đ/m	29.440
2811	VCTF 4x2.0	đ/m	42.890
2812	VCTF 4x2.5	đ/m	47.010
2813	VCTF 4x3.0	đ/m	57.810
2814	VCTF 4x4.0	đ/m	72.970
2815	VCTF 4x6.0	đ/m	110.500
2816	CVV 3x4+1x2.5	đ/m	75.810
2817	CVV 3x6+1x4	đ/m	105.380
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)		
2818	CV 1x1.5	đ/m	6.920
2819	CV 1x2.0	đ/m	9.010
2820	CV 1x2.5	đ/m	11.040
2821	CV 1x3.0	đ/m	13.330
2822	CV 1x4	đ/m	17.250
2823	CV 1x6	đ/m	25.410
2824	CV 1x10	đ/m	40.940
2825	CV 1x16	đ/m	62.170
2826	CV 1x25	đ/m	96.810
2827	CV 1x35	đ/m	135.610

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2828	CV 1x50	đ/m	186.970
2829	CV 1x70	đ/m	263.920
2830	CV 1x95	đ/m	369.760
2831	CV 1x120	đ/m	463.290
2832	CV 1x150	đ/m	577.480
2833	CV 1x185	đ/m	723.410
2834	CV 1x240	đ/m	946.940
2835	CV 1x300	đ/m	1.184.080
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2836	CXV 1x1.5	đ/m	8.110
2837	CXV 1x2	đ/m	11.000
2838	CXV 1x2.5	đ/m	12.320
2839	CXV 1x3	đ/m	15.070
2840	CXV 1x4	đ/m	18.400
2841	CXV 1x6	đ/m	26.350
2842	CXV 1x10	đ/m	41.700
2843	CXV 1x16	đ/m	64.730
2844	CXV 1x25	đ/m	98.940
2845	CXV 1x35	đ/m	138.170
2846	CXV 1x50	đ/m	189.960
2847	CXV 1x70	đ/m	267.710
2848	CXV 1x95	đ/m	372.700
2849	CXV 1x120	đ/m	467.170
2850	CXV 1x150	đ/m	581.650
2851	CXV 1x185	đ/m	728.710
2852	CXV 1x240	đ/m	952.160
2853	CXV 1x300	đ/m	1.191.420
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2854	CXV 2x1.5	đ/m	17.960
2855	CXV 2x2.5	đ/m	26.820
2856	CXV 2x4	đ/m	39.100
2857	CXV 2x6	đ/m	58.290
2858	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	25.210
2859	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	37.250
2860	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	54.590
2861	CXV 2x10	đ/m	89.750
2862	CXV 2x16	đ/m	135.990
2863	CXV 2x25	đ/m	209.190
2864	CXV 2x35	đ/m	289.970
2865	CXV 2x50	đ/m	397.720
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2866	CXV 3x4+1x2.5	đ/m	70.980
2867	CXV 3x6+1x4	đ/m	101.920
2868	CXV 3x10+1x6	đ/m	156.700
2869	CXV 3x16+1x10	đ/m	242.780

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2870	CXV 3x25+1x16	đ/m	371.750
2871	CXV 3x35+1x16	đ/m	490.300
2872	CXV 3x50+1x25	đ/m	685.400
2873	CXV 3x70+1x35	đ/m	964.660
2874	CXV 3x95+1x50	đ/m	1.325.800
2875	CXV 3x120+1x70	đ/m	1.693.370
2876	CXV 3x150+1x95	đ/m	2.146.990
2877	CXV 3x185+1x120	đ/m	2.689.580
2878	CXV 3x240+1x120	đ/m	3.365.030
2879	CXV 3x300+1x150	đ/m	4.205.650
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2880	CXV 4x1.5	đ/m	35.540
2881	CXV 4x2.5	đ/m	53.070
2882	CXV 4x4	đ/m	77.150
2883	CXV 4x6	đ/m	111.350
2884	CXV 4x10	đ/m	174.560
2885	CXV 4x16	đ/m	264.200
2886	CXV 4x25	đ/m	408.370
2887	CXV 4x35	đ/m	567.060
2888	CXV 4x50	đ/m	781.020
2889	CXV 4x70	đ/m	1.101.310
2890	CXV 4x95	đ/m	1.517.970
2891	CXV 4x120	đ/m	1.899.940
2892	CXV 4x150	đ/m	2.365.980
2893	CXV 4x185	đ/m	2.961.250
2894	CXV 4x240	đ/m	3.862.520
2895	CXV 4x300	đ/m	4.837.080
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2896	MULLER 2x4	đ/m	49.190
2897	MULLER 2x6	đ/m	67.760
2898	MULLER 2x7	đ/m	77.810
2899	MULLER 2x10	đ/m	99.890
2900	MULLER 2x11	đ/m	106.330
2901	MULLER 2x16	đ/m	149.730
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2902	DSTA 2x2.5	đ/m	41.320
2903	DSTA 2x4	đ/m	54.590
2904	DSTA 2x6	đ/m	73.160
2905	DSTA 2x10	đ/m	106.990
2906	DSTA 2x16	đ/m	157.590
2907	DSTA 2x25	đ/m	234.960
2908	DSTA 2x35	đ/m	318.020
2909	DSTA 2x50	đ/m	431.550
2910	DSTA 2x70	đ/m	602.490
2911	DSTA 2x95	đ/m	850.770

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2912	DSTA 2x120	đ/m	1.054.210
2913	DSTA 2x150	đ/m	1.316.220
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2914	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	63.220
2915	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	87.660
2916	DSTA 3x6+1x4	đ/m	118.840
2917	DSTA 3x10x1x6	đ/m	176.360
2918	DSTA 3x16+1x10	đ/m	266.470
2919	DSTA 3x25+1x16	đ/m	399.330
2920	DSTA 3x35+1x16	đ/m	522.330
2921	DSTA 3x50+1x25	đ/m	724.070
2922	DSTA 3x70+1x35	đ/m	1.046.060
2923	DSTA 3x95+1x50	đ/m	1.421.030
2924	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.802.440
2925	DSTA 3x150+1x95	đ/m	2.274.240
2926	DSTA 3x185+1x120	đ/m	2.838.550
2927	DSTA 3x240+1x150	đ/m	3.656.040
2928	DSTA 3x300+1x150	đ/m	4.392.130
	XV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
2929	DSTA 4x2.5	đ/m	68.330
2930	DSTA 4x4	đ/m	92.870
2931	DSTA 4x6	đ/m	128.120
2932	DSTA 4x10	đ/m	193.890
2933	DSTA 4x16	đ/m	291.020
2934	DSTA 4x25	đ/m	437.330
2935	DSTA 4x35	đ/m	602.120
2936	DSTA 4x50	đ/m	822.760
2937	DSTA 4x70	đ/m	1.186.500
2938	DSTA 4x95	đ/m	1.615.760
2939	DSTA 4x120	đ/m	2.012.520
2940	DSTA 4x150	đ/m	2.492.580
2941	DSTA 4x185	đ/m	3.111.450
2942	DSTA 4x240	đ/m	4.035.560
2943	DSTA 4x300	đ/m	5.023.620
	XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
2944	AV 16	đ/m	8.440
2945	AV 25	đ/m	12.610
2946	AV 35	đ/m	15.640
2947	AV 50	đ/m	21.620
2948	AV 70	đ/m	29.770
2949	AV 95	đ/m	39.530
2950	AV 120	đ/m	49.100
2951	AV 150	đ/m	61.700
2952	AV 185	đ/m	74.870

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2953	AV 240	đ/m	97.330
	XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
2954	ABC 2x16	đ/m	19.240
2955	ABC 2x25	đ/m	26.820
2956	ABC 2x35	đ/m	31.470
2957	ABC 2x50	đ/m	42.930
2958	ABC 2x70	đ/m	62.360
2959	ABC 2x95	đ/m	83.870
2960	ABC 2x120	đ/m	102.730
2961	ABC 2x150	đ/m	124.050
2962	ABC 2x185	đ/m	156.550
2963	ABC 2x 240	đ/m	198.050
	XIIX. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
2964	ABC 4x16	đ/m	38.190
2965	ABC 4x25	đ/m	52.980
2966	ABC 4x35	đ/m	62.550
2967	ABC 4x50	đ/m	85.570
2968	ABC 4x70	đ/m	119.030
2969	ABC 4x95	đ/m	157.780
2970	ABC 4x120	đ/m	194.930
2971	ABC 4x150	đ/m	244.960
2972	ABC 4x185	đ/m	300.300
2973	ABC 4x240	đ/m	388.620
	XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		
2974	AC 50/8	đ/kg	109.930
2975	AC 70/11	đ/kg	109.460
2976	AC 95/16	đ/kg	109.170
2977	AC 120/19	đ/kg	115.050
2978	AC 150/19	đ/kg	117.990
2979	AC 150/24	đ/kg	113.910
2980	AC 185/24	đ/kg	116.470
2981	AC 185/29	đ/kg	113.440
2982	AC 240/32	đ/kg	114.390
2983	AC 300/39	đ/kg	112.110
2984	AC 400/51	đ/kg	114.480
2985	AC 400/93	đ/kg	110.400
	XX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
2986	ACKII 50/8	đ/kg	110.980
2987	ACKII 70/11	đ/kg	110.500
2988	ACKII 95/16	đ/kg	110.210
2989	ACKII 120/19	đ/kg	116.280
2990	ACKII 150/19	đ/kg	119.130
2991	ACKII 150/24	đ/kg	115.050
2992	ACKII 185/24	đ/kg	117.610
2993	ACKII 185/29	đ/kg	114.660
2994	ACKII 240/32	đ/kg	115.520

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
2995	ACKII 300/39	đ/kg	113.250
2996	ACKII 400/51	đ/kg	115.710
2997	ACKII 400/93	đ/kg	111.440
	CÁC SẢN PHẨM KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH HÒA MẾN PHÚ THỌ - ĐC: số 2487, đường Hùng vương, phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, Phú Thọ - Điện thoại: 0914222115 - Giá bán chưa thuế, tại kho nhà phân phối		
2998	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong	đ/Bộ	180.000
2999	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong	đ/Bộ	165.000
3000	Đèn LED downlight 6w	đ/Cái	165.000
3001	Đèn LED downlight 8w	đ/Cái	190.000
3002	Đèn LED downlight 9w	đ/Cái	235.000
3003	Đèn LED downlight 12w	đ/Cái	265.000
3004	ĐènLED Downlight D150, 18w	đ/Cái	294.250
3005	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	đ/Cái	585.000
3006	Đèn led panel cỡ lớn 24w 300x600mm	đ/Cái	800.000
3007	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	đ/Cái	915.000
3008	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	đ/Cái	1.150.000
3009	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	đ/Cái	2.700.000
3010	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	đ/Cái	950.000
3011	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	đ/Cái	1.150.000
3012	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	đ/Cái	1.250.000
3013	Đèn Ốp trần bán nguyệt	đ/Cái	238.000
3014	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	đ/Cái	495.000
3015	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	265.000
3016	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/Cái	315.000
3017	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/Cái	420.000
3018	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	đ/Cái	285.000
3019	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	đ/Cái	335.000
3020	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	đ/Cái	440.000
3021	Đèn chùm 15 tay CD1162 220V	đ/Cái	34.250.000
3022	Đèn chùm ốp lá 15 cánh MO946C- Kích thước: Ø1000xH140- công suất bóng: 48W	đ/Cái	3.690.000
3023	Quạt cánh cụp xòe Trang Trí IF159 - Công suất: 70W-100W	đ/Cái	3.890.000
	<u>VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC</u>		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG - Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ		
	ỐNG NHỰA UPVC		
3024	Φ21 Thoát - PN	đ/m	6.545
3025	Φ21 - 10 PN	đ/m	8.000
3026	Φ21 - 12,5 PN	đ/m	8.727
3027	Φ21 - 16 PN	đ/m	10.545
3028	Φ21 - 25 PN	đ/m	12.364
3029	Φ27 Thoát - PN	đ/m	8.091
3030	Φ27 - 10 PN	đ/m	10.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3031	Φ27 - 12,5 PN	đ/m	12.000
3032	Φ27 - 16 PN	đ/m	13.273
3033	Φ27 - 25 PN	đ/m	18.818
3034	Φ34 Thoát - PN	đ/m	10.545
3035	Φ34 - 8 PN	đ/m	12.364
3036	Φ34 - 10 PN	đ/m	15.091
3037	Φ34 - 12,5 PN	đ/m	18.364
3038	Φ34 - 16 PN	đ/m	21.091
3039	Φ34 - 25 PN	đ/m	31.091
3040	Φ42 Thoát - PN	đ/m	15.727
3041	Φ42 - 6 PN	đ/m	17.636
3042	Φ42 - 8 PN	đ/m	20.636
3043	Φ42 - 10 PN	đ/m	23.545
3044	Φ42 - 12,5 PN	đ/m	27.636
3045	Φ42 - 16 PN	đ/m	34.273
3046	Φ42 - 25 PN	đ/m	46.000
3047	Φ48 Thoát - PN	đ/m	18.364
3048	Φ48 - 6 PN	đ/m	21.545
3049	Φ48 - 8 PN	đ/m	24.545
3050	Φ48 - 10 PN	đ/m	28.364
3051	Φ48 - 12,5 PN	đ/m	34.364
3052	Φ48 - 16 PN	đ/m	43.182
3053	Φ48 - 25 PN	đ/m	61.818
3054	Φ60 Thoát - PN	đ/m	23.909
3055	Φ60 - 5 PN	đ/m	28.636
3056	Φ60 - 6 PN	đ/m	34.909
3057	Φ60 - 8 PN	đ/m	40.636
3058	Φ60 - 10 PN	đ/m	49.091
3059	Φ60 - 12,5 PN	đ/m	61.636
3060	Φ60 - 16 PN	đ/m	74.000
3061	Φ60 - 25 PN	đ/m	108.818
3062	Φ63 - 5 PN	đ/m	28.182
3063	Φ63 - 6 PN	đ/m	33.182
3064	Φ63 - 8 PN	đ/m	41.364
3065	Φ63 - 10 PN	đ/m	51.818
3066	Φ63 - 12,5 PN	đ/m	64.273
3067	Φ63 - 16 PN	đ/m	78.545
3068	Φ75 Thoát - PN	đ/m	33.545
3069	Φ75 - 5 PN	đ/m	39.182
3070	Φ75 - 6 PN	đ/m	44.273
3071	Φ75 - 8 PN	đ/m	57.818
3072	Φ75 - 10 PN	đ/m	71.545
3073	Φ75 - 12,5 PN	đ/m	90.091
3074	Φ75 - 16 PN	đ/m	108.818
3075	Φ75 - 25 PN	đ/m	157.091
3076	Φ90 Thoát - PN	đ/m	41.000
3077	Φ90 - 4 PN	đ/m	46.818
3078	Φ90 - 5 PN	đ/m	54.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3079	Φ90 - 6 PN	đ/m	63.364
3080	Φ90 - 8 PN	đ/m	83.091
3081	Φ90 - 10 PN	đ/m	103.091
3082	Φ90 - 12,5 PN	đ/m	128.000
3083	Φ90 - 16 PN	đ/m	154.727
3084	Φ90 - 25 PN	đ/m	223.364
3085	Φ110 Thoát - PN	đ/m	61.818
3086	Φ110 - 4 PN	đ/m	69.909
3087	Φ110 - 5 PN	đ/m	81.545
3088	Φ110 - 6 PN	đ/m	92.818
3089	Φ110 - 8 PN	đ/m	130.000
3090	Φ110 - 10 PN	đ/m	155.636
3091	Φ110 - 12,5 PN	đ/m	192.091
3092	Φ110 - 16 PN	đ/m	232.818
3093	Φ110 - 25 PN	đ/m	331.182
3094	Φ125 Thoát - PN	đ/m	68.273
3095	Φ125 - 4 PN	đ/m	86.000
3096	Φ125 - 5 PN	đ/m	100.818
3097	Φ125 - 6 PN	đ/m	119.364
3098	Φ125 - 8 PN	đ/m	151.545
3099	Φ125 - 10 PN	đ/m	190.818
3100	Φ125 - 12,5 PN	đ/m	234.000
3101	Φ125 - 16 PN	đ/m	287.000
3102	Φ125 - 25 PN	đ/m	409.909
3103	Φ140 Thoát - PN	đ/m	84.091
3104	Φ140 - 4 PN	đ/m	107.091
3105	Φ140 - 5 PN	đ/m	126.000
3106	Φ140 - 6 PN	đ/m	148.545
3107	Φ140 - 8 PN	đ/m	198.636
3108	Φ140 - 10 PN	đ/m	243.182
3109	Φ140 - 12,5 PN	đ/m	299.000
3110	Φ140 - 16 PN	đ/m	367.091
3111	Φ140 - 25 PN	đ/m	518.727
3112	Φ160 Thoát - PN	đ/m	109.182
3113	Φ160 - 4 PN	đ/m	143.000
3114	Φ160 - 5 PN	đ/m	166.636
3115	Φ160 - 6 PN	đ/m	192.364
3116	Φ160 - 8 PN	đ/m	248.818
3117	Φ160 - 10 PN	đ/m	315.727
3118	Φ160 - 12,5 PN	đ/m	387.545
3119	Φ160 - 16 PN	đ/m	476.545
3120	Φ160 - 25 PN	đ/m	675.273
3121	Φ180 Thoát - PN	đ/m	137.182
3122	Φ180 - 4 PN	đ/m	176.000
3123	Φ180 - 5 PN	đ/m	204.182
3124	Φ180 - 6 PN	đ/m	243.091
3125	Φ180 - 8 PN	đ/m	310.545
3126	Φ180 - 10 PN	đ/m	397.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3127	Φ180 - 12,5 PN	đ/m	492.182
3128	Φ180 - 16 PN	đ/m	603.818
3129	Φ200 Thoát - PN	đ/m	204.818
3130	Φ200 - 4 PN	đ/m	214.818
3131	Φ200 - 5 PN	đ/m	259.545
3132	Φ200 - 6 PN	đ/m	301.818
3133	Φ200 - 8 PN	đ/m	385.182
3134	Φ200 - 10 PN	đ/m	493.364
3135	Φ200 - 12,5 PN	đ/m	608.182
3136	Φ200 - 16 PN	đ/m	742.909
3137	Φ225 Thoát - PN	đ/m	212.636
3138	Φ225 - 4 PN	đ/m	263.273
3139	Φ225 - 5 PN	đ/m	316.364
3140	Φ225 - 6 PN	đ/m	375.091
3141	Φ225 - 8 PN	đ/m	487.000
3142	Φ225 - 10 PN	đ/m	624.727
3143	Φ225 - 12,5 PN	đ/m	772.091
3144	Φ225 - 16 PN	đ/m	923.545
3145	Φ250 Thoát - PN	đ/m	276.818
3146	Φ250 - 4 PN	đ/m	345.091
3147	Φ250 - 5 PN	đ/m	416.091
3148	Φ250 - 6 PN	đ/m	485.545
3149	Φ250 - 8 PN	đ/m	627.636
3150	Φ250 - 10 PN	đ/m	793.364
3151	Φ250 - 12,5 PN	đ/m	982.636
3152	Φ250 - 16 PN	đ/m	1.198.636
3153	Φ280 - 4 PN	đ/m	413.818
3154	Φ280 - 5 PN	đ/m	494.818
3155	Φ280 - 6 PN	đ/m	583.000
3156	Φ280 - 8 PN	đ/m	749.000
3157	Φ280 - 10 PN	đ/m	1.027.182
3158	Φ280 - 12,5 PN	đ/m	1.179.182
3159	Φ280 - 16 PN	đ/m	1.437.636
3160	Φ315 - 4 PN	đ/m	523.091
3161	Φ315 - 5 PN	đ/m	621.000
3162	Φ315 - 6 PN	đ/m	745.091
3163	Φ315 - 8 PN	đ/m	936.091
3164	Φ315 - 10 PN	đ/m	1.296.000
3165	Φ315 - 12,5 PN	đ/m	1.493.273
3166	Φ315 - 16 PN	đ/m	1.817.727
3167	Φ355 - 4 PN	đ/m	660.727
3168	Φ355 - 5 PN	đ/m	811.364
3169	Φ355 - 6 PN	đ/m	965.273
3170	Φ355 - 8 PN	đ/m	1.252.545
3171	Φ355 - 10 PN	đ/m	1.540.182
3172	Φ355 - 12,5 PN	đ/m	1.900.727
3173	Φ355 - 16 PN	đ/m	2.315.545
3174	Φ400 - 4 PN	đ/m	829.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3175	Φ400 - 5 PN	đ/m	1.031.000
3176	Φ400 - 6 PN	đ/m	1.226.091
3177	Φ400 - 8 PN	đ/m	1.587.364
3178	Φ400 - 10 PN	đ/m	1.961.091
3179	Φ400 - 12,5 PN	đ/m	2.404.273
3180	Φ400 - 16 PN	đ/m	3.025.909
3181	Φ450 - 4 PN	đ/m	1.052.364
3182	Φ450 - 5 PN	đ/m	1.303.273
3183	Φ450 - 6 PN	đ/m	1.554.909
3184	Φ450 - 8 PN	đ/m	2.007.727
3185	Φ450 - 10 PN	đ/m	2.487.273
3186	Φ500 - 4 PN	đ/m	1.380.182
3187	Φ500 - 5 PN	đ/m	1.645.727
	Ống đặc biệt dán keo		
3188	Φ58x3.2	đ/m	53.545
3189	Φ58x4.0	đ/m	67.182
3190	Φ60x4.0	đ/m	68.364
3191	Φ60x5.0	đ/m	80.091
3192	Φ60x5.3	đ/m	83.727
3193	Φ70x5.0	đ/m	90.727
3194	Φ75x5.0	đ/m	99.545
3195	Φ90x4.4	đ/m	103.091
3196	Φ90x5.0	đ/m	119.364
3197	Φ90x6.0	đ/m	132.636
3198	Φ90x7.0	đ/m	160.091
3199	Φ110x5.0	đ/m	144.091
3200	Φ110x5.5	đ/m	155.636
3201	Φ110x6.0	đ/m	179.636
3202	Φ110x7.0	đ/m	197.182
3203	Φ114x3.2	đ/m	102.818
3204	Φ114x4.9	đ/m	158.727
3205	Φ114x6.0	đ/m	182.545
3206	Φ140x3.0	đ/m	119.364
3207	Φ140x7.5	đ/m	270.273
3208	Φ140x15	đ/m	536.545
3209	Φ165x5.1	đ/m	218.364
3210	Φ168x3.0	đ/m	149.909
3211	Φ168x3.5	đ/m	169.636
3212	Φ168x4.3	đ/m	203.818
3213	Φ168x7.0	đ/m	325.545
3214	Φ168x7.3	đ/m	335.727
3215	Φ216x5.3	đ/m	329.727
3216	Φ216x6.5	đ/m	383.545
3217	Φ216x8.0	đ/m	494.000
3218	Φ222x10.0	đ/m	770.000
3219	Φ250x7.7	đ/m	538.182
	Ống lọc uPVC		
3220	Φ48 C0	đ/m	38.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3221	Φ48 C1	đ/m	47.273
3222	Φ48 D	đ/m	56.909
3223	Φ90x2,7	đ/m	104.545
3224	Φ90x6	đ/m	193.909
3225	Φ140 C3	đ/m	241.545
	Máng điện		
3226	Máng điện 100x40 dài 3m	đ/cây	103.273
3227	Máng điện 60x40 dài 3m	đ/cây	58.818
3228	Máng điện 40x20 dài 3m	đ/cây	33.727
3229	Máng điện 40x40 dài 3m	đ/cây	49.818
3230	Máng điện 14x8 dài 3m	đ/cây	9.818
3231	Máng điện 18x10 dài 3m	đ/cây	17.273
3232	Máng điện 28x10 dài 3m	đ/cây	23.545
	Đầu nối thẳng phun		
3233	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.273
3234	Φ21 - 16 PN	đ/cái	2.000
3235	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.727
3236	Φ27 - 16 PN	đ/cái	2.727
3237	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.909
3238	Φ34 - 16 PN	đ/cái	5.091
3239	Φ42 - 10 PN	đ/cái	3.273
3240	Φ48 - 10 PN	đ/cái	4.182
3241	Φ48 - 16 PN	đ/cái	10.091
3242	Φ60 - 8 PN	đ/cái	7.182
3243	Φ60 - 16 PN	đ/cái	15.818
3244	Φ75 - 8 PN	đ/cái	9.818
3245	Φ75 - 10 PN	đ/cái	10.000
3246	Φ90 - 6 PN	đ/cái	13.273
3247	Φ90 - 10 PN	đ/cái	31.727
3248	Φ90 - 16 PN	đ/cái	35.091
3249	Φ110 - 6 PN	đ/cái	16.818
3250	Φ110 - 10 PN	đ/cái	47.000
3251	Φ110 - 16 PN	đ/cái	51.727
3252	Φ125 - 6 PN	đ/cái	37.909
3253	Φ125 - 10 PN	đ/cái	67.364
3254	Φ125 - 16 PN	đ/cái	82.091
3255	Φ140 - 6 PN	đ/cái	54.545
3256	Φ140 - 10 PN	đ/cái	77.818
3257	Φ140 - 16 PN	đ/cái	107.636
3258	Φ160 - 6 PN	đ/cái	77.636
3259	Φ160 - 10 PN	đ/cái	122.909
3260	Φ200 - 6 PN	đ/cái	171.545
3261	Φ200 - 10 PN	đ/cái	205.909
3262	Φ225 - 6 PN	đ/cái	207.818
	Đầu nối ren trong		
3263	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.273
3264	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.636
3265	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3266	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.909
3267	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.636
3268	Φ60x2 - 6 PN	đ/cái	7.909
3269	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.818
3270	Φ75x2.1/2 - 10 PN	đ/cái	16.000
3271	Φ90x3" - 6 PN	đ/cái	25.545
3272	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	58.818
	Đầu nối ren trong đồng		
3273	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	11.182
3274	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	15.545
3275	Φ60x2 - 16 PN	đ/cái	68.182
	Đầu nối ren ngoài		
3276	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	1.273
3277	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	1.636
3278	Φ34x1 - 10 PN	đ/cái	2.818
3279	Φ42x1.1/4 - 10 PN	đ/cái	3.909
3280	Φ48x1.1/2 - 10 PN	đ/cái	5.636
3281	Φ60x2 - 10 PN	đ/cái	8.909
3282	Φ75x2.1/2 - 8 PN	đ/cái	10.091
3283	Φ90x3 - 10 PN	đ/cái	22.818
3284	Φ110x4" - 6 PN	đ/cái	57.727
	Đầu nối chuyển bậc		
3285	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	1.273
3286	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	1.818
3287	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.273
3288	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	2.636
3289	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	2.818
3290	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	3.000
3291	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	3.636
3292	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	3.818
3293	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	3.909
3294	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	4.000
3295	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	5.000
3296	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	6.000
3297	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	6.000
3298	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	7.818
3299	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	6.000
3300	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	6.909
3301	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	6.364
3302	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	8.273
3303	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	9.182
3304	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	9.545
3305	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	11.727
3306	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	9.545
3307	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	9.545
3308	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	14.727
3309	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	10.000
3310	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	14.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3311	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	12.091
3312	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	21.182
3313	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	13.182
3314	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	18.273
3315	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	13.182
3316	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	20.545
3317	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	13.727
3318	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	20.545
3319	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	14.818
3320	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	25.000
3321	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	20.909
3322	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	20.091
3323	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	20.091
3324	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	30.273
3325	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	21.091
3326	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	32.182
3327	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	21.273
3328	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	33.273
3329	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	21.818
3330	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	36.000
3331	Φ125-75 - 6 PN	đ/cái	30.545
3332	Φ125-90 - 6 PN	đ/cái	32.182
3333	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	38.909
3334	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	64.364
3335	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	45.273
3336	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	47.818
3337	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	105.273
3338	Φ140-125 - 6 PN	đ/cái	56.636
3339	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	91.909
3340	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	60.909
3341	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	96.818
3342	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	63.273
3343	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	126.545
3344	Φ160-125 - 6 PN	đ/cái	64.545
3345	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	133.182
3346	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	67.364
3347	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	157.818
3348	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	141.000
3349	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	181.818
3350	Φ200-125 - 6 PN	đ/cái	142.091
3351	Φ200-140 - 6 PN	đ/cái	147.091
3352	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	154.818
3353	Φ200-160 - 10 PN	đ/cái	194.545
3354	Φ225-110 - 6 PN	đ/cái	165.364
3355	Φ225-160 - 6 PN	đ/cái	209.818
3356	Φ225-160 - 10 PN	đ/cái	277.545
3357	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	253.091
3358	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	530.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3359	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	551.727
	Bạc chuyển bậc		
3360	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.909
3361	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	2.182
3362	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	2.364
3363	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	3.727
3364	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	3.727
3365	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	2.909
3366	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	5.273
3367	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	5.273
3368	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	6.545
3369	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	6.545
3370	Φ60-21 - 10 PN	đ/cái	9.091
3371	Φ60-27 - 10 PN	đ/cái	9.091
3372	Φ60-34 - 10 PN	đ/cái	9.909
3373	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	10.091
3374	Φ60-48 - 10 PN	đ/cái	8.273
3375	Φ75-34 - 10 PN	đ/cái	9.273
3376	Φ75-42 - 10 PN	đ/cái	9.273
3377	Φ75-48 - 10 PN	đ/cái	9.273
3378	Φ75-60 - 10 PN	đ/cái	9.273
3379	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	14.091
3380	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	14.182
3381	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	15.000
3382	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	16.182
3383	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	14.364
3384	Φ110-42 - 10 PN	đ/cái	25.273
3385	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	28.182
3386	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	29.364
3387	Φ110-75 - 10 PN	đ/cái	31.364
3388	Φ110-90 - 10 PN	đ/cái	33.091
3389	Φ125-75 - 10 PN	đ/cái	45.182
3390	Φ125-90 - 10 PN	đ/cái	45.182
3391	Φ125-110 - 10 PN	đ/cái	45.182
3392	Φ140-75 - 10 PN	đ/cái	39.182
3393	Φ140-90 - 10 PN	đ/cái	51.818
3394	Φ140-110 - 10 PN	đ/cái	51.818
3395	Φ140-125 - 10 PN	đ/cái	51.818
3396	Φ160-90 - 10 PN	đ/cái	77.727
3397	Φ160-110 - 10 PN	đ/cái	85.364
3398	Φ160-125 - 10 PN	đ/cái	85.364
3399	Φ160-140 - 10 PN	đ/cái	85.364
3400	Φ180-125 - 10 PN	đ/cái	101.000
3401	Φ180-140 - 6 PN	đ/cái	104.273
3402	Φ180-160 - 6 PN	đ/cái	104.273
3403	Φ200-110 - 10 PN	đ/cái	151.636
3404	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	122.091
3405	Φ200-180 - 10 PN	đ/cái	103.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3406	Φ225-180 - 6 PN	đ/cái	179.273
3407	Φ225-200 - 10 PN	đ/cái	166.545
3408	Φ250-160 - 6 PN	đ/cái	235.273
3409	Φ250-180 - 6 PN	đ/cái	237.545
3410	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	250.909
3411	Φ280-200 - 6 PN	đ/cái	321.909
3412	Φ280-225 - 6 PN	đ/cái	333.000
3413	Φ280-250 - 6 PN	đ/cái	344.091
3414	Φ315-160 - 6 PN	đ/cái	455.091
3415	Φ315-280 - 6 PN	đ/cái	444.000
3416	Φ315-200 - 6 PN	đ/cái	449.636
3417	Φ315-250 - 6 PN	đ/cái	498.364
	Nối góc 45 độ		
3418	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.364
3419	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.818
3420	Φ34 - 10 PN	đ/cái	2.636
3421	Φ34 - 16 PN	đ/cái	5.636
3422	Φ42 - 10 PN	đ/cái	4.000
3423	Φ42 - 16 PN	đ/cái	9.818
3424	Φ48 - 10 PN	đ/cái	6.364
3425	Φ48 - 16 PN	đ/cái	13.727
3426	Φ60 - 6 PN	đ/cái	10.000
3427	Φ60 - 8 PN	đ/cái	10.545
3428	Φ60 - 10 PN	đ/cái	14.727
3429	Φ60 - 16 PN	đ/cái	19.545
3430	Φ75 - 6 PN	đ/cái	17.273
3431	Φ75 - 8 PN	đ/cái	18.182
3432	Φ75 - 10 PN	đ/cái	24.182
3433	Φ75 - 12,5 PN	đ/cái	28.000
3434	Φ90 - 6 PN	đ/cái	23.818
3435	Φ90 - 10 PN	đ/cái	33.091
3436	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	35.545
3437	Φ110 - 6 PN	đ/cái	36.364
3438	Φ110 - 10 PN	đ/cái	62.182
3439	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	66.636
3440	Φ125 - 6 PN	đ/cái	64.364
3441	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	86.636
3442	Φ140 - 6 PN	đ/cái	70.182
3443	Φ140 - 8 PN	đ/cái	79.909
3444	Φ140 - 10 PN	đ/cái	99.818
3445	Φ140 - 12,52 PN	đ/cái	106.636
3446	Φ160 - 6 PN	đ/cái	106.182
3447	Φ160 - 8 PN	đ/cái	122.091
3448	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	159.818
3449	Φ180 - 6 PN	đ/cái	188.727
3450	Φ200 - 6 PN	đ/cái	203.636
3451	Φ200 - 10 PN	đ/cái	294.182
3452	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	408.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3453	Φ225 - 6 PN	đ/cái	288.636
3454	Φ225 - 10 PN	đ/cái	455.091
3455	Φ250 - 6 PN	đ/cái	471.818
3456	Φ250 - 10 PN	đ/cái	652.727
3457	Φ280 - 6 PN	đ/cái	654.909
3458	Φ315 - 6 PN	đ/cái	959.000
	Nối góc 90 độ		
3459	Φ21 - 10 PN	đ/cái	1.364
3460	Φ21 - 16 PN	đ/cái	3.000
3461	Φ27 - 10 PN	đ/cái	2.091
3462	Φ27 - 16 PN	đ/cái	3.727
3463	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.273
3464	Φ34 - 16 PN	đ/cái	7.182
3465	Φ42 - 10 PN	đ/cái	5.273
3466	Φ42 - 16 PN	đ/cái	11.273
3467	Φ48 - 10 PN	đ/cái	8.364
3468	Φ48 - 16 PN	đ/cái	15.273
3469	Φ60 - 6 PN	đ/cái	11.818
3470	Φ60 - 8 PN	đ/cái	12.364
3471	Φ60 - 10 PN	đ/cái	17.000
3472	Φ60 - 16 PN	đ/cái	24.636
3473	Φ75 - 6 PN	đ/cái	20.909
3474	Φ75 - 8 PN	đ/cái	22.000
3475	Φ75 - 10 PN	đ/cái	39.727
3476	Φ90 - 6 PN	đ/cái	29.000
3477	Φ90 - 10 PN	đ/cái	46.636
3478	Φ110 - 6 PN	đ/cái	46.273
3479	Φ110 - 10 PN	đ/cái	72.182
3480	Φ125 - 6 PN	đ/cái	81.273
3481	Φ125 - 8 PN	đ/cái	85.636
3482	Φ140 - 6 PN	đ/cái	117.727
3483	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	244.182
3484	Φ160 - 6 PN	đ/cái	142.091
3485	Φ160 - 10 PN	đ/cái	285.273
3486	Φ180 - 6 PN	đ/cái	238.727
3487	Φ200 - 6 PN	đ/cái	290.909
3488	Φ200 - 10 PN	đ/cái	390.727
3489	Φ225 - 6 PN	đ/cái	399.000
3490	Φ225 - 10 PN	đ/cái	610.545
3491	Φ250 - 6 PN	đ/cái	666.000
3492	Φ280 - 6 PN	đ/cái	888.000
3493	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.520.727
	Nối góc ren trong		
3494	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	2.273
3495	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	3.000
	Nối góc ren ngoài		
3496	Φ21x1/2 - 10 PN	đ/cái	2.000
3497	Φ27x3/4 - 10 PN	đ/cái	3.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Nối góc ren trong đồng		
3498	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	11.909
3499	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	16.000
3500	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	19.000
3501	Φ34x1 - 16 PN	đ/cái	27.545
	Nối góc 90 độ ba nhánh		
3502	Φ21 - 10 PN	đ/cái	4.182
3503	Φ27 - 10 PN	đ/cái	6.182
	Ba chạc 90 độ	đ/cái	
3504	Φ21 - 10 PN	đ/cái	2.091
3505	Φ21 - 16 PN	đ/cái	3.909
3506	Φ27 - 10 PN	đ/cái	3.636
3507	Φ27 - 16 PN	đ/cái	5.000
3508	Φ34 - 10 PN	đ/cái	4.909
3509	Φ34 - 16 PN	đ/cái	8.818
3510	Φ42 - 10 PN	đ/cái	7.000
3511	Φ42 - 16 PN	đ/cái	14.727
3512	Φ48 - 10 PN	đ/cái	10.364
3513	Φ48 - 16 PN	đ/cái	21.000
3514	Φ60 - 6 PN	đ/cái	15.727
3515	Φ60 - 8 PN	đ/cái	16.364
3516	Φ60 - 16 PN	đ/cái	32.545
3517	Φ75 - 6 PN	đ/cái	26.545
3518	Φ75 - 8 PN	đ/cái	28.000
3519	Φ75 - 10 PN	đ/cái	42.091
3520	Φ90 - 6 PN	đ/cái	38.545
3521	Φ90 - 10 PN	đ/cái	66.636
3522	Φ110 - 6 PN	đ/cái	65.545
3523	Φ110 - 10 PN	đ/cái	91.000
3524	Φ125 - 6 PN	đ/cái	108.273
3525	Φ125 - 10 PN	đ/cái	136.545
3526	Φ140 - 6 PN	đ/cái	175.364
3527	Φ140 - 10 PN	đ/cái	203.091
3528	Φ160 - 6 PN	đ/cái	186.545
3529	Φ160 - 10 PN	đ/cái	300.091
3530	Φ180 - 6 PN	đ/cái	305.273
3531	Φ200 - 6 PN	đ/cái	438.545
3532	Φ200 - 8 PN	đ/cái	498.636
3533	Φ200 - 10 PN	đ/cái	684.909
3534	Φ225 - 6 PN	đ/cái	482.909
3535	Φ225 - 10 PN	đ/cái	840.273
3536	Φ250 - 6 PN	đ/cái	835.818
3537	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.110.000
3538	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.665.000
	Ba chạc ren trong đồng		
3539	Φ21x1/2 - 16 PN	đ/cái	14.273
3540	Φ27x1/2 - 16 PN	đ/cái	20.091
3541	Φ27x3/4 - 16 PN	đ/cái	20.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3542	Φ27-21 - 10 PN	đ/cái	2.818
3543	Φ34-21 - 10 PN	đ/cái	3.636
3544	Φ34-27 - 10 PN	đ/cái	3.909
3545	Φ42-21 - 10 PN	đ/cái	4.818
3546	Φ42-27 - 10 PN	đ/cái	5.364
3547	Φ42-34 - 10 PN	đ/cái	6.364
3548	Φ48-21 - 10 PN	đ/cái	7.727
3549	Φ48-27 - 10 PN	đ/cái	7.909
3550	Φ48-34 - 10 PN	đ/cái	8.364
3551	Φ48-42 - 10 PN	đ/cái	10.727
3552	Φ60-21 - 8 PN	đ/cái	9.727
3553	Φ60-27 - 8 PN	đ/cái	10.909
3554	Φ60-34 - 8 PN	đ/cái	12.000
3555	Φ60-42 - 8 PN	đ/cái	13.182
3556	Φ60-42 - 10 PN	đ/cái	15.818
3557	Φ60-48 - 8 PN	đ/cái	13.909
3558	Φ75-27 - 8 PN	đ/cái	17.545
3559	Φ75-34 - 8 PN	đ/cái	18.182
3560	Φ75-42 - 8 PN	đ/cái	19.545
3561	Φ75-48 - 8 PN	đ/cái	22.000
3562	Φ75-60 - 8 PN	đ/cái	24.636
3563	Φ90-34 - 6 PN	đ/cái	30.091
3564	Φ90-34 - 10 PN	đ/cái	38.727
3565	Φ90-42 - 6 PN	đ/cái	24.364
3566	Φ90-42 - 10 PN	đ/cái	39.727
3567	Φ90-48 - 6 PN	đ/cái	29.727
3568	Φ90-48 - 10 PN	đ/cái	39.727
3569	Φ90-60 - 6 PN	đ/cái	36.273
3570	Φ90-60 - 10 PN	đ/cái	44.182
3571	Φ90-75 - 6 PN	đ/cái	37.909
3572	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	53.636
3573	Φ110-34 - 6 PN	đ/cái	37.545
3574	Φ110-42 - 6 PN	đ/cái	37.909
3575	Φ110-48 - 6 PN	đ/cái	39.727
3576	Φ110-48 - 10 PN	đ/cái	60.909
3577	Φ110-60 - 6 PN	đ/cái	44.000
3578	Φ110-60 - 10 PN	đ/cái	71.818
3579	Φ110-75 - 6 PN	đ/cái	46.545
3580	Φ110-90 - 6 PN	đ/cái	55.727
3581	Φ125-110 - 6 PN	đ/cái	80.364
3582	Φ140-90 - 6 PN	đ/cái	109.273
3583	Φ140-110 - 6 PN	đ/cái	119.909
3584	Φ160-90 - 6 PN	đ/cái	149.909
3585	Φ160-110 - 6 PN	đ/cái	163.182
3586	Φ160-140 - 6 PN	đ/cái	190.909
3587	Φ200-110 - 6 PN	đ/cái	299.727
3588	Φ200-160 - 6 PN	đ/cái	370.727

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3589	Φ250-200 - 6 PN	đ/cái	651.636
	Đầu nối bích		
3590	Φ60 - 10 PN	đ/cái	83.909
3591	Φ75 - 10 PN	đ/cái	117.273
3592	Φ90 - 10 PN	đ/cái	117.000
3593	Φ110 - 10 PN	đ/cái	157.818
3594	Φ125 - 10 PN	đ/cái	217.091
3595	Φ140 - 10 PN	đ/cái	268.545
3596	Φ160 - 10 PN	đ/cái	376.273
3597	Φ200 - 10 PN	đ/cái	657.636
3598	Φ225 - 10 PN	đ/cái	677.727
3599	Φ250 - 10 PN	đ/cái	920.636
3600	Φ315 - 10 PN	đ/cái	1.294.273
	Đầu bịt		
3601	Φ21 - 10 PN	đ/cái	909
3602	Φ21 - 16 PN	đ/cái	1.091
3603	Φ27 - 10 PN	đ/cái	1.273
3604	Φ27 - 16 PN	đ/cái	1.636
3605	Φ34 - 10 PN	đ/cái	1.909
3606	Φ34 - 16 PN	đ/cái	2.818
3607	Φ42 - 10 PN	đ/cái	2.182
3608	Φ42 - 16 PN	đ/cái	4.364
3609	Φ48 - 6 PN	đ/cái	3.273
3610	Φ48 - 10 PN	đ/cái	3.273
3611	Φ60 - 10 PN	đ/cái	10.000
3612	Φ75 - 8 PN	đ/cái	10.182
3613	Φ75 - 10 PN	đ/cái	13.273
3614	Φ90 - 6 PN	đ/cái	11.091
3615	Φ90 - 10 PN	đ/cái	22.273
3616	Φ110 - 6 PN	đ/cái	23.091
3617	Φ110 - 10 PN	đ/cái	33.273
3618	Φ125 - 6 PN	đ/cái	27.818
3619	Φ140 - 6 PN	đ/cái	28.909
3620	Φ140 - 10 PN	đ/cái	62.364
3621	Φ160 - 6 PN	đ/cái	57.273
3622	Φ160 - 10 PN	đ/cái	109.000
3623	Φ200 - 6 PN	đ/cái	132.091
	Đầu bịt ren trong		
3624	Φ34 - 10 PN	đ/cái	3.364
3625	Φ42 - 10 PN	đ/cái	5.000
3626	Φ48 - 10 PN	đ/cái	5.909
3627	Φ60 - 10 PN	đ/cái	6.182
3628	Φ90 - 10 PN	đ/cái	25.545
3629	Φ110 - 10 PN	đ/cái	35.545
	Van cầu		
3630	Φ21 - 10 PN	đ/cái	21.818
3631	Φ27 - 10 PN	đ/cái	31.091
3632	Φ34 - 10 PN	đ/cái	44.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Van zăcco		
3633	Φ21 - 10 PN	đ/cái	106.091
3634	Φ27 - 10 PN	đ/cái	152.727
3635	Φ34 - 10 PN	đ/cái	165.818
	PHỤ TÙNG ÉP PHUN TC ISO3633		
	Nội thẳng TC ISO3633		
3636	Φ90	đ/cái	24.545
3637	Φ110	đ/cái	30.000
3638	Φ125	đ/cái	43.727
3639	Φ140	đ/cái	55.273
3640	Φ160	đ/cái	69.727
	Nội thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633		
3641	Φ60-34	đ/cái	8.091
3642	Φ60-42	đ/cái	8.273
3643	Φ60-48	đ/cái	8.727
3644	Φ90-48	đ/cái	20.182
3645	Φ90-60	đ/cái	20.273
3646	Φ110-48	đ/cái	29.909
3647	Φ110-60	đ/cái	28.000
	Nội góc 45 độ TC ISO3633		
3648	Φ42	đ/cái	7.364
3649	Φ48	đ/cái	8.909
3650	Φ60	đ/cái	16.000
3651	Φ75	đ/cái	27.636
3652	Φ90	đ/cái	42.545
3653	Φ110	đ/cái	56.273
3654	Φ125	đ/cái	72.636
3655	Φ140	đ/cái	89.091
3656	Φ160	đ/cái	113.182
	Nội góc 88 độ TC ISO3633		
3657	Φ90	đ/cái	48.364
3658	Φ110	đ/cái	66.000
3659	Φ125	đ/cái	94.091
3660	Φ140	đ/cái	121.545
3661	Φ160	đ/cái	159.636
	Nội góc cong 88 độ TC ISO3633		
3662	Φ42	đ/cái	8.273
3663	Φ48	đ/cái	10.545
3664	Φ60	đ/cái	19.909
3665	Φ75	đ/cái	34.636
3666	Φ90	đ/cái	48.636
3667	Φ110	đ/cái	70.727
3668	Φ160	đ/cái	162.182
	Đầu bịt ngoài TC ISO3633		
3669	Φ90	đ/cái	18.818
3670	Φ110	đ/cái	26.909
3671	Φ125	đ/cái	34.909
3672	Φ140	đ/cái	46.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3673	Φ160	đ/cái	60.182
	Ba chạc 45 độ TC ISO3633		
3674	Φ90	đ/cái	80.909
3675	Φ110	đ/cái	116.727
3676	Φ125	đ/cái	156.091
3677	Φ140	đ/cái	214.000
3678	Φ160	đ/cái	274.091
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		
3679	Φ110-60	đ/cái	73.636
3680	Φ110-75	đ/cái	85.545
3681	Φ110-90	đ/cái	101.000
3682	Φ125-60	đ/cái	89.000
3683	Φ125-75	đ/cái	104.000
3684	Φ125-90	đ/cái	115.000
3685	Φ125-110	đ/cái	134.636
3686	Φ140-60	đ/cái	119.000
3687	Φ140-75	đ/cái	122.273
3688	Φ140-90	đ/cái	139.636
3689	Φ140-110	đ/cái	160.000
3690	Φ160-90	đ/cái	166.818
3691	Φ160-110	đ/cái	187.909
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633		
3692	Φ75	đ/cái	51.273
3693	Φ90	đ/cái	68.000
3694	Φ110	đ/cái	96.727
3695	Φ125	đ/cái	129.636
3696	Φ140	đ/cái	179.000
3697	Φ160	đ/cái	221.000
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		
3698	Φ110-60	đ/cái	69.182
3699	Φ110-75	đ/cái	75.727
3700	Φ110-90	đ/cái	87.909
3701	Φ125-60	đ/cái	87.636
3702	Φ125-75	đ/cái	94.364
3703	Φ125-90	đ/cái	111.000
3704	Φ125-110	đ/cái	110.000
3705	Φ140-60	đ/cái	107.273
3706	Φ140-75	đ/cái	117.818
3707	Φ140-90	đ/cái	123.364
3708	Φ140-110	đ/cái	134.182
3709	Φ160-90	đ/cái	157.000
3710	Φ160-110	đ/cái	165.818
	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633		
3711	Φ90	đ/cái	96.818
3712	Φ110	đ/cái	151.636
3713	Φ125	đ/cái	193.364
3714	Φ140	đ/cái	232.091
3715	Φ160	đ/cái	325.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633		
3716	Φ125-90	đ/cái	133.636
3717	Φ125-110	đ/cái	164.545
3718	Φ140-90	đ/cái	156.091
3719	Φ140-110	đ/cái	183.000
3720	Φ160-90	đ/cái	186.545
3721	Φ160-110	đ/cái	228.273
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633		
3722	Φ90	đ/cái	80.273
3723	Φ110	đ/cái	118.091
3724	Φ125	đ/cái	159.636
3725	Φ140	đ/cái	205.364
3726	Φ160	đ/cái	273.182
	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633		
3727	Φ125-90	đ/cái	125.909
3728	Φ125-110	đ/cái	139.727
3729	Φ140-90	đ/cái	145.364
3730	Φ140-110	đ/cái	153.091
3731	Φ160-90	đ/cái	174.818
3732	Φ160-110	đ/cái	189.818
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633		
3733	Φ90-60 (4 nhánh)	đ/cái	68.364
3734	Φ110-60 (4 nhánh)	đ/cái	70.727
	Nối thẳng thăm TC ISO3633		
3735	Φ90	đ/bộ	69.909
3736	Φ110	đ/bộ	88.636
3737	Φ140	đ/bộ	171.636
3738	Φ160	đ/bộ	211.727
	Siphong TC ISO3633		
3739	Φ42	đ/bộ	27.273
3740	Φ48	đ/bộ	37.182
3741	Φ60	đ/bộ	60.545
3742	Φ75	đ/bộ	105.545
3743	Φ90	đ/bộ	134.273
3744	Φ110	đ/bộ	149.000
	Siphong U - TC ISO3633		
3745	Φ60	đ/bộ	51.818
3746	Φ90	đ/bộ	132.091
	ΦBịt xả TC ISO3633		
3747	Φ90	đ/bộ	25.818
3748	Φ110	đ/bộ	35.364
3749	Φ125	đ/bộ	52.545
3750	Φ140	đ/bộ	59.364
3751	Φ160	đ/bộ	71.000
	Nối góc thăm TC ISO3633		
3752	Φ90	đ/bộ	53.091
3753	Φ110	đ/bộ	73.364
	ỐNG PPR		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3754	Φ20x2,3mm - 10PN	đ/m	23.364
3755	Φ20x2,8mm - 16PN	đ/m	26.000
3756	Φ20x3,4mm - 20PN	đ/m	28.909
3757	Φ20x4,1mm - 25PN	đ/m	32.000
3758	Φ25x2,8mm - 10PN	đ/m	41.727
3759	Φ25x3,5mm - 16PN	đ/m	48.000
3760	Φ25x4,2mm - 20PN	đ/m	50.727
3761	Φ25x5,1mm - 25PN	đ/m	53.000
3762	Φ32x2,9mm - 10PN	đ/m	54.091
3763	Φ32x4,4mm - 16PN	đ/m	65.000
3764	Φ32x5,4mm - 20PN	đ/m	74.636
3765	Φ32x6,5mm - 25PN	đ/m	82.000
3766	Φ40x3,7mm - 10PN	đ/m	72.545
3767	Φ40x5,5mm - 16PN	đ/m	88.000
3768	Φ40x6,7mm - 20PN	đ/m	115.545
3769	Φ40x8,1mm - 25PN	đ/m	125.364
3770	Φ50x4,6mm - 10PN	đ/m	106.273
3771	Φ50x6,9mm - 16PN	đ/m	140.000
3772	Φ50x8,3mm - 20PN	đ/m	179.545
3773	Φ50x10,1mm - 25PN	đ/m	200.000
3774	Φ63x5,8mm - 10PN	đ/m	169.000
3775	Φ63x8,6mm - 16PN	đ/m	220.000
3776	Φ63x10,5mm - 20PN	đ/m	283.000
3777	Φ63x12,7mm - 25PN	đ/m	315.000
3778	Φ75x6,8mm - 10PN	đ/m	235.000
3779	Φ75x10,3mm - 16PN	đ/m	300.000
3780	Φ75x12,5mm - 20PN	đ/m	392.000
3781	Φ75x15,1mm - 25PN	đ/m	445.000
3782	Φ90x8,2mm - 10PN	đ/m	343.000
3783	Φ90x12,3mm - 16PN	đ/m	420.000
3784	Φ90x15mm - 20PN	đ/m	586.000
3785	Φ90x18,1mm - 25PN	đ/m	640.000
3786	Φ110x10mm - 10PN	đ/m	549.000
3787	Φ110x15,1mm - 16PN	đ/m	640.000
3788	Φ110x18,3mm - 20PN	đ/m	825.000
3789	Φ110x22,1mm - 25PN	đ/m	950.000
3790	Φ125x11,4mm - 10PN	đ/m	680.000
3791	Φ125x17,1mm - 16PN	đ/m	830.000
3792	Φ125x20,8mm - 20PN	đ/m	1.110.000
3793	Φ125x25,1mm - 25PN	đ/m	1.275.000
3794	Φ140x12,7mm - 10PN	đ/m	839.000
3795	Φ140x19,2mm - 16PN	đ/m	1.010.000
3796	Φ140x23,3mm - 20PN	đ/m	1.410.000
3797	Φ140x28,1mm - 25PN	đ/m	1.680.000
3798	Φ160x14,6mm - 10PN	đ/m	1.145.000
3799	Φ160x21,9mm - 16PN	đ/m	1.400.000
3800	Φ160x26,6mm - 20PN	đ/m	1.875.000
3801	Φ160x32,1mm - 25PN	đ/m	2.176.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3802	Φ180x16,4mm - 10PN	đ/m	1.804.000
3803	Φ180x24,6mm - 16PN	đ/m	2.508.000
3804	Φ180x29mm - 20PN	đ/m	2.948.000
3805	Φ180x36,1mm - 25PN	đ/m	3.388.000
3806	Φ200x18,2mm - 10PN	đ/m	2.189.000
3807	Φ200x27,4mm - 16PN	đ/m	3.102.000
3808	Φ200x33,2mm - 20PN	đ/m	3.630.000
	PHỤ TÙNG PPR		
	Đầu nối thẳng		
3809	Φ20 - 20PN	đ/cái	3.091
3810	Φ25 - 20PN	đ/cái	5.182
3811	Φ32 - 20PN	đ/cái	8.000
3812	Φ40 - 20PN	đ/cái	12.818
3813	Φ50 - 20PN	đ/cái	23.000
3814	Φ63 - 20PN	đ/cái	46.000
3815	Φ75 - 20PN	đ/cái	77.091
3816	Φ90 - 20PN	đ/cái	130.545
3817	Φ110 - 20PN	đ/cái	211.636
3818	Φ125 - 20PN	đ/cái	407.182
3819	Φ140 - 20PN	đ/cái	581.364
3820	Φ160 - 20PN	đ/cái	814.364
3821	Φ200 - 20PN	đ/cái	1.447.273
	Đầu nối ren trong		
3822	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	38.000
3823	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	46.545
3824	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	51.909
3825	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	84.545
3826	Φ40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	209.545
3827	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	278.000
3828	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	562.545
3829	Φ75-2.1/2" - 20PN	đ/cái	800.818
3830	Φ90-3" - 20PN	đ/cái	1.606.000
	Đầu nối ren ngoài		
3831	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	48.000
3832	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	55.545
3833	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	67.000
3834	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	99.000
3835	Φ40-1.1/4 - 20PN	đ/cái	288.000
3836	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	360.000
3837	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	610.000
3838	Φ75-2.1/2" - 20PN	đ/cái	935.000
3839	Φ90-3" - 20PN	đ/cái	1.890.000
3840	Φ110-4" - 20PN	đ/cái	3.180.000
	Zắc co nhựa		
3841	Φ20 - 10PN	đ/cái	38.000
3842	Φ25 - 10PN	đ/cái	56.000
3843	Φ32 - 10PN	đ/cái	80.545
3844	Φ40 - 8PN	đ/cái	92.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3845	Φ50 - 6PN	đ/cái	139.000
3846	Φ63 - 6PN	đ/cái	322.000
	Zắc co ren trong		
3847	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	90.545
3848	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	145.000
3849	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	212.545
3850	Φ40-1.1/4 - 20PN	đ/cái	333.000
3851	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	580.000
3852	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	773.000
	Zắc co ren ngoài		
3853	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	96.545
3854	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	150.545
3855	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	236.545
3856	Φ40-1.1/4 - 20PN	đ/cái	351.000
3857	Φ50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	619.545
3858	Φ63-2" - 20PN	đ/cái	838.000
	Đầu nối chuyển bậc		
3859	Φ25-20 - 20PN	đ/cái	4.818
3860	Φ32-20 - 20PN	đ/cái	6.818
3861	Φ32-25 - 20PN	đ/cái	6.818
3862	Φ40-20 - 20PN	đ/cái	10.545
3863	Φ40-25 - 20PN	đ/cái	10.545
3864	Φ40-32 - 20PN	đ/cái	10.545
3865	Φ50-20 - 20PN	đ/cái	18.909
3866	Φ50-25 - 20PN	đ/cái	18.909
3867	Φ50-32 - 20PN	đ/cái	18.909
3868	Φ50-40 - 20PN	đ/cái	18.909
3869	Φ63-25 - 20PN	đ/cái	36.636
3870	Φ63-32 - 20PN	đ/cái	36.636
3871	Φ63-40 - 20PN	đ/cái	36.636
3872	Φ63-50 - 20PN	đ/cái	36.636
3873	Φ75-32 - 20PN	đ/cái	63.909
3874	Φ75-40 - 20PN	đ/cái	75.273
3875	Φ75-50 - 20PN	đ/cái	68.182
3876	Φ75-63 - 20PN	đ/cái	68.182
3877	Φ90-50 - 20PN	đ/cái	94.545
3878	Φ90-63 - 20PN	đ/cái	120.364
3879	Φ90-75 - 20PN	đ/cái	120.364
3880	Φ110-50 - 20PN	đ/cái	183.636
3881	Φ110-63 - 20PN	đ/cái	247.182
3882	Φ110-75 - 20PN	đ/cái	236.364
3883	Φ110-90 - 20PN	đ/cái	247.182
3884	Φ125-110 - 20PN	đ/cái	393.364
3885	Φ140-90 - 20PN	đ/cái	563.000
3886	Φ140-110 - 20PN	đ/cái	885.091
3887	Φ160-110 - 20PN	đ/cái	838.273
3888	Φ160-140 - 20PN	đ/cái	850.636
3889	Φ200-125 - 20PN	đ/cái	1.507.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Nối góc 45 độ		
3890	Φ20 - 20PN	đ/cái	4.818
3891	Φ25 - 20PN	đ/cái	7.727
3892	Φ32 - 20PN	đ/cái	11.636
3893	Φ40 - 20PN	đ/cái	23.091
3894	Φ50 - 20PN	đ/cái	44.091
3895	Φ63 - 20PN	đ/cái	101.000
3896	Φ75 - 20PN	đ/cái	155.273
3897	Φ90 - 20PN	đ/cái	185.000
3898	Φ110 - 20PN	đ/cái	322.091
	Nối góc 90 độ		
3899	Φ20 - 20PN	đ/cái	5.818
3900	Φ25 - 20PN	đ/cái	7.727
3901	Φ32 - 20PN	đ/cái	13.545
3902	Φ40 - 20PN	đ/cái	22.000
3903	Φ50 - 20PN	đ/cái	38.636
3904	Φ63 - 20PN	đ/cái	118.182
3905	Φ75 - 20PN	đ/cái	154.273
3906	Φ90 - 20PN	đ/cái	238.000
3907	Φ110 - 20PN	đ/cái	485.000
3908	Φ125 - 20PN	đ/cái	786.091
3909	Φ140 - 20PN	đ/cái	1.048.091
3910	Φ160 - 16PN	đ/cái	1.572.091
3911	Φ200 - 16PN	đ/cái	3.056.909
	Nối góc 90 độ ren trong		
3912	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	42.273
3913	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	48.000
3914	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	64.727
3915	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	119.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
3916	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	59.545
3917	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	67.273
3918	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	79.545
3919	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	126.636
	Nối góc 90 độ kép ren trong		
3920	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	106.818
	Ba chạc 90 độ		
3921	Φ20 - 20PN	đ/cái	6.818
3922	Φ25 - 20PN	đ/cái	10.545
3923	Φ32 - 20PN	đ/cái	17.273
3924	Φ40 - 20PN	đ/cái	27.000
3925	Φ50 - 20PN	đ/cái	53.000
3926	Φ63 - 20PN	đ/cái	133.000
3927	Φ75 - 20PN	đ/cái	199.727
3928	Φ90 - 20PN	đ/cái	310.000
3929	Φ110 - 20PN	đ/cái	480.000
3930	Φ125 - 20PN	đ/cái	1.020.273
3931	Φ140 - 20PN	đ/cái	1.093.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3932	Φ160 - 16PN	đ/cái	1.870.636
	Ba chạc 90 độ ren trong		
3933	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	42.636
3934	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	45.636
3935	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	66.545
3936	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	145.182
3937	Φ50-3/4" - 20PN	đ/cái	280.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		
3938	Φ20-1/2" - 20PN	đ/cái	52.545
3939	Φ25-1/2" - 20PN	đ/cái	57.000
3940	Φ25-3/4" - 20PN	đ/cái	69.000
3941	Φ32-1" - 20PN	đ/cái	145.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
3942	Φ25-20 - 20PN	đ/cái	10.545
3943	Φ32-20 - 20PN	đ/cái	18.545
3944	Φ32-25 - 20PN	đ/cái	18.545
3945	Φ40-20 - 20PN	đ/cái	40.727
3946	Φ40-25 - 20PN	đ/cái	40.727
3947	Φ40-32 - 20PN	đ/cái	40.727
3948	Φ50-20 - 20PN	đ/cái	71.545
3949	Φ50-25 - 20PN	đ/cái	71.545
3950	Φ50-32 - 20PN	đ/cái	71.545
3951	Φ50-40 - 20PN	đ/cái	71.545
3952	Φ63-25 - 20PN	đ/cái	125.727
3953	Φ63-32 - 20PN	đ/cái	125.727
3954	Φ63-40 - 20PN	đ/cái	125.727
3955	Φ63-50 - 20PN	đ/cái	125.727
3956	Φ75-32 - 20PN	đ/cái	172.091
3957	Φ75-40 - 20PN	đ/cái	172.091
3958	Φ75-50 - 20PN	đ/cái	185.000
3959	Φ75-63 - 20PN	đ/cái	172.091
3960	Φ90-50 - 20PN	đ/cái	270.000
3961	Φ90-63 - 20PN	đ/cái	290.000
3962	Φ90-75 - 20PN	đ/cái	319.000
3963	Φ110-63 - 20PN	đ/cái	460.000
3964	Φ110-75 - 20PN	đ/cái	460.000
3965	Φ110-90 - 20PN	đ/cái	460.000
3966	Φ140-75 - 20PN	đ/cái	1.518.000
3967	Φ200-140 - 16PN	đ/cái	4.702.000
	Van chặn		
3968	Φ20 - 20PN	đ/cái	149.000
3969	Φ25 - 20PN	đ/cái	202.000
3970	Φ32 - 20PN	đ/cái	233.000
3971	Φ40 - 20PN	đ/cái	361.000
3972	Φ50 - 20PN	đ/cái	615.000
	Van cửa PPR (mở 100%)		
3973	Φ20 - 20PN	đ/cái	200.000
3974	Φ25 - 20PN	đ/cái	230.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
3975	Φ32 - 20PN	đ/cái	330.000
3976	Φ40 - 20PN	đ/cái	555.545
3977	Φ50 - 20PN	đ/cái	866.273
3978	Φ63 - 20PN	đ/cái	1.334.818
	Đầu nối bằng bích (hàn lồng)		
3979	Φ50 - 20PN	đ/cái	180.000
3980	Φ63 - 20PN	đ/cái	222.727
3981	Φ75 - 20PN	đ/cái	344.818
3982	Φ90 - 20PN	đ/cái	393.636
3983	Φ110 - 20PN	đ/cái	517.545
3984	Φ125 - 20PN	đ/cái	844.818
3985	Φ140 - 16PN	đ/cái	792.000
	Đầu nối bằng bích (hàn mặt đầu)		
3986	Φ125 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	1.122.000
3987	Φ140 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	1.597.182
3988	Φ160 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	2.442.000
3989	Φ200 hàn mặt đầu - 20PN	đ/cái	5.148.000
	Đầu bịt		
3990	Φ20 - 20PN	đ/cái	2.909
3991	Φ25 - 20PN	đ/cái	5.000
3992	Φ32 - 20PN	đ/cái	6.545
3993	Φ40 - 20PN	đ/cái	9.818
3994	Φ50 - 20PN	đ/cái	18.545
3995	Φ63 - 20PN	đ/cái	90.000
3996	Φ75 - 20PN	đ/cái	160.000
3997	Φ90 - 20PN	đ/cái	180.000
3998	Φ110 - 20PN	đ/cái	198.000
	Đai khởi thủy hàn cấm		
3999	ΦDN 40-20 - 20PN	đ/cái	4.818
4000	ΦDN 50-20 - 20PN	đ/cái	5.273
4001	ΦDN 50-25 - 20PN	đ/cái	6.273
4002	ΦDN 63-20 - 20PN	đ/cái	5.818
4003	ΦDN 63-25 - 20PN	đ/cái	6.545
4004	ΦDN 63-32 - 20PN	đ/cái	12.091
4005	ΦDN 75-20 - 20PN	đ/cái	5.818
4006	ΦDN 75-25 - 20PN	đ/cái	6.545
4007	ΦDN 75-32 - 20PN	đ/cái	12.636
4008	ΦDN 75-40 - 20PN	đ/cái	25.182
4009	ΦDN 90-20 - 20PN	đ/cái	6.273
4010	ΦDN 90-25 - 20PN	đ/cái	6.818
4011	ΦDN 90-40 - 20PN	đ/cái	26.636
4012	ΦDN 90-50 - 20PN	đ/cái	35.818
4013	ΦDN 110-50 - 20PN	đ/cái	36.273
4014	ΦDN 125-63 - 20PN	đ/cái	67.727
	Ống tránh		
4015	Φ20 - 20PN	đ/cái	15.000
4016	Φ25 - 20PN	đ/cái	28.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE100		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	ỐNG HDPE (PE100)		
4017	Φ20x2mm - 16PN	đ/m	7.727
4018	Φ20x2,3mm - 20PN	đ/m	9.091
4019	Φ25x2mm - 12,5PN	đ/m	9.818
4020	Φ25x2,3mm - 16PN	đ/m	11.727
4021	Φ25x3mm - 20PN	đ/m	13.727
4022	Φ32x2mm - 10PN	đ/m	13.182
4023	Φ32x2,4mm - 12,5PN	đ/m	16.091
4024	Φ32x3mm - 16PN	đ/m	18.818
4025	Φ32x3,6mm - 20PN	đ/m	22.636
4026	Φ40x2mm - 8PN	đ/m	16.636
4027	Φ40x2,4mm - 10PN	đ/m	20.091
4028	Φ40x3mm - 12,5PN	đ/m	24.273
4029	Φ40x3,7mm - 16PN	đ/m	29.182
4030	Φ40x4,5mm - 20PN	đ/m	34.636
4031	Φ50x2,4mm - 8PN	đ/m	25.818
4032	Φ50x3mm - 10PN	đ/m	30.818
4033	Φ50x3,7mm - 12,5PN	đ/m	37.091
4034	Φ50x4,6mm - 16PN	đ/m	45.273
4035	Φ50x5,6mm - 20PN	đ/m	53.545
4036	Φ63x3mm - 8PN	đ/m	40.091
4037	Φ63x3,8mm - 10PN	đ/m	49.273
4038	Φ63x4,7mm - 12,5PN	đ/m	59.727
4039	Φ63x5,8mm - 16PN	đ/m	71.182
4040	Φ63x7,1mm - 20PN	đ/m	85.273
4041	Φ75x3,6mm - 8PN	đ/m	57.000
4042	Φ75x4,5mm - 10PN	đ/m	70.273
4043	Φ75x5,6mm - 12,5PN	đ/m	84.727
4044	Φ75x6,8mm - 16PN	đ/m	101.091
4045	Φ75x8,4mm - 20PN	đ/m	120.727
4046	Φ90x4,3mm - 8PN	đ/m	90.000
4047	Φ90x5,4mm - 10PN	đ/m	99.727
4048	Φ90x6,7mm - 12,5PN	đ/m	120.545
4049	Φ90x8,2mm - 16PN	đ/m	144.727
4050	Φ90x10,1mm - 20PN	đ/m	173.273
4051	Φ110x4,2mm - 6PN	đ/m	97.273
4052	Φ110x5,3mm - 8PN	đ/m	120.818
4053	Φ110x6,6mm - 10PN	đ/m	151.091
4054	Φ110x8,1mm - 12,5PN	đ/m	180.545
4055	Φ110x10mm - 16PN	đ/m	218.000
4056	Φ110x12,3mm - 20PN	đ/m	262.364
4057	Φ125x4,8mm - 6PN	đ/m	125.818
4058	Φ125x6mm - 8PN	đ/m	156.000
4059	Φ125x7,4mm - 10PN	đ/m	190.727
4060	Φ125x9,2mm - 12,5PN	đ/m	232.455
4061	Φ125x11,4mm - 16PN	đ/m	282.000
4062	Φ125x14mm - 20PN	đ/m	336.273
4063	Φ140x5,4mm - 6PN	đ/m	157.909

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4064	Φ140x6,7mm - 8PN	đ/m	194.273
4065	Φ140x8,3mm - 10PN	đ/m	238.091
4066	Φ140x10,3mm - 12,5PN	đ/m	288.364
4067	Φ140x12,7mm - 16PN	đ/m	349.636
4068	Φ140x15,7mm - 20PN	đ/m	420.545
4069	Φ160x6,2mm - 6PN	đ/m	206.909
4070	Φ160x7,7mm - 8PN	đ/m	255.091
4071	Φ160x9,5mm - 10PN	đ/m	312.909
4072	Φ160x11,8mm - 12,5PN	đ/m	376.273
4073	Φ160x14,6mm - 16PN	đ/m	462.364
4074	Φ160x17,9mm - 20PN	đ/m	551.636
4075	Φ180x6,9mm - 6PN	đ/m	258.545
4076	Φ180x8,6mm - 8PN	đ/m	321.182
4077	Φ180x10,7mm - 10PN	đ/m	393.909
4078	Φ180x13,3mm - 12,5PN	đ/m	479.727
4079	Φ180x16,4mm - 16PN	đ/m	581.636
4080	Φ180x20,1mm - 20PN	đ/m	697.455
4081	Φ200x7,7mm - 6PN	đ/m	321.091
4082	Φ200x9,6mm - 8PN	đ/m	400.091
4083	Φ200x11,9mm - 10PN	đ/m	493.636
4084	Φ200x14,7mm - 12,5PN	đ/m	587.818
4085	Φ200x18,2mm - 16PN	đ/m	727.727
4086	Φ200x22,4mm - 20PN	đ/m	867.727
4087	Φ225x8,6mm - 6PN	đ/m	402.818
4088	Φ225x10,8mm - 8PN	đ/m	503.818
4089	Φ225x13,4mm - 10PN	đ/m	606.727
4090	Φ225x16,6mm - 12,5PN	đ/m	743.091
4091	Φ225x20,5mm - 16PN	đ/m	889.727
4092	Φ225x25,2mm - 20PN	đ/m	1.073.182
4093	Φ250x9,6mm - 6PN	đ/m	499.000
4094	Φ250x11,9mm - 8PN	đ/m	614.818
4095	Φ250x14,8mm - 10PN	đ/m	751.727
4096	Φ250x18,4mm - 12,5PN	đ/m	923.909
4097	Φ250x22,7mm - 16PN	đ/m	1.106.909
4098	Φ250x27,9mm - 20PN	đ/m	1.324.364
4099	Φ280x10,7mm - 6PN	đ/m	618.818
4100	Φ280x13,4mm - 8PN	đ/m	784.273
4101	Φ280x16,6mm - 10PN	đ/m	936.636
4102	Φ280x20,6mm - 12,5PN	đ/m	1.158.364
4103	Φ280x25,4mm - 16PN	đ/m	1.387.273
4104	Φ280x31,3mm - 20PN	đ/m	1.658.818
4105	Φ315x12,1mm - 6PN	đ/m	789.091
4106	Φ315x15mm - 8PN	đ/m	982.455
4107	Φ315x18,7mm - 10PN	đ/m	1.192.727
4108	Φ315x23,2mm - 12,5PN	đ/m	1.448.818
4109	Φ315x28,6mm - 16PN	đ/m	1.756.000
4110	Φ315x35,2mm - 20PN	đ/m	2.113.182
4111	Φ355x13,6mm - 6PN	đ/m	1.002.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4112	Φ355x16,9mm - 8PN	đ/m	1.235.455
4113	Φ355x21,1mm - 10PN	đ/m	1.515.727
4114	Φ355x26,1mm - 12,5PN	đ/m	1.837.545
4115	Φ355x32,2mm - 16PN	đ/m	2.229.273
4116	Φ355x39,7mm - 20PN	đ/m	2.680.727
4117	Φ400x15,3mm - 6PN	đ/m	1.264.455
4118	Φ400x19,1mm - 8PN	đ/m	1.584.364
4119	Φ400x23,7mm - 10PN	đ/m	1.926.000
4120	Φ400x29,4mm - 12,5PN	đ/m	2.326.364
4121	Φ400x36,3mm - 16PN	đ/m	2.841.000
4122	Φ400x44,7mm - 20PN	đ/m	3.414.182
4123	Φ450x17,2mm - 6PN	đ/m	1.615.909
4124	Φ450x21,5mm - 8PN	đ/m	1.988.727
4125	Φ450x26,7mm - 10PN	đ/m	2.433.727
4126	Φ450x33,1mm - 12,5PN	đ/m	2.941.364
4127	Φ450x40,9mm - 16PN	đ/m	3.595.909
4128	Φ450x50,3mm - 20PN	đ/m	4.316.091
4129	Φ500x19,1mm - 6PN	đ/m	1.967.909
4130	Φ500x23,9mm - 8PN	đ/m	2.467.091
4131	Φ500x29,7mm - 10PN	đ/m	3.026.455
4132	Φ500x36,8mm - 12,5PN	đ/m	3.660.545
4133	Φ500x45,4mm - 16PN	đ/m	4.457.545
4134	Φ500x55,8mm - 20PN	đ/m	5.338.545
4135	Φ560x21,4mm - 6PN	đ/m	2.702.727
4136	Φ560x26,7mm - 8PN	đ/m	3.332.727
4137	Φ560x33,2mm - 10PN	đ/m	4.091.818
4138	Φ560x41,2mm - 12,5PN	đ/m	4.994.545
4139	Φ560x50,8mm - 16PN	đ/m	6.032.727
4140	Φ630x24,1mm - 6PN	đ/m	3.424.545
4141	Φ630x30mm - 8PN	đ/m	4.210.909
4142	Φ630x37,4mm - 10PN	đ/m	5.182.727
4143	Φ630x46,3mm - 12,5PN	đ/m	6.312.727
4144	Φ630x57,2mm - 16PN	đ/m	7.167.273
4145	Φ710x27,2mm - 6PN	đ/m	4.360.000
4146	Φ710x33,9mm - 8PN	đ/m	5.369.091
4147	Φ710x42,1mm - 10PN	đ/m	6.586.364
4148	Φ710x52,2mm - 12,5PN	đ/m	8.031.818
4149	Φ710x64,5mm - 16PN	đ/m	9.723.636
4150	Φ800x30,6mm - 6PN	đ/m	5.521.818
4151	Φ800x38,1mm - 8PN	đ/m	6.805.455
4152	Φ800x47,4mm - 10PN	đ/m	8.351.818
4153	Φ800x58,8mm - 12,5PN	đ/m	8.578.182
4154	Φ900x34,4mm - 6PN	đ/m	6.983.636
4155	Φ900x42,9mm - 8PN	đ/m	8.610.909
4156	Φ900x53,3mm - 10PN	đ/m	10.564.545
4157	Φ900x66,2mm - 12,5PN	đ/m	12.907.273
4158	Φ1000x38,2mm - 6PN	đ/m	8.617.273
4159	Φ1000x47,7mm - 8PN	đ/m	10.639.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4160	Φ1000x59,3mm - 10PN	đ/m	13.056.364
4161	Φ1000x72,5mm - 12,5PN	đ/m	15.720.909
4162	Φ1200x45,9mm - 6PN	đ/m	12.411.818
4163	Φ1200x57,2mm - 8PN	đ/m	15.312.727
4164	Φ1200x67,9mm - 10PN	đ/m	17.985.455
4165	Φ1400x53,5mm - 6PN	đ/m	19.950.000
4166	Φ1400x66,7mm - 8PN	đ/m	24.601.646
4167	Φ1400x82,4mm - 10PN	đ/m	29.995.867
4168	Φ1600x61,2mm - 6PN	đ/m	26.075.000
4169	Φ1600x76,2mm - 8PN	đ/m	32.123.676
4170	Φ1600x94,1mm - 10PN	đ/m	39.153.177
4171	Φ1800x69,1mm - 6PN	đ/m	33.118.750
4172	Φ1800x85,7mm - 8PN	đ/m	40.627.374
4173	Φ1800x105,9mm - 10PN	đ/m	49.258.531
4174	Φ2000x76,9mm - 6PN	đ/m	40.923.750
4175	Φ2000x95,2mm - 8PN	đ/m	50.163.750
4176	Φ2000x117,6mm - 10PN	đ/m	61.180.000
	Ống PE 100 đặc biệt		
4177	Φ170x8,1mm - 8PN	đ/m	291.000
4178	Φ222x10,6mm - 8PN	đ/m	485.727
4179	Φ222xmm - 10PN	đ/m	609.818
4180	Φ274x13,1mm - 8PN	đ/m	748.455
4181	Φ274x16,1mm - 10PN	đ/m	898.727
4182	Φ326x12,5mm - 6PN	đ/m	850.818
4183	Φ326x15,7mm - 8PN	đ/m	1.049.727
4184	Φ326x19,2mm - 10PN	đ/m	1.276.000
4185	Φ429x16,3mm - 6PN	đ/m	1.464.727
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80		
4186	Φ20x2mm - 12,5PN	đ/m	7.545
4187	Φ20x2,3mm - 16PN	đ/m	9.091
4188	Φ25x2mm - 10PN	đ/m	9.818
4189	Φ25x2,3mm - 12,5PN	đ/m	11.455
4190	Φ25x3mm - 16PN	đ/m	13.727
4191	Φ32x2mm - 8PN	đ/m	13.455
4192	Φ32x2,4mm - 10PN	đ/m	15.727
4193	Φ32x3mm - 12,5PN	đ/m	18.909
4194	Φ32x3,6mm - 16PN	đ/m	22.636
4195	Φ40x2mm - 6PN	đ/m	16.636
4196	Φ40x2,4mm - 8PN	đ/m	20.091
4197	Φ40x3mm - 10PN	đ/m	24.273
4198	Φ40x3,7mm - 12,5PN	đ/m	29.182
4199	Φ40x4,5mm - 16PN	đ/m	34.636
4200	Φ50x2,4mm - 6PN	đ/m	25.818
4201	Φ50x3mm - 8PN	đ/m	31.273
4202	Φ50x3,7mm - 10PN	đ/m	37.364
4203	Φ50x4,6mm - 12,5PN	đ/m	45.182
4204	Φ50x5,6mm - 16PN	đ/m	53.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4205	Φ63x3mm - 6PN	đ/m	39.909
4206	Φ63x3,8mm - 8PN	đ/m	49.727
4207	Φ63x4,7mm - 10PN	đ/m	59.636
4208	Φ63x5,8mm - 12,5PN	đ/m	71.818
4209	Φ63x7,1mm - 16PN	đ/m	85.273
4210	Φ63x7,1mm - 20PN	đ/m	101.364
4211	Φ75x3,6mm - 6PN	đ/m	56.727
4212	Φ75x4,5mm - 8PN	đ/m	70.364
4213	Φ75x5,6mm - 10PN	đ/m	85.273
4214	Φ75x6,8mm - 12,5PN	đ/m	100.455
4215	Φ75x8,4mm - 16PN	đ/m	120.818
4216	Φ90x4,3mm - 6PN	đ/m	91.273
4217	Φ90x5,4mm - 8PN	đ/m	101.909
4218	Φ90x6,7mm - 10PN	đ/m	120.818
4219	Φ90x8,2mm - 12,5PN	đ/m	144.545
4220	Φ90x10,1mm - 16PN	đ/m	173.455
4221	Φ110x5,3mm - 6PN	đ/m	120.364
4222	Φ110x6,6mm - 8PN	đ/m	148.182
4223	Φ110x8,1mm - 10PN	đ/m	182.545
4224	Φ110x10mm - 12,5PN	đ/m	216.273
4225	Φ110x12,3mm - 16PN	đ/m	262.545
4226	Φ125x6mm - 6PN	đ/m	155.091
4227	Φ125x7,4mm - 8PN	đ/m	189.364
4228	Φ125x9,2mm - 10PN	đ/m	232.909
4229	Φ125x11,4mm - 12,5PN	đ/m	281.455
4230	Φ125x14mm - 16PN	đ/m	336.545
4231	Φ140x6,7mm - 6PN	đ/m	192.727
4232	Φ140x8,3mm - 8PN	đ/m	237.455
4233	Φ140x10,3mm - 10PN	đ/m	290.364
4234	Φ140x12,7mm - 12,5PN	đ/m	347.182
4235	Φ140x15,7mm - 16PN	đ/m	420.545
4236	Φ160x7,7mm - 6PN	đ/m	253.273
4237	Φ160x9,5mm - 8PN	đ/m	309.727
4238	Φ160x11,8mm - 10PN	đ/m	380.909
4239	Φ160x14,6mm - 12,5PN	đ/m	456.364
4240	Φ160x17,9mm - 16PN	đ/m	551.818
4241	Φ180x8,6mm - 6PN	đ/m	318.545
4242	Φ180x10,7mm - 8PN	đ/m	392.818
4243	Φ180x13,3mm - 10PN	đ/m	481.636
4244	Φ180x16,4mm - 12,5PN	đ/m	578.818
4245	Φ180x20,1mm - 16PN	đ/m	697.455
4246	Φ200x9,6mm - 6PN	đ/m	395.818
4247	Φ200x11,9mm - 8PN	đ/m	488.091
4248	Φ200x14,7mm - 10PN	đ/m	599.455
4249	Φ200x18,2mm - 12,5PN	đ/m	714.091
4250	Φ200x22,4mm - 16PN	đ/m	867.545
4251	Φ225x10,8mm - 6PN	đ/m	499.091
4252	Φ225x13,4mm - 8PN	đ/m	616.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4253	Φ225x16,6mm - 10PN	đ/m	740.455
4254	Φ225x20,5mm - 12,5PN	đ/m	893.182
4255	Φ225x25,2mm - 16PN	đ/m	1.073.182
4256	Φ250x11,9mm - 6PN	đ/m	610.636
4257	Φ250x14,8mm - 8PN	đ/m	757.364
4258	Φ250x18,4mm - 10PN	đ/m	915.636
4259	Φ250x22,7mm - 12,5PN	đ/m	1.116.909
4260	Φ250x27,9mm - 16PN	đ/m	1.325.636
4261	Φ280x13,4mm - 6PN	đ/m	768.455
4262	Φ280x16,6mm - 8PN	đ/m	950.818
4263	Φ280x20,6mm - 10PN	đ/m	1.148.545
4264	Φ280x25,4mm - 12,5PN	đ/m	1.399.727
4265	Φ280x31,3mm - 16PN	đ/m	1.660.727
4266	Φ315x15mm - 6PN	đ/m	965.909
4267	Φ315x18,7mm - 8PN	đ/m	1.203.545
4268	Φ315x23,2mm - 10PN	đ/m	1.453.091
4269	Φ315x28,6mm - 12,5PN	đ/m	1.749.545
4270	Φ315x35,2mm - 16PN	đ/m	2.112.727
4271	Φ355x16,9mm - 6PN	đ/m	1.235.636
4272	Φ355x21,1mm - 8PN	đ/m	1.516.909
4273	Φ355x26,1mm - 10PN	đ/m	1.844.818
4274	Φ355x32,2mm - 12,5PN	đ/m	2.220.000
4275	Φ355x39,7mm - 16PN	đ/m	2.681.909
4276	Φ400x19,1mm - 6PN	đ/m	1.556.909
4277	Φ400x23,7mm - 8PN	đ/m	1.937.091
4278	Φ400x29,4mm - 10PN	đ/m	2.345.545
4279	Φ400x36,3mm - 12,5PN	đ/m	2.817.455
4280	Φ400x44,7mm - 16PN	đ/m	3.412.000
4281	Φ450x21,5mm - 6PN	đ/m	1.987.273
4282	Φ450x26,7mm - 8PN	đ/m	2.436.000
4283	Φ450x33,1mm - 10PN	đ/m	2.970.000
4284	Φ450x40,9mm - 12,5PN	đ/m	3.560.909
4285	Φ450x50,3mm - 16PN	đ/m	4.310.909
4286	Φ500x23,9mm - 6PN	đ/m	2.430.818
4287	Φ500x29,7mm - 8PN	đ/m	3.027.091
4288	Φ500x36,8mm - 10PN	đ/m	3.683.091
4289	Φ500x45,4mm - 12,5PN	đ/m	4.429.818
4290	Φ500x55,8mm - 16PN	đ/m	5.342.091
4291	Φ560x26,7mm - 6PN	đ/m	3.332.727
4292	Φ560x33,2mm - 8PN	đ/m	4.091.818
4293	Φ560x41,2mm - 10PN	đ/m	4.994.545
4294	Φ560x50,8mm - 12,5PN	đ/m	6.032.727
4295	Φ630x30mm - 6PN	đ/m	4.210.909
4296	Φ630x37,4mm - 8PN	đ/m	5.182.727
4297	Φ630x46,3mm - 10PN	đ/m	6.312.727
4298	Φ630x57,2mm - 12,5PN	đ/m	7.167.273
4299	Φ710x33,9mm - 6PN	đ/m	5.369.091
4300	Φ710x42,1mm - 8PN	đ/m	6.586.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4301	Φ710x52,2mm - 10PN	đ/m	8.031.818
4302	Φ710x64,5mm - 12,5PN	đ/m	9.723.636
4303	Φ800x38,1mm - 6PN	đ/m	6.805.455
4304	Φ800x47,4mm - 8PN	đ/m	8.351.818
4305	Φ800x58,8mm - 10PN	đ/m	8.578.182
4306	Φ900x42,9mm - 6PN	đ/m	8.610.909
4307	Φ900x53,3mm - 8PN	đ/m	10.564.545
4308	Φ900x66,2mm - 10PN	đ/m	12.907.273
4309	Φ1000x47,7mm - 6PN	đ/m	10.639.091
4310	Φ1000x59,3mm - 8PN	đ/m	13.056.364
4311	Φ1200x57,2mm - 6PN	đ/m	15.312.727
4312	Φ1200x67,9mm - 8PN	đ/m	17.985.455
	Ống PE80 đặc biệt	đ/m	
4313	Φ114x7mm - PN	đ/m	168.182
4314	Φ118xmm - 8PN	đ/m	181.273
4315	Φ118x8,7mm - 10PN	đ/m	205.364
4316	Φ170x10mm - 7PN	đ/m	360.273
4317	Φ170x12,5mm - 10PN	đ/m	430.091
4318	Φ222x13,4mm - 8PN	đ/m	605.818
4319	Φ222x16,3mm - 10PN	đ/m	731.455
4320	Φ274x16,6mm - PN	đ/m	924.636
4321	Φ274x20,2mm - 10PN	đ/m	1.137.455
	SẢN PHẨM ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP		
4322	Φ150 mã hiệu SN4	đ/m	316.000
4323	Φ150 mã hiệu SN8	đ/m	354.000
4324	Φ200 mã hiệu SN4	đ/m	455.000
4325	Φ200 mã hiệu SN8	đ/m	510.000
4326	Φ250 mã hiệu SN4	đ/m	600.000
4327	Φ250 mã hiệu SN8	đ/m	672.000
4328	Φ300 mã hiệu SN4	đ/m	645.000
4329	Φ300 mã hiệu SN8	đ/m	800.000
4330	Φ400 mã hiệu SN4	đ/m	1.110.000
4331	Φ400 mã hiệu SN8	đ/m	1.463.000
4332	Φ500 mã hiệu SN4	đ/m	1.660.000
4333	Φ500 mã hiệu SN8	đ/m	2.400.000
4334	Φ600 mã hiệu SN4	đ/m	2.488.000
4335	Φ600 mã hiệu SN8	đ/m	3.012.000
4336	Φ800 mã hiệu SN4	đ/m	4.232.000
4337	Φ800 mã hiệu SN8	đ/m	5.594.000
	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA PPR LỚP CHỐNG TIA CỰC TÍM (UV) VÀ PHỤ TÙNG		
	ỐNG PPR 2 LỚP		
4338	Ống PPR 2 lớp D 20 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,3mm	đ/m	28.091
4339	Ống PPR 2 lớp D 20 - 16PN Chiều dày 2 lớp 2,8mm	đ/m	31.182
4340	Ống PPR 2 lớp D 20 - 20PN Chiều dày 2 lớp 3,4mm	đ/m	34.727
4341	Ống PPR 2 lớp D 25 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,8mm	đ/m	50.000
4342	Ống PPR 2 lớp D 25 - 16PN Chiều dày 2 lớp 3,5mm	đ/m	57.636
4343	Ống PPR 2 lớp D 25 - 20PN Chiều dày 2 lớp 4,2mm	đ/m	60.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4344	Ống PPR 2 lớp D 32 - 10PN Chiều dày 2 lớp 2,9mm	đ/m	64.909
4345	Ống PPR 2 lớp D 32 - 16PN Chiều dày 2 lớp 4,4mm	đ/m	78.000
4346	Ống PPR 2 lớp D 32 - 20PN Chiều dày 2 lớp 5,4mm	đ/m	89.545
4347	Ống PPR 2 lớp D 40 - 10PN Chiều dày 2 lớp 3,7mm	đ/m	87.000
4348	Ống PPR 2 lớp D 40 - 16PN Chiều dày 2 lớp 5,5mm	đ/m	105.636
4349	Ống PPR 2 lớp D 40 - 20PN Chiều dày 2 lớp 6,7mm	đ/m	138.636
4350	Ống PPR 2 lớp D 50 - 10PN Chiều dày 2 lớp 4,6mm	đ/m	127.636
4351	Ống PPR 2 lớp D 50 - 16PN Chiều dày 2 lớp 6,9mm	đ/m	168.000
4352	Ống PPR 2 lớp D 50 - 20PN Chiều dày 2 lớp 8,3mm	đ/m	215.364
4353	Ống PPR 2 lớp D 63 - 10PN Chiều dày 2 lớp 5,8mm	đ/m	202.818
4354	Ống PPR 2 lớp D 63 - 16PN Chiều dày 2 lớp 8,6mm	đ/m	264.000
4355	Ống PPR 2 lớp D 63 - 20PN Chiều dày 2 lớp 10,5mm	đ/m	339.636
	PHỤ TÙNG PPR UV		
	Đầu nối thẳng		
4356	Đầu nối thẳng D 20 - 20PN	đ/cái	3.727
4357	Đầu nối thẳng D 25 - 20PN	đ/cái	6.182
4358	Đầu nối thẳng D 32 - 20PN	đ/cái	9.636
4359	Đầu nối thẳng D 40 - 20PN	đ/cái	15.364
4360	Đầu nối thẳng D 50 - 20PN	đ/cái	27.636
4361	Đầu nối thẳng D 63 - 20PN	đ/cái	55.182
	Đầu nối ren trong		
4362	Đầu nối ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	45.636
4363	Đầu nối ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	55.818
4364	Đầu nối ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	62.273
4365	Đầu nối ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	101.364
4366	Đầu nối ren trong D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	251.364
4367	Đầu nối ren trong D 50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	333.636
4368	Đầu nối ren trong D 63-2" - 20PN	đ/cái	675.000
	Đầu nối ren ngoài		
4369	Đầu nối ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	57.636
4370	Đầu nối ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	66.636
4371	Đầu nối ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	80.364
4372	Đầu nối ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	118.818
4373	Đầu nối ren ngoài D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	345.636
4374	Đầu nối ren ngoài D 50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	432.000
4375	Đầu nối ren ngoài D 63-2" - 20PN	đ/cái	732.000
	Zắc co nhựa		
4376	Zắc co nhựa D 20 - 10PN	đ/cái	45.636
4377	Zắc co nhựa D 25 - 10PN	đ/cái	67.182
4378	Zắc co nhựa D 32 - 10PN	đ/cái	96.636
4379	Zắc co nhựa D 40 - 8PN	đ/cái	111.000
4380	Zắc co nhựa D 50 - 6PN	đ/cái	166.818
4381	Zắc co nhựa D 63 - 6PN	đ/cái	386.364
	Zắc co ren trong		
4382	Zắc co ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	108.636
4383	Zắc co ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	174.000
4384	Zắc co ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	255.000
4385	Zắc co ren trong D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	399.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Zắc co ren ngoài		
4386	Zắc co ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	115.818
4387	Zắc co ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	180.636
4388	Zắc co ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	283.818
4389	Zắc co ren ngoài D 40-1.1/4" - 20PN	đ/cái	421.182
4390	Zắc co ren ngoài D 50-1.1/2" - 20PN	đ/cái	743.364
4391	Zắc co ren ngoài D 63-2" - 20PN	đ/cái	1.005.636
	Đầu nối chuyển bậc		
4392	Đầu nối chuyển bậc D 25-20 - 20PN	đ/cái	5.818
4393	Đầu nối chuyển bậc D 32-20 - 20PN	đ/cái	8.182
4394	Đầu nối chuyển bậc D 40-20 - 20PN	đ/cái	12.636
4395	Đầu nối chuyển bậc D 50-20 - 20PN	đ/cái	22.727
4396	Đầu nối chuyển bậc D 32-25 - 20PN	đ/cái	8.182
4397	Đầu nối chuyển bậc D 40-25 - 20PN	đ/cái	12.636
4398	Đầu nối chuyển bậc D 50-25 - 20PN	đ/cái	22.727
4399	Đầu nối chuyển bậc D 63-25 - 20PN	đ/cái	43.909
4400	Đầu nối chuyển bậc D 40-32 - 20PN	đ/cái	12.636
4401	Đầu nối chuyển bậc D 50-32 - 20PN	đ/cái	22.727
4402	Đầu nối chuyển bậc D 63-32 - 20PN	đ/cái	43.909
4403	Đầu nối chuyển bậc D 50-40 - 20PN	đ/cái	22.727
4404	Đầu nối chuyển bậc D 63-40 - 20PN	đ/cái	43.909
4405	Đầu nối chuyển bậc D 63-50 - 20PN	đ/cái	43.909
	Nối góc 45 độ		
4406	Nối góc 45 độ D 20 - 20PN	đ/cái	5.818
4407	Nối góc 45 độ D 25 - 20PN	đ/cái	9.182
4408	Nối góc 45 độ D 32 - 20PN	đ/cái	13.909
4409	Nối góc 45 độ D 40 - 20PN	đ/cái	27.727
4410	Nối góc 45 độ D 50 - 20PN	đ/cái	52.909
4411	Nối góc 45 độ D 63 - 20PN	đ/cái	121.182
	Nối góc 90 độ		
4412	Nối góc 90 độ D 20 - 20PN	đ/cái	7.000
4413	Nối góc 90 độ D 25 - 20PN	đ/cái	9.182
4414	Nối góc 90 độ D 32 - 20PN	đ/cái	16.182
4415	Nối góc 90 độ D 40 - 20PN	đ/cái	26.364
4416	Nối góc 90 độ D 50 - 20PN	đ/cái	46.273
4417	Nối góc 90 độ D 63 - 20PN	đ/cái	141.818
	Nối góc 90 độ ren trong		
4418	Nối góc 90 độ ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	50.818
4419	Nối góc 90 độ ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	57.636
4420	Nối góc 90 độ ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	77.636
4421	Nối góc 90 độ ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	143.364
	Nối góc 90 độ ren ngoài		
4422	Nối góc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	71.364
4423	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	80.818
4424	Nối góc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	95.364
4425	Nối góc 90 độ ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	151.909
	Nối góc 90 độ kép ren trong		
4426	Nối góc 90 độ kép ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	128.182

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Ba chạc 90 độ		
4427	Ba chạc 90 độ D 20 - 20PN	đ/cái	8.182
4428	Ba chạc 90 độ D 25 - 20PN	đ/cái	12.636
4429	Ba chạc 90 độ D 32 - 20PN	đ/cái	20.818
4430	Ba chạc 90 độ D 40 - 20PN	đ/cái	32.364
4431	Ba chạc 90 độ D 50 - 20PN	đ/cái	63.636
4432	Ba chạc 90 độ D 63 - 20PN	đ/cái	159.636
	Ba chạc 90 độ ren trong		
4433	Ba chạc 90 độ ren trong D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	51.091
4434	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	54.727
4435	Ba chạc 90 độ ren trong D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	79.818
4436	Ba chạc 90 độ ren trong D 32-1" - 20PN	đ/cái	174.182
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		
4437	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 20-1/2" - 20PN	đ/cái	63.000
4438	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-1/2" - 20PN	đ/cái	68.364
4439	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 25-3/4" - 20PN	đ/cái	82.818
4440	Ba chạc 90 độ ren ngoài D 32-1" - 20PN	đ/cái	174.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc		
4441	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 25-20-25 - 20PN	đ/cái	12.636
4442	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-20-32 - 20PN	đ/cái	22.182
4443	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-20-40 - 20PN	đ/cái	48.818
4444	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-20-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4445	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 32-25-32 - 20PN	đ/cái	22.182
4446	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-25-40 - 20PN	đ/cái	48.818
4447	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-25-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4448	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-25-63 - 20PN	đ/cái	150.818
4449	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 40-32-40 - 20PN	đ/cái	48.818
4450	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-32-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4451	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 50-40-50 - 20PN	đ/cái	85.818
4452	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-32-63 - 20PN	đ/cái	150.818
4453	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-40-63 - 20PN	đ/cái	150.818
4454	Ba chạc 90 độ chuyển bậc D 63-50-63 - 20PN	đ/cái	150.818
	Đầu bịt		
4455	Đầu bịt D 20 - 20PN	đ/cái	3.545
4456	Đầu bịt D 25 - 20PN	đ/cái	6.000
4457	Đầu bịt D 32 - 20PN	đ/cái	7.818
4458	Đầu bịt D 40 - 20PN	đ/cái	11.818
4459	Đầu bịt D 50 - 20PN	đ/cái	22.182
4460	Đầu bịt D 63 - 20PN	đ/cái	108.000
	Van chặn		
4461	Van chặn D 20 - 20PN	đ/cái	178.818
4462	Van chặn D 25 - 20PN	đ/cái	242.364
4463	Van chặn D 32 - 20PN	đ/cái	279.636
4464	Van chặn D 40 - 20PN	đ/cái	433.182
4465	Van chặn D 50 - 20PN	đ/cái	738.000
	Van cửa PPR (mở 100%)		
4466	Van cửa PPR (mở 100%) D 20 - 20PN	đ/cái	240.000
4467	Van cửa PPR (mở 100%) D 25 - 20PN	đ/cái	276.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4468	Van cửa PPR (mở 100%) D 32 - 20PN	đ/cái	396.000
4469	Van cửa PPR (mở 100%) D 40 - 20PN	đ/cái	666.636
4470	Van cửa PPR (mở 100%) D 50 - 20PN	đ/cái	1.039.545
4471	Van cửa PPR (mở 100%) D 63 - 20PN	đ/cái	1.601.818
	Đầu nối bằng bích		
4472	Đầu nối bằng bích D 50 - 20PN	đ/cái	216.000
4473	Đầu nối bằng bích D 63 - 20PN	đ/cái	267.273
	Ống tránh		
4474	Ống tránh D 20 - 20PN	đ/cái	18.000
4475	Ống tránh D 25 - 20PN	đ/cái	33.636
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE ÉP PHUN		
	Đầu nối thẳng PE		
4476	Φ20 - 16 PN	đ/cái	17.000
4477	Φ25 - 16 PN	đ/cái	25.545
4478	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
4479	Φ40 - 16 PN	đ/cái	49.182
4480	Φ50 - 16 PN	đ/cái	63.982
4481	Φ63 - 16 PN	đ/cái	84.273
4482	Φ75 - 10 PN	đ/cái	134.727
4483	Φ90 - 10 PN	đ/cái	235.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE		
4484	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	25.364
4485	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	35.091
4486	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	35.727
4487	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	36.727
4488	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	38.364
4489	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	43.636
4490	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	44.909
4491	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	46.091
4492	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	57.818
4493	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	61.091
4494	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	72.364
4495	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	79.909
4496	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	80.909
4497	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	130.909
4498	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	152.727
4499	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	174.909
4500	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	235.636
	Đầu nối bằng bích		
4501	Φ40 - 10 PN	đ/cái	14.000
4502	Φ50 - 10 PN	đ/cái	20.091
4503	Φ63 - 10;16 PN	đ/cái	44.727
4504	Φ75 - 10;16 PN	đ/cái	70.909
4505	Φ90 - 10;16 PN	đ/cái	106.364
4506	Φ11 - 10;16 PN	đ/cái	141.545
4507	Φ125 - 10;16 PN	đ/cái	172.727
4508	Φ140 - 10;16 PN	đ/cái	220.909
4509	Φ160 - 10;16 PN	đ/cái	263.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4510	Φ180 - 10;16 PN	đ/cái	440.818
4511	Φ200 - 10;16 PN	đ/cái	472.727
	Nối góc 90 độ PE		
4512	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.091
4513	Φ25 - 16 PN	đ/cái	24.182
4514	Φ32 - 16 PN	đ/cái	33.091
4515	Φ40 - 16 PN	đ/cái	52.636
4516	Φ50 - 16 PN	đ/cái	68.182
4517	Φ63 - 16 PN	đ/cái	114.364
4518	Φ75 - 10 PN	đ/cái	158.091
4519	Φ90 - 10 PN	đ/cái	268.909
	Nối góc 45 độ PE		
4520	Φ63 - 16 PN	đ/cái	107.455
	Nối góc ren ngoài PE		
4521	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.545
4522	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.545
4523	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	14.818
4524	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.182
4525	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	23.364
4526	Φ40x1.1/4" - 16 PN	đ/cái	41.273
4527	Φ50x1.1/2" - 16 PN	đ/cái	59.273
4528	Φ63x2" - 16 PN	đ/cái	91.727
	Ba chạc 90 độ PE		
4529	Φ20 - 16 PN	đ/cái	21.455
4530	Φ25 - 16 PN	đ/cái	30.727
4531	Φ32 - 16 PN	đ/cái	35.636
4532	Φ40 - 16 PN	đ/cái	69.545
4533	Φ50 - 16 PN	đ/cái	111.455
4534	Φ63 - 16 PN	đ/cái	133.636
4535	Φ75 - 10 PN	đ/cái	211.818
4536	Φ90 - 10 PN	đ/cái	395.364
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE		
4537	Φ25-20 - 16 PN	đ/cái	39.091
4538	Φ32-20 - 16 PN	đ/cái	53.091
4539	Φ32-25 - 16 PN	đ/cái	53.727
4540	Φ40-20 - 16 PN	đ/cái	63.636
4541	Φ40-25 - 16 PN	đ/cái	69.909
4542	Φ40-32 - 16 PN	đ/cái	65.273
4543	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	77.455
4544	Φ50-32 - 16 PN	đ/cái	98.727
4545	Φ50-40 - 16 PN	đ/cái	95.636
4546	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	110.091
4547	Φ63-32 - 16 PN	đ/cái	111.727
4548	Φ63-40 - 16 PN	đ/cái	116.818
4549	Φ63-50 - 16 PN	đ/cái	118.273
4550	Φ75-50 - 10 PN	đ/cái	233.455
4551	Φ75-63 - 10 PN	đ/cái	211.636
4552	Φ90-63 - 10 PN	đ/cái	377.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4553	Φ90-75 - 10 PN	đ/cái	405.364
	Đầu bịt PE	đ/cái	
4554	Φ20 - 16 PN	đ/cái	8.636
4555	Φ25 - 16 PN	đ/cái	10.000
4556	Φ32 - 16 PN	đ/cái	17.000
4557	Φ40 - 16 PN	đ/cái	29.727
4558	Φ50 - 16 PN	đ/cái	42.636
4559	Φ63 - 16 PN	đ/cái	63.909
4560	Φ75 - 10 PN	đ/cái	96.636
4561	Φ90 - 10 PN	đ/cái	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE		
4562	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	12.000
4563	Φ20-3/4" - 16 PN	đ/cái	12.000
4564	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	13.909
4565	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	13.909
4566	Φ25-1" - 16 PN	đ/cái	13.909
4567	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	16.727
4568	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	16.909
4569	Φ32-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	17.273
4570	Φ40-1" - 16 PN	đ/cái	29.636
4571	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	29.636
4572	Φ40-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	28.455
4573	Φ40-2" - 16 PN	đ/cái	32.182
4574	Φ50-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	51.818
4575	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	34.909
4576	Φ50-2" - 16 PN	đ/cái	52.636
4577	Φ63-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.636
4578	Φ63-2" - 16 PN	đ/cái	61.364
4579	Φ63-2.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.364
4580	Φ75-2" - 10 PN	đ/cái	97.273
4581	Φ75-2.1/2" - 10 PN	đ/cái	92.182
4582	Φ90-2" - 10 PN	đ/cái	135.545
4583	Φ90-2 1/2" - 10 PN	đ/cái	139.909
4584	Φ90-3" - 10 PN	đ/cái	149.636
	Khâu nối ren trong PE		
4585	Φ20-1/2" - 16 PN	đ/cái	10.545
4586	Φ25-1/2" - 16 PN	đ/cái	15.273
4587	Φ25-3/4" - 16 PN	đ/cái	14.455
4588	Φ32-1" - 16 PN	đ/cái	22.364
4589	Φ40-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
4590	Φ50-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	60.909
	Đại khối thủy kiểu 1		
4591	Φ32-1/2" - 16 PN	đ/cái	21.091
4592	Φ32-3/4" - 16 PN	đ/cái	21.091
4593	Φ40-1/2" - 16 PN	đ/cái	31.000
4594	Φ40-3/4" - 16 PN	đ/cái	31.000
4595	Φ50-1/2" - 16 PN	đ/cái	37.818
4596	Φ50-3/4" - 16 PN	đ/cái	37.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4597	Φ50-1" - 16 PN	đ/cái	37.818
4598	Φ63-1/2" - 16 PN	đ/cái	53.727
4599	Φ63-3/4" - 16 PN	đ/cái	53.727
4600	Φ63-1" - 16 PN	đ/cái	53.727
4601	Φ63-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	57.545
4602	Φ75-1/2" - 16 PN	đ/cái	68.182
4603	Φ75-3/4" - 16 PN	đ/cái	68.182
4604	Φ75-1" - 16 PN	đ/cái	68.182
4605	Φ75-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	72.364
4606	Φ75-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	72.364
4607	Φ75-2" - 16 PN	đ/cái	75.273
4608	Φ90-1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4609	Φ90-3/4" - 16 PN	đ/cái	81.636
4610	Φ90-1" - 16 PN	đ/cái	81.636
4611	Φ90-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	81.636
4612	Φ90-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	84.545
4613	Φ90-2" - 16 PN	đ/cái	84.545
4614	Φ110-1/2" - 16 PN	đ/cái	129.273
4615	Φ110-3/4" - 16 PN	đ/cái	129.273
4616	Φ110-1" - 16 PN	đ/cái	122.636
4617	Φ110-1.1/2" - 16 PN	đ/cái	113.818
4618	Φ110-1.1/4" - 16 PN	đ/cái	113.818
4619	Φ110-2" - 16 PN	đ/cái	122.636
	Đại khối thủy ren trong đồng		
4620	Φ 50 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	46.273
4621	Φ 50 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	73.818
4622	Φ63 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	72.818
4623	Φ63 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	87.091
4624	Φ75 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	88.455
4625	Φ75 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	122.909
4626	Φ90 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	136.636
4627	Φ90 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	134.636
4628	Φ110 -1/2" E - 16 PN	đ/cái	173.545
4629	Φ110 -3/4" E - 16 PN	đ/cái	193.182
	Đại khối thủy kiểu 2		
4630	Φ50-20 - 16 PN	đ/cái	50.364
4631	Φ50-25 - 16 PN	đ/cái	56.909
4632	Φ63-20 - 16 PN	đ/cái	65.455
4633	Φ63-25 - 16 PN	đ/cái	71.636
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG NHỰA HDPE (PE100) HÀN DÁN THEO TC ISO4427-3		
	Nối góc 45 độ PE100 hàn		
4634	Φ90 - 6 PN	đ/cái	72.545
4635	Φ90 - 8 PN	đ/cái	90.091
4636	Φ90 - 10 PN	đ/cái	109.091
4637	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	130.909
4638	Φ90 - 16 PN	đ/cái	156.273
4639	Φ110 - 6 PN	đ/cái	111.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4640	Φ110 - 8 PN	đ/cái	136.273
4641	Φ110 - 10 PN	đ/cái	164.545
4642	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	197.636
4643	Φ110 - 16 PN	đ/cái	237.091
4644	Φ125 - 6 PN	đ/cái	143.636
4645	Φ125 - 8 PN	đ/cái	174.273
4646	Φ125 - 10 PN	đ/cái	212.727
4647	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	258.000
4648	Φ125 - 16 PN	đ/cái	309.091
4649	Φ140 - 6 PN	đ/cái	187.455
4650	Φ140 - 8 PN	đ/cái	229.273
4651	Φ140 - 10 PN	đ/cái	279.909
4652	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	337.364
4653	Φ140 - 16 PN	đ/cái	406.000
4654	Φ160 - 6 PN	đ/cái	248.273
4655	Φ160 - 8 PN	đ/cái	301.818
4656	Φ160 - 10 PN	đ/cái	367.091
4657	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	445.909
4658	Φ160 - 16 PN	đ/cái	532.545
4659	Φ180 - 6 PN	đ/cái	316.909
4660	Φ180 - 8 PN	đ/cái	387.000
4661	Φ180 - 10 PN	đ/cái	474.636
4662	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	573.000
4663	Φ180 - 16 PN	đ/cái	684.455
4664	Φ200 - 6 PN	đ/cái	402.636
4665	Φ200 - 8 PN	đ/cái	491.182
4666	Φ200 - 10 PN	đ/cái	597.818
4667	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	724.364
4668	Φ200 - 16 PN	đ/cái	870.455
4669	Φ225 - 6 PN	đ/cái	512.091
4670	Φ225 - 8 PN	đ/cái	628.000
4671	Φ225 - 10 PN	đ/cái	764.273
4672	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	925.455
4673	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.108.000
4674	Φ250 - 6 PN	đ/cái	816.909
4675	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.006.273
4676	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.225.364
4677	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.481.364
4678	Φ250 - 16 PN	đ/cái	1.774.000
4679	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.055.455
4680	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.288.636
4681	Φ280 - 10 PN	đ/cái	1.569.000
4682	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	1.895.636
4683	Φ280 - 16 PN	đ/cái	2.278.818
4684	Φ315 - 6 PN	đ/cái	1.495.000
4685	Φ315 - 8 PN	đ/cái	1.842.091
4686	Φ315 - 10 PN	đ/cái	2.242.273
4687	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	2.705.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4688	Φ315 - 16 PN	đ/cái	3.252.455
4689	Φ355 - 6 PN	đ/cái	2.131.273
4690	Φ355 - 8 PN	đ/cái	2.628.818
4691	Φ355 - 10 PN	đ/cái	3.196.909
4692	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	3.860.000
4693	Φ355 - 16 PN	đ/cái	4.641.364
4694	Φ400 - 6 PN	đ/cái	2.863.000
4695	Φ400 - 8 PN	đ/cái	3.513.364
4696	Φ400 - 10 PN	đ/cái	4.288.364
4697	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	5.175.818
4698	Φ400 - 16 PN	đ/cái	6.225.909
4699	Φ450 - 6 PN	đ/cái	3.840.545
4700	Φ450 - 8 PN	đ/cái	4.714.364
4701	Φ450 - 10 PN	đ/cái	5.747.364
4702	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	6.952.273
4703	Φ450 - 16 PN	đ/cái	8.342.636
4704	Φ500 - 6 PN	đ/cái	5.653.455
4705	Φ500 - 8 PN	đ/cái	6.580.364
4706	Φ500 - 10 PN	đ/cái	8.001.364
4707	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	9.691.091
4708	Φ500 - 16 PN	đ/cái	11.605.273
4709	Φ560 - 6 PN	đ/cái	7.237.364
4710	Φ560 - 8 PN	đ/cái	8.872.636
4711	Φ560 - 10 PN	đ/cái	10.831.182
4712	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	13.081.727
4713	Φ630 - 6 PN	đ/cái	9.414.182
4714	Φ630 - 8 PN	đ/cái	11.583.909
4715	Φ630 - 10 PN	đ/cái	14.120.818
4716	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	17.025.364
4717	Φ710 - 6 PN	đ/cái	12.660.364
4718	Φ710 - 8 PN	đ/cái	15.534.182
4719	Φ710 - 10 PN	đ/cái	18.866.273
4720	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	22.921.364
4721	Φ800 - 6 PN	đ/cái	16.538.000
4722	Φ800 - 8 PN	đ/cái	20.331.818
4723	Φ800 - 10 PN	đ/cái	24.688.636
4724	Φ900 - 6 PN	đ/cái	23.463.909
4725	Φ900 - 8 PN	đ/cái	28.768.818
4726	Φ900 - 10 PN	đ/cái	35.093.909
4727	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	32.139.182
4728	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	39.607.636
4729	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	48.660.818
4730	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	51.408.455
4731	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	60.437.091
	Nối góc 90 độ PE100 hàn		
4732	Φ90 - 6 PN	đ/cái	94.909
4733	Φ90 - 8 PN	đ/cái	117.818
4734	Φ90 - 10 PN	đ/cái	142.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4735	Φ90 - 12,5 PN	đ/cái	170.909
4736	Φ90 - 16 PN	đ/cái	204.455
4737	Φ110 - 6 PN	đ/cái	145.545
4738	Φ110 - 8 PN	đ/cái	178.636
4739	Φ110 - 10 PN	đ/cái	215.636
4740	Φ110 - 12,5 PN	đ/cái	259.000
4741	Φ110 - 16 PN	đ/cái	311.091
4742	Φ125 - 6 PN	đ/cái	190.818
4743	Φ125 - 8 PN	đ/cái	231.727
4744	Φ125 - 10 PN	đ/cái	282.818
4745	Φ125 - 12,5 PN	đ/cái	342.727
4746	Φ125 - 16 PN	đ/cái	410.909
4747	Φ140 - 6 PN	đ/cái	246.364
4748	Φ140 - 8 PN	đ/cái	301.364
4749	Φ140 - 10 PN	đ/cái	367.545
4750	Φ140 - 12,5 PN	đ/cái	443.455
4751	Φ140 - 16 PN	đ/cái	533.545
4752	Φ160 - 6 PN	đ/cái	329.091
4753	Φ160 - 8 PN	đ/cái	399.636
4754	Φ160 - 10 PN	đ/cái	486.364
4755	Φ160 - 12,5 PN	đ/cái	591.000
4756	Φ160 - 16 PN	đ/cái	705.909
4757	Φ180 - 6 PN	đ/cái	428.364
4758	Φ180 - 8 PN	đ/cái	523.818
4759	Φ180 - 10 PN	đ/cái	642.091
4760	Φ180 - 12,5 PN	đ/cái	775.000
4761	Φ180 - 16 PN	đ/cái	926.455
4762	Φ200 - 6 PN	đ/cái	543.818
4763	Φ200 - 8 PN	đ/cái	663.545
4764	Φ200 - 10 PN	đ/cái	807.182
4765	Φ200 - 12,5 PN	đ/cái	978.545
4766	Φ200 - 16 PN	đ/cái	1.175.636
4767	Φ225 - 6 PN	đ/cái	709.818
4768	Φ225 - 8 PN	đ/cái	869.909
4769	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.059.273
4770	Φ225 - 12,5 PN	đ/cái	1.282.727
4771	Φ225 - 16 PN	đ/cái	1.535.455
4772	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.062.727
4773	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.309.091
4774	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.594.364
4775	Φ250 - 12,5 PN	đ/cái	1.927.818
4776	Φ250 - 16 PN	đ/cái	2.308.455
4777	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.425.909
4778	Φ280 - 8 PN	đ/cái	1.741.364
4779	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.120.091
4780	Φ280 - 12,5 PN	đ/cái	2.561.636
4781	Φ280 - 16 PN	đ/cái	3.079.091
4782	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.046.545

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4783	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.521.727
4784	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.069.364
4785	Φ315 - 12,5 PN	đ/cái	3.703.727
4786	Φ315 - 16 PN	đ/cái	4.452.909
4787	Φ355 - 6 PN	đ/cái	3.161.909
4788	Φ355 - 8 PN	đ/cái	3.899.455
4789	Φ355 - 10 PN	đ/cái	4.742.545
4790	Φ355 - 12,5 PN	đ/cái	5.726.000
4791	Φ355 - 16 PN	đ/cái	6.885.545
4792	Φ400 - 6 PN	đ/cái	4.107.273
4793	Φ400 - 8 PN	đ/cái	5.039.545
4794	Φ400 - 10 PN	đ/cái	6.151.455
4795	Φ400 - 12,5 PN	đ/cái	7.424.909
4796	Φ400 - 16 PN	đ/cái	8.931.636
4797	Φ450 - 6 PN	đ/cái	5.404.636
4798	Φ450 - 8 PN	đ/cái	6.634.364
4799	Φ450 - 10 PN	đ/cái	8.088.000
4800	Φ450 - 12,5 PN	đ/cái	9.783.545
4801	Φ450 - 16 PN	đ/cái	11.740.636
4802	Φ500 - 6 PN	đ/cái	7.603.636
4803	Φ500 - 8 PN	đ/cái	8.850.818
4804	Φ500 - 10 PN	đ/cái	10.762.091
4805	Φ500 - 12,5 PN	đ/cái	13.035.000
4806	Φ500 - 16 PN	đ/cái	15.609.818
4807	Φ560 - 6 PN	đ/cái	9.920.455
4808	Φ560 - 8 PN	đ/cái	12.162.273
4809	Φ560 - 10 PN	đ/cái	14.847.455
4810	Φ560 - 12,5 PN	đ/cái	17.932.545
4811	Φ630 - 6 PN	đ/cái	13.486.182
4812	Φ630 - 8 PN	đ/cái	16.594.818
4813	Φ630 - 10 PN	đ/cái	20.229.000
4814	Φ630 - 12,5 PN	đ/cái	24.390.000
4815	Φ710 - 6 PN	đ/cái	19.034.000
4816	Φ710 - 8 PN	đ/cái	23.355.000
4817	Φ710 - 10 PN	đ/cái	28.364.818
4818	Φ710 - 12,5 PN	đ/cái	34.461.818
4819	Φ800 - 6 PN	đ/cái	26.181.273
4820	Φ800 - 8 PN	đ/cái	32.187.273
4821	Φ800 - 10 PN	đ/cái	39.084.545
4822	Φ900 - 6 PN	đ/cái	37.048.273
4823	Φ900 - 8 PN	đ/cái	45.424.455
4824	Φ900 - 10 PN	đ/cái	55.411.364
4825	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	50.713.455
4826	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	62.498.909
4827	Φ1000 - 10 PN	đ/cái	76.784.364
4828	Φ1200 - 6 PN	đ/cái	83.318.545
4829	Φ1200 - 8 PN	đ/cái	97.950.727
	Ba chạc 90 độ PE100 hàn		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4830	Φ90 - 6 PN	đ/cái	149.909
4831	Φ90 - 8 PN	đ/cái	179.182
4832	Φ90 - 10 PN	đ/cái	215.182
4833	Φ110 - 6 PN	đ/cái	226.818
4834	Φ110 - 8 PN	đ/cái	272.636
4835	Φ110 - 10 PN	đ/cái	327.182
4836	Φ125 - 6 PN	đ/cái	297.000
4837	Φ125 - 8 PN	đ/cái	359.273
4838	Φ125 - 10 PN	đ/cái	429.364
4839	Φ140 - 6 PN	đ/cái	377.727
4840	Φ140 - 8 PN	đ/cái	454.727
4841	Φ140 - 10 PN	đ/cái	547.182
4842	Φ160 - 6 PN	đ/cái	503.364
4843	Φ160 - 8 PN	đ/cái	610.455
4844	Φ160 - 10 PN	đ/cái	728.273
4845	Φ180 - 6 PN	đ/cái	652.364
4846	Φ180 - 8 PN	đ/cái	786.727
4847	Φ180 - 10 PN	đ/cái	944.455
4848	Φ200 - 6 PN	đ/cái	816.909
4849	Φ200 - 8 PN	đ/cái	992.091
4850	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.183.000
4851	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.067.091
4852	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.282.273
4853	Φ225 - 10 PN	đ/cái	1.546.091
4854	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.343.636
4855	Φ250 - 8 PN	đ/cái	1.625.000
4856	Φ250 - 10 PN	đ/cái	1.945.364
4857	Φ280 - 6 PN	đ/cái	1.734.091
4858	Φ280 - 8 PN	đ/cái	2.095.273
4859	Φ280 - 10 PN	đ/cái	2.508.091
4860	Φ315 - 6 PN	đ/cái	2.259.818
4861	Φ315 - 8 PN	đ/cái	2.729.091
4862	Φ315 - 10 PN	đ/cái	3.284.091
4863	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.151.545
4864	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.015.182
4865	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.033.636
4866	Φ400 - 6 PN	đ/cái	5.411.455
4867	Φ400 - 8 PN	đ/cái	6.554.545
4868	Φ400 - 10 PN	đ/cái	7.871.818
4869	Φ450 - 6 PN	đ/cái	7.066.636
4870	Φ450 - 8 PN	đ/cái	8.554.364
4871	Φ450 - 10 PN	đ/cái	10.256.273
4872	Φ500 - 6 PN	đ/cái	8.977.909
4873	Φ500 - 8 PN	đ/cái	10.864.818
4874	Φ500 - 10 PN	đ/cái	13.020.455
4875	Φ560 - 6 PN	đ/cái	14.299.818
4876	Φ560 - 8 PN	đ/cái	17.270.818
4877	Φ630 - 6 PN	đ/cái	18.689.364

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4878	Φ630 - 8 PN	đ/cái	22.532.727
4879	Φ710 - 6 PN	đ/cái	25.169.364
4880	Φ710 - 8 PN	đ/cái	30.579.545
4881	Φ800 - 6 PN	đ/cái	34.494.545
4882	Φ900 - 6 PN	đ/cái	48.023.182
4883	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	65.526.182
	Ba chạc 60 độ PE100 hàn		
4884	Φ90 - 6 PN	đ/cái	158.727
4885	Φ90 - 8 PN	đ/cái	189.818
4886	Φ90 - 10 PN	đ/cái	227.364
4887	Φ110 - 6 PN	đ/cái	255.091
4888	Φ110 - 8 PN	đ/cái	306.182
4889	Φ110 - 10 PN	đ/cái	367.545
4890	Φ125 - 6 PN	đ/cái	347.545
4891	Φ125 - 8 PN	đ/cái	421.091
4892	Φ125 - 10 PN	đ/cái	504.364
4893	Φ140 - 6 PN	đ/cái	456.182
4894	Φ140 - 8 PN	đ/cái	550.636
4895	Φ140 - 10 PN	đ/cái	662.091
4896	Φ160 - 6 PN	đ/cái	652.364
4897	Φ160 - 8 PN	đ/cái	792.545
4898	Φ160 - 10 PN	đ/cái	946.364
4899	Φ180 - 6 PN	đ/cái	924.455
4900	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.115.818
4901	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.333.909
4902	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.223.818
4903	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.483.818
4904	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.782.727
4905	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.677.091
4906	Φ225 - 8 PN	đ/cái	2.031.000
4907	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.431.182
4908	Φ250 - 6 PN	đ/cái	2.146.909
4909	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.595.727
4910	Φ250 - 10 PN	đ/cái	3.108.364
4911	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.779.273
4912	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.358.091
4913	Φ280 - 10 PN	đ/cái	4.036.182
4914	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.791.364
4915	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.574.636
4916	Φ315 - 10 PN	đ/cái	5.500.091
4917	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.956.818
4918	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.984.909
4919	Φ355 - 10 PN	đ/cái	7.196.636
4920	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.911.364
4921	Φ400 - 8 PN	đ/cái	8.342.091
4922	Φ400 - 10 PN	đ/cái	10.034.818
4923	Φ450 - 6 PN	đ/cái	9.296.273
4924	Φ450 - 8 PN	đ/cái	11.245.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4925	Φ450 - 10 PN	đ/cái	13.494.636
4926	Φ500 - 6 PN	đ/cái	14.436.636
4927	Φ500 - 8 PN	đ/cái	17.485.545
4928	Φ500 - 10 PN	đ/cái	20.939.000
4929	Φ560 - 6 PN	đ/cái	21.803.545
4930	Φ560 - 8 PN	đ/cái	26.334.182
4931	Φ630 - 6 PN	đ/cái	29.381.909
4932	Φ630 - 8 PN	đ/cái	35.425.727
4933	Φ710 - 6 PN	đ/cái	42.459.545
4934	Φ710 - 8 PN	đ/cái	51.585.818
4935	Φ800 - 6 PN	đ/cái	56.720.455
4936	Φ900 - 6 PN	đ/cái	78.645.727
4937	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	108.023.000
	Ba chạc 45 độ PE100 hàn		
4938	Φ90 - 6 PN	đ/cái	141.182
4939	Φ90 - 8 PN	đ/cái	169.455
4940	Φ90 - 10 PN	đ/cái	202.545
4941	Φ110 - 6 PN	đ/cái	235.636
4942	Φ110 - 8 PN	đ/cái	283.364
4943	Φ110 - 10 PN	đ/cái	339.818
4944	Φ125 - 6 PN	đ/cái	338.818
4945	Φ125 - 8 PN	đ/cái	409.909
4946	Φ125 - 10 PN	đ/cái	491.727
4947	Φ140 - 6 PN	đ/cái	424.545
4948	Φ140 - 8 PN	đ/cái	511.182
4949	Φ140 - 10 PN	đ/cái	616.273
4950	Φ160 - 6 PN	đ/cái	609.455
4951	Φ160 - 8 PN	đ/cái	740.000
4952	Φ160 - 10 PN	đ/cái	884.091
4953	Φ180 - 6 PN	đ/cái	867.545
4954	Φ180 - 8 PN	đ/cái	1.046.636
4955	Φ180 - 10 PN	đ/cái	1.252.091
4956	Φ200 - 6 PN	đ/cái	1.151.818
4957	Φ200 - 8 PN	đ/cái	1.396.182
4958	Φ200 - 10 PN	đ/cái	1.678.545
4959	Φ225 - 6 PN	đ/cái	1.551.000
4960	Φ225 - 8 PN	đ/cái	1.878.182
4961	Φ225 - 10 PN	đ/cái	2.248.091
4962	Φ250 - 6 PN	đ/cái	1.988.182
4963	Φ250 - 8 PN	đ/cái	2.402.909
4964	Φ250 - 10 PN	đ/cái	2.878.091
4965	Φ280 - 6 PN	đ/cái	2.506.182
4966	Φ280 - 8 PN	đ/cái	3.029.000
4967	Φ280 - 10 PN	đ/cái	3.640.455
4968	Φ315 - 6 PN	đ/cái	3.375.636
4969	Φ315 - 8 PN	đ/cái	4.072.727
4970	Φ315 - 10 PN	đ/cái	4.896.455
4971	Φ355 - 6 PN	đ/cái	4.467.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
4972	Φ355 - 8 PN	đ/cái	5.393.000
4973	Φ355 - 10 PN	đ/cái	6.485.364
4974	Φ400 - 6 PN	đ/cái	6.203.000
4975	Φ400 - 8 PN	đ/cái	7.486.273
4976	Φ400 - 10 PN	đ/cái	9.005.182
4977	Φ450 - 6 PN	đ/cái	8.586.455
4978	Φ450 - 8 PN	đ/cái	10.386.727
4979	Φ450 - 10 PN	đ/cái	12.463.545
4980	Φ500 - 6 PN	đ/cái	13.782.818
4981	Φ500 - 8 PN	đ/cái	16.694.000
4982	Φ500 - 10 PN	đ/cái	19.991.636
4983	Φ560 - 6 PN	đ/cái	20.689.818
4984	Φ560 - 8 PN	đ/cái	24.989.364
4985	Φ560 - 10 PN	đ/cái	29.999.636
4986	Φ630 - 6 PN	đ/cái	27.557.364
4987	Φ630 - 8 PN	đ/cái	33.225.364
4988	Φ710 - 6 PN	đ/cái	39.921.182
4989	Φ710 - 8 PN	đ/cái	48.501.818
4990	Φ800 - 6 PN	đ/cái	52.909.818
4991	Φ800 - 8 PN	đ/cái	64.581.182
4992	Φ900 - 6 PN	đ/cái	73.072.818
4993	Φ900 - 8 PN	đ/cái	89.216.636
4994	Φ1000 - 6 PN	đ/cái	101.214.182
4995	Φ1000 - 8 PN	đ/cái	121.456.000
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		
	Nối góc 45 độ - thoát		
4996	Nối góc 45 độ - thoát Φ110 16 bar	đ/cái	36.364
4997	Nối góc 45 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	64.364
4998	Nối góc 45 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	70.182
4999	Nối góc 45 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	106.182
5000	Nối góc 45 độ - thoát Φ180 16 bar	đ/cái	188.727
5001	Nối góc 45 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	203.636
5002	Nối góc 45 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	288.636
5003	Nối góc 45 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	471.818
5004	Nối góc 45 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	654.909
5005	Nối góc 45 độ - thoát Φ315 16 bar	đ/cái	959.000
	Nối góc 90 độ - thoát		
5006	Nối góc 90 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	85.636
5007	Nối góc 90 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	117.727
5008	Nối góc 90 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	142.091
5009	Nối góc 90 độ - thoát Φ180 16 bar	đ/cái	238.727
5010	Nối góc 90 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	290.909
5011	Nối góc 90 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	399.000
5012	Nối góc 90 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	666.000
5013	Nối góc 90 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	888.000
5014	Nối góc 90 độ - thoát Φ315 16 bar	đ/cái	1.520.727
	Ba chạc 90 độ - thoát		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5015	Ba chạc 90 độ - thoát Φ110 16 bar	đ/cái	65.545
5016	Ba chạc 90 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	108.273
5017	Ba chạc 90 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	175.364
5018	Ba chạc 90 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	186.545
5019	Ba chạc 90 độ - thoát Φ180 16 bar	đ/cái	305.273
5020	Ba chạc 90 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	438.545
5021	Ba chạc 90 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	482.909
5022	Ba chạc 90 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	835.818
5023	Ba chạc 90 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	1.110.000
5024	Ba chạc 90 độ - thoát Φ315 16 bar	đ/cái	1.665.000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát		
5025	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 16 bar	đ/cái	109.273
5026	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 16 bar	đ/cái	119.909
5027	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-90 16 bar	đ/cái	149.909
5028	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 16 bar	đ/cái	163.182
5029	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ160-140 16 bar	đ/cái	190.909
5030	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ200-110 16 bar	đ/cái	299.727
5031	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ200-160 16 bar	đ/cái	370.727
5032	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát Φ250-200 16 bar	đ/cái	651.636
	Ba chạc 45 độ - thoát		
5033	Ba chạc 45 độ - thoát Φ27 16 bar	đ/cái	5.636
5034	Ba chạc 45 độ - thoát Φ34 16 bar	đ/cái	5.818
5035	Ba chạc 45 độ - thoát Φ42 16 bar	đ/cái	7.818
5036	Ba chạc 45 độ - thoát Φ48 16 bar	đ/cái	15.091
5037	Ba chạc 45 độ - thoát Φ60 10 bar	đ/cái	20.273
5038	Ba chạc 45 độ - thoát Φ60 16 bar	đ/cái	26.909
5039	Ba chạc 45 độ - thoát Φ75 10 bar	đ/cái	39.000
5040	Ba chạc 45 độ - thoát Φ75 16 bar	đ/cái	49.000
5041	Ba chạc 45 độ - thoát Φ90 10 bar	đ/cái	47.727
5042	Ba chạc 45 độ - thoát Φ90 16 bar	đ/cái	71.000
5043	Ba chạc 45 độ - thoát Φ110 10 bar	đ/cái	72.182
5044	Ba chạc 45 độ - thoát Φ110 16 bar	đ/cái	108.818
5045	Ba chạc 45 độ - thoát Φ125 10 bar	đ/cái	142.091
5046	Ba chạc 45 độ - thoát Φ125 16 bar	đ/cái	222.000
5047	Ba chạc 45 độ - thoát Φ140 10 bar	đ/cái	230.909
5048	Ba chạc 45 độ - thoát Φ140 16 bar	đ/cái	349.727
5049	Ba chạc 45 độ - thoát Φ160 10 bar	đ/cái	327.545
5050	Ba chạc 45 độ - thoát Φ160 16 bar	đ/cái	492.818
5051	Ba chạc 45 độ - thoát Φ180 10 bar	đ/cái	488.364
5052	Ba chạc 45 độ - thoát Φ200 10 bar	đ/cái	677.091
5053	Ba chạc 45 độ - thoát Φ200 16 bar	đ/cái	932.364
5054	Ba chạc 45 độ - thoát Φ225 10 bar	đ/cái	694.909
5055	Ba chạc 45 độ - thoát Φ225 16 bar	đ/cái	1.087.818
5056	Ba chạc 45 độ - thoát Φ250 10 bar	đ/cái	1.246.545
5057	Ba chạc 45 độ - thoát Φ250 16 bar	đ/cái	1.992.545
5058	Ba chạc 45 độ - thoát Φ280 16 bar	đ/cái	2.257.727
5059	Ba chạc 45 độ - thoát Φ315 10 bar	đ/cái	2.442.000
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5060	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ60-42 10 bar	đ/cái	12.000
5061	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ60-48 10 bar	đ/cái	13.364
5062	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ75-60 10 bar	đ/cái	28.636
5063	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-42 10 bar	đ/cái	29.091
5064	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-48 10 bar	đ/cái	29.545
5065	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-60 10 bar	đ/cái	37.364
5066	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ90-75 10 bar	đ/cái	46.636
5067	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-42 10 bar	đ/cái	44.273
5068	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-48 10 bar	đ/cái	45.273
5069	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-60 10 bar	đ/cái	50.818
5070	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-75 10 bar	đ/cái	64.364
5071	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ110-90 10 bar	đ/cái	68.273
5072	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-75 10 bar	đ/cái	92.091
5073	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-75 16 bar	đ/cái	144.273
5074	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-90 10 bar	đ/cái	100.182
5075	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-110 10 bar	đ/cái	116.000
5076	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ125-110 16 bar	đ/cái	188.727
5077	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-60 10 bar	đ/cái	93.182
5078	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-75 10 bar	đ/cái	106.636
5079	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 10 bar	đ/cái	146.545
5080	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-90 16 bar	đ/cái	217.636
5081	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 10 bar	đ/cái	155.182
5082	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ140-110 16 bar	đ/cái	247.545
5083	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-90 10 bar	đ/cái	162.636
5084	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 10 bar	đ/cái	284.182
5085	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ160-110 16 bar	đ/cái	325.182
5086	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ180-110 10 bar	đ/cái	244.182
5087	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-90 10 bar	đ/cái	357.364
5088	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-110 10 bar	đ/cái	397.364
5089	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-125 10 bar	đ/cái	434.000
5090	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-140 10 bar	đ/cái	459.545
5091	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ200-160 10 bar	đ/cái	482.909
5092	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ225-160 10 bar	đ/cái	577.182
5093	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ225-160 16 bar	đ/cái	799.182
5094	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-125 10 bar	đ/cái	628.273
5095	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-160 10 bar	đ/cái	741.545
5096	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ250-200 10 bar	đ/cái	855.818
5097	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ280-160 10 bar	đ/cái	910.182
5098	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ280-200 10 bar	đ/cái	1.041.182
5099	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-160 10 bar	đ/cái	1.123.273
5100	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-200 10 bar	đ/cái	1.283.182
5101	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-225 10 bar	đ/cái	1.387.545
5102	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát Φ315-250 10 bar	đ/cái	1.544.000
	Ba chạc cong 88 độ		
5103	Ba chạc cong 88 độ Φ60 10 bar	đ/cái	17.545
5104	Ba chạc cong 88 độ Φ90 16 bar	đ/cái	73.364
5105	Ba chạc cong 88 độ Φ110 16 bar	đ/cái	145.000
5106	Ba chạc cong 88 độ Φ90 10 bar	đ/cái	44.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5107	Ba chạc cong 88 độ Φ110 10 bar	đ/cái	74.636
5108	Ba chạc cong 88 độ Φ160 10 bar	đ/cái	222.000
5109	Ba chạc cong 88 độ Φ200 10 bar	đ/cái	484.000
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc		
5110	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ60-48 10 bar	đ/cái	18.364
5111	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-42 10 bar	đ/cái	33.273
5112	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-48 10 bar	đ/cái	35.545
5113	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-60 10 bar	đ/cái	41.091
5114	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ90-75 10 bar	đ/cái	42.364
5115	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-42 10 bar	đ/cái	44.273
5116	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-48 10 bar	đ/cái	46.182
5117	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-60 10 bar	đ/cái	55.364
5118	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-75 10 bar	đ/cái	57.909
5119	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ110-90 10 bar	đ/cái	60.545
5120	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-42 10 bar	đ/cái	73.909
5121	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-48 10 bar	đ/cái	78.545
5122	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-60 10 bar	đ/cái	79.545
5123	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-90 10 bar	đ/cái	92.364
5124	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ140-110 10 bar	đ/cái	110.818
5125	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-60 10 bar	đ/cái	120.091
5126	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-75 10 bar	đ/cái	132.091
5127	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-90 10 bar	đ/cái	147.727
5128	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ160-110 10 bar	đ/cái	157.000
5129	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-90 10 bar	đ/cái	299.727
5130	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-110 10 bar	đ/cái	327.545
5131	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ200-125 10 bar	đ/cái	345.818
5132	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-110 10 bar	đ/cái	518.364
5133	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-160 10 bar	đ/cái	626.636
5134	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc Φ250-200 10 bar	đ/cái	704.273
	Tứ chạc cong 88 độ		
5135	Tứ chạc cong 88 độ Φ90 10 bar	đ/cái	57.636
5136	Tứ chạc cong 88 độ Φ110 10 bar	đ/cái	99.818
	Tứ chạc xiên 45 độ		
5137	Tứ chạc xiên 45 độ Φ110 10 bar	đ/cái	125.364
5138	Tứ chạc xiên 45 độ Φ140 10 bar	đ/cái	288.636
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc		
5139	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc Φ140-110 10 bar	đ/cái	188.727
	Đầu bịt thoát Đầu bịt thoát		
5140	Đầu bịt thoát Φ60 6 bar	đ/cái	5.636
5141	Đầu bịt thoát Φ75 6 bar	đ/cái	8.273
5142	Đầu bịt thoát Φ110 6 bar	đ/cái	12.364
5143	Đầu bịt thoát Φ140 6 bar	đ/cái	24.000
5144	Đầu bịt thoát Φ225 6 bar	đ/cái	133.182
5145	Đầu bịt thoát Φ250 6 bar	đ/cái	131.909
5146	Đầu bịt thoát Φ280 6 bar	đ/cái	205.364
	Đầu bịt ren ngoài		
5147	Đầu bịt ren ngoài Φ21-1/2" 10 bar	đ/cái	636
5148	Đầu bịt ren ngoài Φ27-3/4" 10 bar	đ/cái	1.091

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5149	Đầu bịt ren ngoài Φ34-1" 10 bar	đ/cái	1.818
5150	Đầu bịt ren ngoài Φ42-1.1/4" 10 bar	đ/cái	2.364
5151	Đầu bịt ren ngoài Φ48-1.1/2" 10 bar	đ/cái	3.182
5152	Đầu bịt ren ngoài Φ60-2" 10 bar	đ/cái	5.182
5153	Đầu bịt ren ngoài Φ90-3" 10 bar	đ/cái	12.364
5154	Đầu bịt ren ngoài Φ110-4" 10 bar	đ/cái	23.091
	Đầu nối thông sàn		
5155	Đầu nối thông sàn Φ48 10 bar	đ/cái	12.000
5156	Đầu nối thông sàn Φ60 10 bar	đ/cái	13.909
5157	Đầu nối thông sàn Φ75 10 bar	đ/cái	19.364
5158	Đầu nối thông sàn Φ90 10 bar	đ/cái	23.091
5159	Đầu nối thông sàn Φ110 10 bar	đ/cái	28.182
	Phễu thu nước		
5160	Phễu thu nước Φ75	đ/cái	21.636
5161	Phễu thu nước Φ110	đ/cái	35.545
	Phễu chắn rác		
5162	Phễu chắn rác Φ48	đ/cái	16.273
5163	Phễu chắn rác Φ60	đ/cái	34.091
5164	Phễu chắn rác Φ90	đ/cái	41.000
	Bịt xả thông tắc		
5165	Bịt xả thông tắc Φ60 5 bar	đ/cái	11.091
5166	Bịt xả thông tắc Φ60 kiểu E 5 bar	đ/cái	11.909
5167	Bịt xả thông tắc Φ75 5 bar	đ/cái	16.091
5168	Bịt xả thông tắc Φ90 5 bar	đ/cái	23.364
5169	Bịt xả thông tắc Φ 90 kiểu E 5 bar	đ/cái	24.182
5170	Bịt xả thông tắc Φ110 5 bar	đ/cái	31.091
5171	Bịt xả thông tắc Φ 110 kiểu E 5 bar	đ/cái	35.727
5172	Bịt xả thông tắc Φ125 5 bar	đ/cái	44.364
5173	Bịt xả thông tắc Φ140 5 bar	đ/cái	58.818
5174	Bịt xả thông tắc Φ 140 kiểu E 5 bar	đ/cái	62.273
5175	Bịt xả thông tắc Φ160 5 bar	đ/cái	78.818
5176	Bịt xả thông tắc Φ 160 kiểu E 5 bar	đ/cái	98.636
5177	Bịt xả thông tắc Φ180 5 bar	đ/cái	123.182
5178	Bịt xả thông tắc Φ200 5 bar	đ/cái	276.818
5179	Bịt xả thông tắc Φ225 5 bar	đ/cái	690.818
5180	Bịt xả thông tắc Φ225 kiểu nắp ren	đ/cái	331.000
5181	Bịt xả thông tắc Φ250 5 bar	đ/cái	911.091
5182	Bịt xả thông tắc Φ250 kiểu nắp ren	đ/cái	394.364
5183	Bịt xả thông tắc Φ280 5 bar	đ/cái	1.004.818
5184	Bịt xả thông tắc Φ315 5 bar	đ/cái	1.067.182
5185	Nắp bể phốt	đ/cái	38.000
5186	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	đ/bộ	21.727
5187	Thân chụp lọc nước số 1	đ/bộ	21.727
5188	Chụp lọc nước số 1	đ/bộ	28.818
	SẢN PHẨM ỐNG LUÒN ĐIỆN VÀ PHỤ TÙNG		
5189	OLD Đk 16 dày 1,2mm	đ/cây	20.000
5190	OLD Đk 16 dày 1,4mm	đ/cây	22.818
5191	OLD Đk 16 dày 1,7mm	đ/cây	28.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5192	OLD Đk 20 dày 1,4mm	đ/cây	28.273
5193	OLD Đk 20 dày 1,6mm	đ/cây	32.182
5194	OLD Đk 20 dày 2mm	đ/cây	40.545
5195	OLD Đk 25 dày 1,5mm	đ/cây	38.636
5196	OLD Đk 25 dày 1,8mm	đ/cây	44.364
5197	OLD Đk 25 dày 2mm	đ/cây	58.636
5198	OLD Đk 32 dày 1,8mm	đ/cây	77.727
5199	OLD Đk 32 dày 2,1mm	đ/cây	89.364
5200	OLD Đk 32 dày 2,5mm	đ/cây	125.364
5201	OLD Đk 40 dày 2,3mm	đ/cây	123.182
5202	OLD Đk 40 dày 2,6mm	đ/cây	158.727
5203	OLD Đk 50 dày 2,8mm	đ/cây	164.273
5204	OLD Đk 50 dày 3,2mm	đ/cây	198.727
5205	OLD Đk 63 dày 3mm	đ/cây	197.636
	PHỤ TÙNG		
	Cút T		
5206	Cút T D16	đ/cái	4.818
5207	Cút T D20	đ/cái	6.273
5208	Cút T D25	đ/cái	8.364
5209	Cút T D32	đ/cái	10.545
	Cút T có nắp		
5210	Cút T có nắp D20	đ/cái	7.545
5211	Cút T có nắp D25	đ/cái	9.727
5212	Cút T có nắp D32	đ/cái	12.364
	Cút góc		
5213	Cút góc D16	đ/cái	3.273
5214	Cút góc D20	đ/cái	4.727
5215	Cút góc D25	đ/cái	7.818
5216	Cút góc D32	đ/cái	11.273
	Cút góc có nắp		
5217	Cút góc có nắp D20	đ/cái	5.273
5218	Cút góc có nắp D25	đ/cái	8.909
5219	Cút góc có nắp D32	đ/cái	12.909
	Côn thu		
5220	Côn thu D20-16	đ/cái	2.364
5221	Côn thu D25-20	đ/cái	3.091
5222	Côn thu D32-25	đ/cái	3.727
	Khớp nối ren		
5223	Khớp nối ren D16	đ/cái	2.364
5224	Khớp nối ren D20	đ/cái	2.636
5225	Khớp nối ren D25	đ/cái	3.182
	Khớp nối trơn		
5226	Khớp nối trơn D16	đ/cái	1.000
5227	Khớp nối trơn D20	đ/cái	1.091
5228	Khớp nối trơn D25	đ/cái	1.818
5229	Khớp nối trơn D32	đ/cái	2.364
	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc		
5230	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D16	đ/cái	6.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5231	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D20	đ/cái	7.000
5232	Hộp chia ngã 2 đường vuông góc D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 1 đường		
5233	Hộp chia ngã 1 đường D16	đ/cái	6.818
5234	Hộp chia ngã 1 đường D20	đ/cái	7.000
5235	Hộp chia ngã 1 đường D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 2 đường		
5236	Hộp chia ngã 2 đường D16	đ/cái	6.818
5237	Hộp chia ngã 2 đường D20	đ/cái	7.000
5238	Hộp chia ngã 2 đường D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 3 đường		
5239	Hộp chia ngã 3 đường D16	đ/cái	6.818
5240	Hộp chia ngã 3 đường D20	đ/cái	7.000
5241	Hộp chia ngã 3 đường D25	đ/cái	7.909
	Hộp chia ngã 4 đường		
5242	Hộp chia ngã 4 đường D16	đ/cái	6.818
5243	Hộp chia ngã 4 đường D20	đ/cái	7.000
5244	Hộp chia ngã 4 đường D25	đ/cái	7.909
	Kẹp đỡ ống		
5245	Kẹp đỡ ống D16	đ/cái	1.182
5246	Kẹp đỡ ống D20	đ/cái	1.273
5247	Kẹp đỡ ống D25	đ/cái	2.364
5248	Kẹp đỡ ống D32	đ/cái	2.818
5249	Nắp đáy hộp nối tròn có vít	đ/cái	1.818
	DỤNG CỤ THI CÔNG		
	Lò xo uốn ống		
5250	Lò xo uốn ống D16	đ/cái	55.000
5251	Lò xo uốn ống D20	đ/cái	63.636
5252	Lò xo uốn ống D25	đ/cái	83.455
5253	Lò xo uốn ống D32	đ/cái	107.273
5254	Kìm cắt ống	đ/cái	400.000
	S.P CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - ĐC: QL3, xã Thuận Thành, thị Xã Phổ Yên, Thái Nguyên - Tel: 0979.548.423 - Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Ống uPVC nông trôn - Europipe		
5255	Ống thoát uPVC D21	đ/m	6.545
5256	Ống thoát uPVC D27	đ/m	8.091
5257	Ống thoát uPVC D34	đ/m	10.545
5258	Ống thoát uPVC D42	đ/m	15.727
5259	Ống thoát uPVC D48	đ/m	18.364
5260	Ống thoát uPVC D60	đ/m	23.909
5261	Ống thoát uPVC D75	đ/m	33.545
5262	Ống thoát uPVC D90	đ/m	41.000
5263	Ống thoát uPVC D110	đ/m	61.818
5264	Ống thoát uPVC D125	đ/m	68.273
5265	Ống uPVC C0 D21	đ/m	8.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5266	Ống uPVC C0 D27	đ/m	10.182
5267	Ống uPVC C0 D34	đ/m	12.364
5268	Ống uPVC C0 D42	đ/m	17.636
5269	Ống uPVC C0 D48	đ/m	21.545
5270	Ống uPVC C0 D60	đ/m	28.636
5271	Ống uPVC C0 D75	đ/m	39.182
5272	Ống uPVC C0 D90	đ/m	46.818
5273	Ống uPVC C0 D110	đ/m	69.909
5274	Ống uPVC C0 D125	đ/m	86.000
5275	Ống uPVC C1 D21	đ/m	8.727
5276	Ống uPVC C1 D27	đ/m	12.000
5277	Ống uPVC C1 D34	đ/m	15.091
5278	Ống uPVC C1 D42	đ/m	20.636
5279	Ống uPVC C1 D48	đ/m	24.545
5280	Ống uPVC C1 D60	đ/m	34.909
5281	Ống uPVC C1 D75	đ/m	44.273
5282	Ống uPVC C1 D90	đ/m	54.727
5283	Ống uPVC C1 D110	đ/m	81.545
5284	Ống uPVC C1 D125	đ/m	100.818
5285	Ống uPVC C2 D21	đ/m	10.545
5286	Ống uPVC C2 D27	đ/m	13.273
5287	Ống uPVC C2 D34	đ/m	18.364
5288	Ống uPVC C2 D42	đ/m	23.545
5289	Ống uPVC C2 D48	đ/m	28.364
5290	Ống uPVC C2 D60	đ/m	40.636
5291	Ống uPVC C2 D75	đ/m	57.818
5292	Ống uPVC C2 D90	đ/m	63.364
5293	Ống uPVC C2 D110	đ/m	92.818
5294	Ống uPVC C2 D125	đ/m	119.364
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
5295	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.273
5296	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.727
5297	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.909
5298	Măng sông D42 PN10	đ/cái	3.273
5299	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
5300	Măng sông D48 PN10	đ/cái	4.182
5301	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
5302	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
5303	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.727
5304	Măng sông D110 PN8	đ/cái	40.000
5305	Măng sông D125 PN8	đ/cái	55.727
	Cút đều 90 độ		
5306	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.364
5307	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	2.091
5308	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	3.273
5309	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	5.273

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5310	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	8.364
5311	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	12.364
5312	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	22.000
5313	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	37.818
5314	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	59.091
	Tê đều		
5315	Tê đều D21 PN10	đ/cái	2.091
5316	Tê đều D27 PN10	đ/cái	3.636
5317	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.909
5318	Tê đều D42 PN10	đ/cái	7.000
5319	Tê đều D48 PN10	đ/cái	10.364
5320	Tê đều D60 PN8	đ/cái	16.364
5321	Tê đều D75 PN8	đ/cái	28.000
5322	Tê đều D90 PN8	đ/cái	50.000
5323	Tê đều D110 PN8	đ/cái	77.273
	Y đều		
5324	Y đều D42 PN12,5	đ/cái	7.818
5325	Y đều D48 PN12,5	đ/cái	15.091
5326	Y đều D60 PN10	đ/cái	20.273
5327	Y đều D75 PN8	đ/cái	39.000
5328	Y đều D90 PN10	đ/cái	48.636
5329	Y đều D110 PN8	đ/cái	72.182
	ỐNG NHỰA HDPE100		
5330	Ống nhựa HDPE D50 PN6	đ/m	21.727
5331	Ống nhựa HDPE D63 PN6	đ/m	33.909
5332	Ống nhựa HDPE D75 PN6	đ/m	46.182
5333	Ống nhựa HDPE D90 PN6	đ/m	75.727
5334	Ống nhựa HDPE D110 PN6	đ/m	97.273
5335	Ống nhựa HDPE D32 PN10	đ/m	13.182
5336	Ống nhựa HDPE D40 PN10	đ/m	20.091
5337	Ống nhựa HDPE D50 PN10	đ/m	30.818
5338	Ống nhựa HDPE D63 PN10	đ/m	49.273
5339	Ống nhựa HDPE D75 PN10	đ/m	70.273
5340	Ống nhựa HDPE D90 PN10	đ/m	99.727
5341	Ống nhựa HDPE D110 PN10	đ/m	151.091
5342	Ống nhựa HDPE D20 PN16	đ/m	7.727
5343	Ống nhựa HDPE D25 PN16	đ/m	11.727
5344	Ống nhựa HDPE D32 PN16	đ/m	18.818
5345	Ống nhựa HDPE D40 PN16	đ/m	29.182
5346	Ống nhựa HDPE D50 PN16	đ/m	45.273
5347	Ống nhựa HDPE D63 PN16	đ/m	71.182
5348	Ống nhựa HDPE D75 PN16	đ/m	101.091
5349	Ống nhựa HDPE D90 PN16	đ/m	144.727
5350	Ống nhựa HDPE D110 PN16	đ/m	218.000
5351	Ống nhựa HDPE D20 PN20	đ/m	9.091
5352	Ống nhựa HDPE D25 PN20	đ/m	13.727
5353	Ống nhựa HDPE D32 PN20	đ/m	22.636
5354	Ống nhựa HDPE D40 PN20	đ/m	34.636

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5355	Ống nhựa HDPE D50 PN20	đ/m	53.545
5356	Ống nhựa HDPE D63 PN20	đ/m	85.273
5357	Ống nhựa HDPE D75 PN20	đ/m	120.727
5358	Ống nhựa HDPE D90 PN20	đ/m	173.273
5359	Ống nhựa HDPE D110 PN20	đ/m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
5360	Khâu nối thẳng D20	đ/cái	13.800
5361	Khâu nối thẳng D25	đ/cái	20.000
5362	Khâu nối thẳng D32	đ/cái	28.000
5363	Khâu nối thẳng D40	đ/cái	48.500
	Tê đều		
5364	Tê đều D20	đ/cái	20.000
5365	Tê đều D25	đ/cái	27.000
5366	Tê đều D32	đ/cái	41.000
5367	Tê đều D40	đ/cái	82.000
	Cút đều 90 độ		
5368	Cút đều 90 độ D20	đ/cái	16.500
5369	Cút đều 90 độ D25	đ/cái	20.000
5370	Cút đều 90 độ D32	đ/cái	28.800
5371	Cút đều 90 độ D40	đ/cái	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
5372	D20 x 2,3mm	đ/m	23.364
5373	D25 x 2,8mm	đ/m	41.727
5374	D32 x 2,9mm	đ/m	54.091
5375	D40 x 3,7mm	đ/m	72.545
5376	D50 x 4,6mm	đ/m	106.273
	Ống PPR PN16		
5377	D20 x 2,8mm	đ/m	26.000
5378	D25 x 3,5mm	đ/m	48.000
5379	D32 x 4,4mm	đ/m	65.000
5380	D40 x 5,5mm	đ/m	88.000
5381	D50 x 6,9mm	đ/m	140.000
	Ống PPR PN20		
5382	D20 x 3,4mm	đ/m	28.909
5383	D25 x 4,2mm	đ/m	50.727
5384	D32 x 5,4mm	đ/m	74.636
5385	D40 x 6,7mm	đ/m	115.545
5386	D50 x 8,3mm	đ/m	179.545
	Ống tránh		
5387	D20	đ/cái	15.000
5388	D25	đ/cái	28.000
	Cút 90°		
5389	D20	đ/cái	5.818
5390	D25	đ/cái	7.727
5391	D32	đ/cái	13.545
5392	D40	đ/cái	22.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5393	D50	đ/cái	38.636
	Tê đều		
5394	D20	đ/cái	6.818
5395	D25	đ/cái	10.545
5396	D32	đ/cái	17.273
5397	D40	đ/cái	27.000
5398	D50	đ/cái	53.000
	Măng sông		
5399	D20	đ/cái	3.091
5400	D25	đ/cái	5.182
5401	D32	đ/cái	8.000
5402	D40	đ/cái	12.818
5403	D50	đ/cái	23.000
	Cút ren trong		
5404	D20 x 1/2"	đ/cái	42.273
5405	D25 x 1/2"	đ/cái	48.000
5406	D25 x 3/4"	đ/cái	64.727
5407	D32 x 1"	đ/cái	119.545
5408	D40 x 1"	đ/cái	280.000
	Cút ren ngoài		
5409	D20 x 1/2"	đ/cái	59.545
5410	D25 x 1/2"	đ/cái	67.273
5411	D25 x 3/4"	đ/cái	79.545
5412	D32 x 1"	đ/cái	126.636
5413	D40 x 1"	đ/cái	297.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	- Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	Bồn INOX - bồn đứng		
5414	Bồn inox 310	đ/cái	1.681.818
5415	Bồn inox 500	đ/cái	2.045.455
5416	Bồn inox 700	đ/cái	2.445.455
5417	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.227.273
5418	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.068.182
5419	Bồn inox 2.000	đ/cái	6.954.545
5420	Bồn inox 3.000	đ/cái	9.800.000
5421	Bồn inox 4.000	đ/cái	12.363.636
5422	Bồn inox 5.000	đ/cái	15.590.909
5423	Bồn inox 6.000	đ/cái	18.636.364
5424	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	6.818.182
	Bồn INOX - bồn ngang		
5425	Bồn inox 500	đ/cái	2.181.818
5426	Bồn inox 700	đ/cái	2.581.818
5427	Bồn inox 1.000	đ/cái	3.427.273
5428	Bồn inox 1.500	đ/cái	5.340.909
5429	Bồn inox 2.000	đ/cái	7.318.182
5430	Bồn inox 3.000	đ/cái	10.309.091
5431	Bồn inox 4.000	đ/cái	13.000.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5432	Bồn inox 5.000	đ/cái	16.409.091
5433	Bồn inox 6.000	đ/cái	19.545.455
5434	Bồn inox 10.000	đ/cái	50.909.091
5435	Bồn inox 15.000	đ/cái	78.181.818
5436	Bồn inox 20.000	đ/cái	105.454.545
5437	Bồn inox 25.000	đ/cái	131.818.182
5438	Bồn inox 30.000	đ/cái	158.181.818
5439	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	đ/cái	8.636.364
	<u>NHỰA ĐƯỜNG</u>		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX - Website: plc.petrolimex.com.vn - Giá bán tại Nhà máy (Thượng Lý - Hải Phòng)		
	Loại nhựa đường - Xá		
5440	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg	14.600
5441	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1 (Xá)	đ/kg	13.800
5442	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - Xá	đ/kg	14.700
5443	Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	đ/kg	20.000
	Loại nhựa đường - Phuy		
5444	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	16.000
5445	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1	đ/kg	15.300
5446	Nhựa đường nhũ tương đóng phuy CRS2	đ/kg	16.200
5447	Nhựa đường lỏng MC70 đóng phuy	đ/kg	21.500
	<u>CÁC VẬT LIỆU KHÁC</u>		
	VẬT LIỆU CARBONCOR ASPHALT (Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCĐBVN của TC Đường bộ Việt Nam) Sản phẩm của Công ty CP Carbon Việt Nam - ĐC: CCN Nam Châu Sơn, Tp. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam - Tel: 0988809988 (Mr. Nguyễn Quang Nhật - Phòng KD) - Giá chưa thuế tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
5448	CarboncorAsphalt- CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	đ/tấn	2.780.000
5449	CarboncorAsphalt- CA 9.5	đ/tấn	3.600.000
5450	CarboncorAsphalt- CA 6.7	đ/tấn	3.450.000
	CÔNG TY TNHH SƠN DẪO NHIỆT SYNTHETIC - ĐC: Khu CN Phía Nam, thành phố Yên Bái, T. Yên Bái - Tel: 0293.890.478 - Fax: 0293.890.479 - Giá bán tại trung tâm thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ		
5451	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.000
5452	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu vàng (sản xuất trong nước)	đ/kg	20.909
5453	Keo lót (sản xuất trong nước)	đ/kg	63.636
5454	Hạt thủy tinh (nhập khẩu Thái Lan)	đ/kg	20.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ - Địa chỉ: Khu I - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ - Điện thoại: 0385 015 999; 0912258215 - Sản phẩm được giao tại kho bên bán, trên phương tiện bên mua		
	Cột điện bê tông chữ H (Quy cách theo TCCS 04:2008/SLMC)		
5455	Cột điện bê tông H6,5A (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.200.000
5456	Cột điện bê tông H6,5B (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.380.000
5457	Cột điện bê tông H6,5C (Đầu gốc 310x230-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.520.000
5458	Cột điện bê tông H7,5A (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.450.000
5459	Cột điện bê tông H7,5B (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000
5460	Cột điện bê tông H7,5C (Đầu gốc 340x240-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.790.000
5461	Cột điện bê tông H8,5A (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	1.660.000
5462	Cột điện bê tông H8,5B (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.100.000
5463	Cột điện bê tông H8,5C (Đầu gốc 370x250-Đầu ngọn 140x140)	đ/cột	2.280.000
	Cột điện bê tông ly tâm liền Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
5464	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 2,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.550.000
5465	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 3,0 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.750.000
5466	Cột điện VLT NPC.I-7,5 - 5,4 (Đầu gốc 270 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.150.000
5467	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 2,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	1.750.000
5468	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	1.950.000
5469	Cột điện VLT NPC.I-8,5- 4,3 (Đầu gốc 280 - Đầu ngọn 160)	đ/cột	2.150.000
5470	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 3,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.120.000
5471	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 4,3 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.200.000
5472	Cột điện VLT NPC.I-8,5 - 5,0 (Đầu gốc 311 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.550.000
5473	Cột điện VLT NPC.I-10 - 3,5 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.690.000
5474	Cột điện VLT NPC.I-10 - 4,3 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	2.890.000
5475	Cột điện VLT NPC.I-10- 5,0 (Đầu gốc 323 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	3.260.000
5476	Cột điện VLT NPC.I-12 - 5,4 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	4.280.000
5477	Cột điện VLT NPC.I-12 - 7,2 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.250.000
5478	Cột điện VLT NPC.I-12 - 9,0 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	5.650.000
5479	Cột điện VLT NPC.I-12- 10 (Đầu gốc 350 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	6.500.000
	Cột điện bê tông ly tâm nổi bích Quy cách theo TCVN 5847 : 2016		
5480	Cột điện VLT NPC.I-14 - 8,5 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	10.950.000
5481	Cột điện VLT NPC.I-14- 9,2 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	11.900.000
5482	Cột điện VLT NPC.I-14 - 11 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	12.800.000
5483	Cột điện VLT NPC.I-14- 13 (Đầu gốc 377 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.100.000
5484	Cột điện VLT NPC.I-16 - 9,2 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	13.300.000
5485	Cột điện VLT NPC.I-16 - 11 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.280.000
5486	Cột điện VLT NPC.I-16 - 13 (Đầu gốc 403 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	14.500.000
5487	Cột điện VLT NPC.I-18 - 9,2 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	16.300.000
5488	Cột điện VLT NPC.I-18 - 11 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.100.000
5489	Cột điện VLT NPC.I-18 - 12 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.820.000
5490	Cột điện VLT NPC.I-18 - 13 (Đầu gốc 430 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	19.350.000
5491	Cột điện VLT NPC.I-20 - 9,2 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	18.600.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5492	Cột điện VLT NPC.I-20 - 11 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.200.000
5493	Cột điện VLT NPC.I-20 - 13 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	21.600.000
5494	Cột điện VLT NPC.I-20 - 14 (Đầu gốc 456 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	22.100.000
5495	Cột điện VLT NPC.I-22 - 11 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	24.800.000
5496	Cột điện VLT NPC.I-22 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	25.500.000
5497	Cột điện VLT NPC.I-22 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	26.500.000
5498	Cột điện VLT NPC.I-24 - 13 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	27.500.000
5499	Cột điện VLT NPC.I-24 - 14 (Đầu gốc 590 - Đầu ngọn 190)	đ/cột	28.600.000
	CÔNG TY CP AVIA - NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO - ĐC: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội - Tel: 0982.496.672 - Website: amacao.com.vn - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 50km tính từ nhà máy Bê tông AMACAO		
	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	1. Cống tròn rung ép liên kết kiểu âm dương (dài 1m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
5500	Cống D300 M300	đ/m	258.000
5501	Cống D400 M300	đ/m	285.000
5502	Cống D500 M300	đ/m	425.000
5503	Cống D600 M300	đ/m	485.000
5504	Cống D800 M300	đ/m	889.000
5505	Cống D1000 M300	đ/m	1.208.000
5506	Cống D1250 M300	đ/m	1.886.000
5507	Cống D1500 M300	đ/m	2.431.000
5508	Cống D1800 M300	đ/m	3.825.000
5509	Cống D2000 M300	đ/m	4.117.000
5510	Cống D2500 M300	đ/m	6.790.000
	Cống tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
5511	Cống D300 M300	đ/m	279.000
5512	Cống D400 M300	đ/m	322.000
5513	Cống D500 M300	đ/m	495.000
5514	Cống D600 M300	đ/m	545.000
5515	Cống D800 M300	đ/m	1.016.000
5516	Cống D1000 M300	đ/m	1.399.000
5517	Cống D1250 M300	đ/m	2.059.000
5518	Cống D1500 M300	đ/m	2.577.000
5519	Cống D1800 M300	đ/m	4.025.000
5520	Cống D2000 M300	đ/m	4.596.000
5521	Cống D2500 M300	đ/m	6.990.000
	2. Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe (dài 2,5m)		
	Cống tải trọng thấp (T) - Tương đương tải trọng VH		
5522	Cống D300 M300	đ/m	290.000
5523	Cống D400 M300	đ/m	330.000
5524	Cống D500 M300	đ/m	436.000
5525	Cống D600 M300	đ/m	545.000
5526	Cống D800 M300	đ/m	1.002.000
5527	Cống D1000 M300	đ/m	1.395.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5528	Cổng D1250 M300	đ/m	2.019.000
5529	Cổng D1500 M300	đ/m	2.670.000
5530	Cổng D1800 M300	đ/m	3.825.000
5531	Cổng D2000 M300	đ/m	4.250.000
	Cổng tải trọng Tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93		
5532	Cổng D300 M300	đ/m	306.000
5533	Cổng D400 M300	đ/m	352.000
5534	Cổng D500 M300	đ/m	459.000
5535	Cổng D600 M300	đ/m	553.000
5536	Cổng D800 M300	đ/m	1.046.000
5537	Cổng D1000 M300	đ/m	1.507.000
5538	Cổng D1250 M300	đ/m	2.258.000
5539	Cổng D1500 M300	đ/m	2.856.000
5540	Cổng D1800 M300	đ/m	3.910.000
5541	Cổng D2000 M300	đ/m	4.350.000
	3. Đế cổng các loại		
5542	Đế cổng D300, M200	đ/cái	65.000
5543	Đế cổng D400, M200	đ/cái	79.000
5544	Đế cổng D500, M200	đ/cái	95.000
5545	Đế cổng D600, M200	đ/cái	115.000
5546	Đế cổng D800, M200	đ/cái	158.000
5547	Đế cổng D1000, M200	đ/cái	230.000
5548	Đế cổng D1200, M200	đ/cái	330.000
5549	Đế cổng D1250, M200	đ/cái	330.000
5550	Đế cổng D1500, M200	đ/cái	405.000
5551	Đế cổng D1800, M200	đ/cái	530.200
5552	Đế cổng D2000, M200	đ/cái	650.000
	4. Cổng hộp		
	Cổng tải trọng vỉa hè		
5553	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	1.960.000
5554	Cổng hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.135.000
5555	Cổng hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.530.000
5556	Cổng hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.900.000
5557	Cổng hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.245.000
5558	Cổng hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.060.000
5559	Cổng hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	8.845.000
5560	Cổng hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.360.000
5561	Cổng hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	16.500.000
	Cổng tải trọng HL93		
5562	Cổng hộp BxH 600x600mm M300	đ/m	2.008.000
5563	Cổng hộp BxH 800x800mm M300	đ/m	2.202.000
5564	Cổng hộp BxH 800x1000mm M300	đ/m	2.607.000
5565	Cổng hộp BxH 1000x1000mm M300	đ/m	2.991.000
5566	Cổng hộp BxH 1250x1250mm M300	đ/m	3.436.000
5567	Cổng hộp BxH 1500x1500mm M300	đ/m	5.228.000
5568	Cổng hộp BxH 2000x2000mm M300	đ/m	9.035.000
5569	Cổng hộp BxH 2500x2500mm M300	đ/m	12.978.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5570	Cống hộp BxH 3000x3000mm M300	đ/m	17.500.000
	RÃNH MUỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP		
	Rãnh loại B300 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5571	Rãnh BxH 300x300	đ/m	630.000
5572	Rãnh BxH 300x400	đ/m	650.000
5573	Rãnh BxH 300x500	đ/m	695.000
5574	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	300.000
5575	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	390.000
	Rãnh loại B550 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5576	Rãnh BxH 550x550	đ/m	920.000
5577	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	520.000
5578	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	598.000
	Rãnh loại B750 (L=1m) liên kết kiểu âm dương		
5579	Rãnh BxH 750x750	đ/m	1.450.000
5580	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	đ/m	715.000
5581	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	đ/m	845.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG PHƯƠNG BẮC - Địa chỉ nhà máy sản xuất: thôn Tổ Hỏa - xã Lý Thường Kiệt - Yên Mỹ - Hưng Yên - Điện thoại: 0988 563 102 - Email: betongphuongbacjsc@gmail.com - Giá bán áp dụng cho các công trình trong phạm vi bán kính 30km tính từ nhà máy		
5582	Cống tròn D300 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm	đ/m	284.000
5583	Cống tròn D300 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	300.000
5584	Cống tròn D400 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	323.000
5585	Cống tròn D400 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	345.000
5586	Cống tròn D500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	427.000
5587	Cống tròn D500 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	450.000
5588	Cống tròn D600 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	535.000
5589	Cống tròn D600 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	542.000
5590	Cống tròn D800 VH- Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	981.000
5591	Cống tròn D800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.025.000
5592	Cống tròn D1000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.367.000
5593	Cống tròn D1000 HL-93 tương đương tải TC ; L=2500 mm	đ/m	1.476.000
5594	Cống tròn D1200 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.577.000
5595	Cống tròn D1200 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	1.783.000
5596	Cống tròn D1250 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	1.980.000
5597	Cống tròn D1250 HL-93 - Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.215.000
5598	Cống tròn D1500 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2500 mm	đ/m	2.616.000

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5599	Cống tròn D1500 HL-93- Tương đương tải TC L=2500 mm	đ/m	2.800.000
5600	Cống tròn D1800 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	3.750.000
5601	Cống tròn D1800 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	3.830.000
5602	Cống tròn D2000 VH - Tương đương tải trọng T; L=2500 mm L=2000 mm	đ/m	4.165.000
5603	Cống tròn D2000 HL-93 - Tương đương tải TC L=2000 mm	đ/m	4.263.000
5604	Đế cống D300	đ/Cái	63.700
5605	Đế cống D400	đ/Cái	77.000
5606	Đế cống D500	đ/Cái	93.000
5607	Đế cống D600	đ/Cái	112.000
5608	Đế cống D800	đ/Cái	154.000
5609	Đế cống D1000	đ/Cái	225.000
5610	Đế cống D1200	đ/Cái	323.000
5611	Đế cống D1250	đ/Cái	323.000
5612	Đế cống D1500	đ/Cái	396.000
5613	Đế cống D1800	đ/Cái	520.000
5614	Đế cống D2000	đ/Cái	637.000
5615	Cống hộp H600x600 VH	đ/m	1.920.000
5616	Cống hộp H600x600 HL-93	đ/m	1.967.000
5617	Cống hộp H800x800 VH	đ/m	2.092.000
5618	Cống hộp H800x800 HL-93	đ/m	2.157.000
5619	Cống hộp H1000x1000 VH	đ/m	2.842.000
5620	Cống hộp H1000x1000 HL-93	đ/m	2.931.000
5621	Cống hộp H1200x1200 VH	đ/m	3.180.000
5622	Cống hộp H1200x1200 HL-93	đ/m	3.367.000
5623	Cống hộp H1500x1500 VH	đ/m	4.958.000
5624	Cống hộp H1500x1500 HL-93	đ/m	5.123.000
5625	Cống hộp H2000x2000 VH	đ/m	8.668.000
5626	Cống hộp H2000x2000 HL-93	đ/m	8.854.000
5627	Cống hộp H2500x2500 VH	đ/m	12.112.000
5628	Cống hộp H2500x2500 HL-93	đ/m	12.718.000
5629	Cống hộp H3000x3000 VH	đ/m	16.170.000
5630	Cống hộp H3000x3000 HL-93	đ/m	17.150.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM HẢI VŨ - Địa chỉ VP: số 251, phố Vọng, P. Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội - Tel: 024.36288654/ 38696249 Website: www.ketcauthexaydunghaivu.com.vn ; holanmem.net - Giá chưa bao gồm thuế VAT - Giao hàng tại 01 kho của bên mua trên phương tiện của bên bán với những đợt giao nhận có giá trị >=350 triệu VNĐ, dọc theo các tuyến Quốc lộ trên toàn quốc		
5631	Hệ lan tôn sóng cột U, bước cột 2m. Sơn trắng đỏ (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	711.818

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5632	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)	đ/tấm	663.465
5633	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	239.292
5634	Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)	đ/cột	612.921
5635	Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)	đ/cái	86.129
5636	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5637	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.891
5638	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	28.039
5639	Hệ lan tôn sóng cột U, bước cột 2m. Mạ kẽm điện phân (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	703.636
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5640	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)	đ/tấm	615.816
5641	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	228.710
5642	Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)	đ/cột	641.203
5643	Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)	đ/cái	88.121
5644	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5645	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.891
5646	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	28.039
5647	Hệ lan tôn sóng cột U, bước cột 2m. Mạ kẽm nhúng nóng (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	801.818
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5648	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (50 Tấm)	đ/tấm	706.623
5649	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	256.109
5650	Cột U 160x 160x 4x 1.750mm (51 Chiếc)	đ/cột	733.697
5651	Đệm U 160x 160x 3x 320mm (51 Chiếc)	đ/cái	100.833
5652	Tiêu Phản quang (51 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5653	Bulong M16x36 (204 Bộ)	đ/bộ	3.891
5654	Bulong M20x380 (50 Bộ)	đ/bộ	28.039
5655	Hệ lan tôn sóng cột U, bước cột 3m. Sơn trắng đỏ (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	634.545
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5656	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	949.443
5657	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	239.292
5658	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	754.223
5659	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	126.086
5660	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5661	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.891
5662	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	28.039
5663	Hệ lan tôn sóng cột U, bước cột 3m. Mạ kẽm điện phân (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	629.091
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5664	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	881.255
5665	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	228.710

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5666	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	799.820
5667	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	131.905
5668	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5669	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.891
5670	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	28.039
5671	Hệ lan tôn sóng cột U, bước cột 3m. Mạ kẽm nhúng nóng (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	718.182
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 100m sản phẩm:		
5672	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (33 Tấm)	đ/tấm	1.011.202
5673	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	256.109
5674	Cột U 160x 160x 5x 1750mm (34 Chiếc)	đ/cột	915.195
5675	Đệm U 160x 160x 4x 360mm (34 Chiếc)	đ/cái	150.932
5676	Tiêu Phản quang (34 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5677	Bulong M16x36 (136 Bộ)	đ/bộ	3.891
5678	Bulong M20x380 (34 Bộ)	đ/bộ	28.039
5679	Hệ lan tôn sóng cột tròn, bước cột 2m. Mạ kẽm nhúng nóng (tính cho đoạn liên tục dài 1001m)	đ/m	610.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 1001m sản phẩm:		
5680	Tấm sóng 2.320x 310x 3mm (500 Tấm)	đ/tấm	706.623
5681	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	256.109
5682	Cột ống thép D113,5x 4x 1.320mm (Bịt nắp mũ D120x 2mm); (501 Chiếc)	đ/cột	443.043
5683	Tấm thép đệm 300 x60 x5mm (501 Chiếc)	đ/cái	28.604
5684	Tiêu Phản quang (tam giác -Film 3M-3900); (501 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5685	Bulong M16x35 (3.006 bộ)	đ/bộ	3.891
5686	Bulong M16x150 (501 bộ)	đ/bộ	9.614
5687	Hệ lan tôn sóng cột tròn, bước cột 3m. Mạ kẽm nhúng nóng (tính cho đoạn liên tục dài 1000m)	đ/m	680.909
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 1000m sản phẩm:		
5688	Tấm sóng 3.320x 310x 3mm (333 Tấm)	đ/tấm	1.011.202
5689	Tấm đầu, tấm cuối (2 Tấm)	đ/tấm	256.109
5690	Cột ống thép D141,3x 4,5x 2.000mm (334 Chiếc)	đ/cột	915.399
5691	Nắp bịt đầu cột D150x 2mm); (334 Chiếc)	đ/cột	16.477
5692	Tấm thép đệm 300 x70 x5mm (334 Chiếc)	đ/cái	34.185
5693	Tiêu Phản quang (tam giác -Film 3M-3900); (334 Chiếc)	đ/chiếc	8.652
5694	Bulong M16x35 (3.340 bộ)	đ/bộ	3.891
5695	Bulong M19x180 (334 bộ)	đ/bộ	16.022
	CÔNG TY CP VẬN TẢI XÂY DỰNG PHÚ THỌ - Địa chỉ: tổ 4, phố Phong Châu, Bạch Hạc, Tp. Việt Trì - Tel: 0914.288.134 - Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
5696	Hệ lan tôn sóng 3m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	903.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 300m sản phẩm:		

STT	Tên - Quy cách - Phẩm chất vật liệu	ĐVT	Giá vật liệu
5697	Tấm tôn sóng 3320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	đ/tấm	1.381.500
5698	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=1350mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (97 cột)	đ/cột	1.134.000
5699	Cột trụ thép D141,3 dày 4,5mm, L=900 mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (04 cột)	đ/cột	654.000
5700	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
5701	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
5702	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
5703	Bu lông định cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
5704	Bu lông định cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200
5705	Hệ lan tôn sóng 2m mạ kẽm (tính cho đoạn liên tục dài 100m)	đ/m	919.000
	Giá chi tiết và khối lượng các chi tiết cấu thành 200m sản phẩm:		
5706	Tấm tôn sóng 2320x310x3mm mạ kẽm nhúng nóng - mác thép SS400 (100 tấm)	đ/tấm	932.000
5707	Cột trụ thép D111,5 dày 4mm, L=1250mm mạ kẽm + nắp chụp đầu cột (101 cột)	đ/cột	697.000
5708	Hộp đệm dạng chữ M dày 5mm mạ kẽm (101 cái)	đ/cái	48.600
5709	Tấm đầu, tấm cuối (02 tấm)	đ/tấm	467.500
5710	Tiêu phản quang (101 cái)	đ/cái	18.000
5711	Bu lông định cầu M16x35 (1.010 cái)	đ/cái	9.000
5712	Bu lông định cầu M20x180 (101 cái)	đ/cái	34.200
	BIỂN BÁO MÀNG PHẢN QUANG THEO TCVN 7887:2018		
	Biển báo sử dụng màng phản quang (màng 3M-3900 và 3M-3400 do Công ty TNHH 3M Việt Nam cung cấp)		
5713	Biển báo PQ 3M - 3900, tôn mạ kẽm dày 2mm	đ/m ²	1.750.000
5714	Biển báo PQ 3M - 3400, tôn mạ kẽm dày 2mm	đ/m ²	1.500.000
	Ghi chú: Biển báo đã bao gồm khung thép hộp 20x40mm đỡ biển báo		
	Cột đỡ biển báo		
5715	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/cột	456.198
5716	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,3m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/cột	501.818
5717	Cột biển báo mạ kẽm D88,3 sơn trắng đỏ L=3,6m (đã có nắp chụp, đai, ốc và thép D6 chân cột)	đ/cột	547.438